Nghiên cứu

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

YẾU MỤC

★ *LỜI ĐIẾU DO ĐỒNG CHÍ NGUYỄN KHÁNH TOÀN ĐỌC TRONG BUỔI TANG LỄ ĐỒNG CHÍ TRẦN HUY LIỆU.*

★ *TRẦN HUY LIỆU VỚI GIỚI BÁO CHÍ, GIỚI VĂN HỌC VÀ GIỚI SỬ HỌC.*

★ *VÀI Ý KIẾN NHỎ TRAO ĐỔI VỚI CÁC NHÀ SỬ HỌC MIỀN BẮC VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG TRÊN QUAN ĐIỂM DÂN TỘC HỌC.*

125

THÁNG 8 - 1969

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT-NAM

VIỆN SỬ HỌC

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tạp chí ra hàng tháng của Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam

Chủ nhiệm : TRẦN HUY LIỆU

Thư ký Tòa soạn : VĂN TÂN

Số 125 Tháng 8-1969

MỤC LỤC

	★ Tiểu sử đồng chí Trần Huy Liệu.	1
	★ Lời điếu do đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đọc.	3
	★ Điện chia buồn của Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ và Chủ tịch Huỳnh Tấn Phát nhân việc đồng chí Trần Huy Liệu từ trần.	5
	★ Đám tang nhà sử học Trần Huy Liệu.	7
VĂN TÂN	— Trần Huy Liệu với giới báo chí, giới văn học và giới sử học.	8
	★ Thư mục của Trần Huy Liệu.	21
TRẦN VĂN GIÀU	— Lịch sử quan của triều đình và nho gia trong thời Nguyễn.	24
LÊ VĂN HẢO	— Vài ý kiến nhỏ trao đổi với các nhà sử học miền Bắc về phương pháp nghiên cứu vấn đề Hùng vương trên quan điểm dân tộc học.	39
TRẦN HUY BÁ	— Tấm bia cổ gần 900 năm mới phát hiện.	41
NGUYỄN ĐÌNH KHOA	— Về mối quan hệ Việt — Mường trên cơ sở tài liệu nhân chủng học.	47
CHƯƠNG DƯƠNG	— Kỷ niệm 1030 năm chiến thắng Bạch-đằng lần thứ nhất.	60

TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC

TIỂU SỬ
Đồng chí TRẦN HUY LIỆU

TRẦN HUY LIỆU là con cụ tú Trần Huy Trình và cụ Trần Thị Như. Đồng chí sinh ngày 13 tháng mười năm tân sửu tức ngày 5 tháng 11 năm 1901 tại làng Vân-cát, huyện Vụ-bản, tỉnh Nam-hà. Cụ thân sinh ra đồng chí là một nhà nho yêu nước. Do đó Trần Huy Liệu đã có tư tưởng yêu nước ngay từ khi còn nhỏ tuổi. Năm 1922 đồng chí chính thức bước vào làng báo với những bài chống thực dân Pháp và đòi tự do dân chủ. Năm 1924 đồng chí viết cho tờ Nông cổ mín đàm *xuất bản ở Nam-kỳ.* Nông cổ mín đàm *bị cấm, đồng chí xuất bản tập* Ngòi bút sắt. Ngòi bút sắt *cũng bị cấm.*

Năm 1925 Trần Huy Liệu làm chủ bút Đông Pháp thời báo. *Đồng chí đã viết những bài tố cáo tội ác của thực dân Pháp trên* Đông Pháp thời báo *và biến tờ báo này thành một trung tâm của phong trào yêu nước và dân chủ ở Nam-kỳ lúc bấy giờ. Năm 1927 đồng chí từ chức chủ bút* Đông Pháp thời báo *ra chủ trương tờ* Pháp Việt nhất gia. *Những bài chống chủ nghĩa Pháp Việt đề huề trên tờ* Pháp Việt nhất gia *làm cho tờ báo này bị đóng cửa, và*

Trần Huy Liệu bị đưa ra tòa án. Tháng sáu 1927 đồng chí bị kết án sáu tháng tù. Năm 1928 Trần Huy Liệu sáng lập ra Cường học thư xã, một nhà xuất bản chuyên ấn hành và phát hành những sách cổ vũ lòng yêu nước chống chế độ thực dân. Cường học thư xã đã xuất bản được những cuốn sách nổi tiếng như Một bầu tâm sự, Ngục trung ký sự, Câu chuyện chung *mà tác giả là Trần Huy Liệu.*

Năm 1928 đồng chí gia nhập Việt-nam quốc dân đảng và tổ chức ra đảng bộ đảng này ở Nam-kỳ. Cuối năm 1929 Trần Huy Liệu bị bắt và bị kết án năm năm tù.

Cuối năm 1929 đồng chí bị đưa ra Côn đảo. Tại nhà tù Côn đảo, Trần Huy Liệu đã tìm thấy ở chủ nghĩa Mác một con đường có thể giải phóng được dân tộc Việt-nam.

Cuối năm 1934 trước khi ra khỏi nhà tù, đồng chí tuyên bố công khai thoát ly Việt-nam quốc dân đảng và tự nguyện chiến đấu trong hàng ngũ những người cộng sản.

Năm 1935 Trần Huy Liệu bắt đầu hoạt động ở Hà-nội. Đồng chí lập ra Nhà xuất bản Đông-dương chuyên xuất bản những sách yêu nước và lịch sử.

Năm 1936 Trần Huy Liệu được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông-dương. Đồng chí đã lần lượt viết các báo tiến bộ như Đời mới, Tiếng vang, Kiến văn, Hồn trẻ, Tiếng trẻ, Tân xã hội, Thời báo, Bạn dân, Thời thế, v.v...

Năm 1938 Trần Huy Liệu làm chủ bút báo Tin tức, *cơ quan công khai của Đảng Cộng sản Đông-dương. Tờ* Tin tức *bị đóng cửa, Trần Huy Liệu chuyển sang làm chủ bút báo* Đời nay.

Tháng mười 1939 Trần Huy Liệu bị bắt và bị kết án ba năm tù. Năm 1942 đồng chí bị đưa đi an trí ở trại giam Bá-vân. Tháng ba năm 1945, Trần Huy Liệu vượt ngục Nghĩa-lộ, chạy ra ngoài viết báo Cứu quốc *bí mật.*

Tháng tám 1945 đồng chí được cử đi dự Quốc dân đại hội ở Tân-trào và được cử làm Phó Chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng (sau đổi ra làm Chính phủ lâm thời). Trong Chính phủ lâm thời Trần Huy Liệu giữ chức Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền. Cuối tháng tám 1945, đồng chí thay mặt Chính phủ lâm thời vào Huế trước ấn kiếm của Bảo Đại và chủ trì lễ thoái vị của Bảo Đại. Sau đó Trần Huy Liệu được cử làm Chính trị cục trưởng trong Quân sự ủy viên hội. Thời kỳ này đồng chí còn được cử làm Chủ tịch ủy ban vận động đời sống mới, và Chủ tịch Hội văn hóa cứu quốc.

Ngày 6 tháng giêng năm 1946, Trần Huy Liệu trúng cử đại biểu Quốc hội thành phố Nam-định. Trong khóa họp Quốc hội lần thứ hai đồng chí được cử làm Ủy viên Ủy ban thường trực Quốc hội.

Năm 1946 Trần Huy Liệu được cử làm Bí thư Tổng bộ Việt Minh.

Năm 1953 đồng chí được cử làm Trưởng ban Nghiên cứu Văn Sử Địa.

Năm 1959 đồng chí được cử làm Viện trưởng Viện Sử học và Ủy viên Ủy ban Khoa học Nhà nước.

Năm 1960 trong cuộc tổng tuyển cử đại biểu Quốc hội lần thứ hai, Trần Huy Liệu lại trúng cử đại biểu tỉnh Nam-định. Đồng chí được bầu làm Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, chức vụ này đồng chí giữ cho đến khi mất.

Trong kỳ họp thứ 6 của Quốc hội khóa hai, Trần Huy Liệu được bầu làm Chủ nhiệm Ủy ban thống nhất của Quốc hội.

Năm 1963 đồng chí được tặng thưởng Huân chương Hum-bôn của nước Cộng hòa dân chủ Đức và được mời làm viện sĩ thông tấn của Viện hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức.

Khi Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam thành lập, Trần Huy Liệu được cử giữ chức Phó chủ nhiệm.

LỜI ĐIẾU

Đồng chí NGUYỄN KHÁNH TOÀN đọc

Thưa các đồng chí và các bạn,

Hôm nay chúng ta có mặt đông đủ ở đây để bày tỏ lòng thương tiếc vô hạn của chúng ta đối với đồng chí Trần Huy Liệu.

Đồng chí Trần Huy Liệu mất, cách mạng Việt-nam mất một chiến sĩ kiên cường và lão thành, chúng ta mất một đồng chí thân yêu.

Trong cuộc đời gần 70 năm của mình, đồng chí Trần Huy Liệu đã liên tục hiến dâng cho Tổ quốc, cho cách mạng non nửa thế kỷ.

Đồng chí sinh năm 1901 tại Nam-định trong một gia đình nho giáo. Từ năm 1923, đồng chí đã viết nhiều sách báo, tạp chí tại Nam-kỳ như Ngòi bút sắt, Đông pháp thời báo, Rạng-đông, v.v... cổ động tinh thần yêu nước và động viên nhân dân tham gia phong trào chống Pháp.

Năm 1926, đồng chí đã cùng một số người khác thành lập Đảng thanh niên Việt-nam tại Nam-kỳ, tổ chức các cuộc biểu tình, bãi công, bãi khóa ở Sài-gòn trong dịp để tang cụ Phan Chu Trinh và trong dịp đòi thả ông Nguyễn An Ninh.

Tháng 6 năm 1927, đồng chí bị thực dân Pháp bắt và kết án sáu tháng tù.

Năm 1928 — 1929, đồng chí đã gia nhập Việt-nam quốc dân đảng, làm đại biểu cho đảng này tại Nam-kỳ. Đồng chí đã lập Cường học thư xã, xuất bản cả thảy 23 cuốn sách, đều bị thực dân Pháp cấm lưu hành, trong đó có quyển « Một bầu tâm sự » và quyển « Ngục trung ký sự » đã có nhiều ảnh hưởng lúc bấy giờ.

Tháng 8 năm 1929, đồng chí lại bị bắt, bị kết án năm năm tù và bị đày ra Côn-đảo. Ở đó, được giác ngộ chủ nghĩa cộng sản, đồng chí đã tuyên bố không theo chủ nghĩa tam dân của Việt-nam quốc dân đảng nữa.

Đầu năm 1935 ra tù, đồng chí bị trục xuất về miền Bắc. Từ đó đồng chí là một trong những người biên tập các báo tiến bộ của nhóm cộng sản và Mặt trận dân chủ Đông-dương ở Hà-nội. Năm 1936, đồng chí cùng một số đồng chí khác đề xướng phong trào Đông-dương đại hội ở Bắc-kỳ, và được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông-dương cùng năm đó.

Năm 1939, đồng chí bị bắt và bị đày đi Sơn-la, Bá-vân, Nghĩa-lộ.

Khi Nhật đảo chính Pháp, đồng chí vượt ngục về Hà-nội tham gia làm báo Cứu quốc bí mật của Mặt trận Việt-minh.

Tháng 8 năm 1945, đồng chí được cử đi dự đại hội quốc dân Tân-trào và được bầu làm Phó chủ tịch Ủy ban dân tộc giải phóng.

Cách mạng tháng Tám thành công, đồng chí làm Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời, và được cử thay mặt Chính phủ vào Huế chấp nhận sự thoái vị của Bảo Đại.

Năm 1946, đồng chí làm Bí thư Tổng bộ Việt-minh, Chủ tịch Hội văn hóa cứu quốc, Cục trưởng Cục chính trị trong Quân sự ủy viên hội, Ủy viên Ban thường trực Quốc hội. Từ năm 1948 — 1950, đồng chí làm ủy viên Ban chấp hành Hội văn học Việt-nam.

Năm 1953, đồng chí làm Trưởng ban nghiên cứu Văn, Sử, Địa, đồng thời hoạt động cho hai Hội Việt—Trung hữu nghị và Việt — Xô hữu nghị.

Đầu năm 1957, đồng chí lại được cử làm Ủy viên Ban thường trực Quốc hội và được cử làm Tổng thư ký Ban sửa đổi hiến pháp.

Hiện nay, đồng chí là Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban thống nhất của Quốc hội, Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam kiêm Viện trưởng Viện sử học Việt-nam, Hội trưởng Hội khoa học lịch sử Việt-nam, Phó hội trưởng Hội hữu nghị Việt — Trung, Ủy viên Ban chấp hành Hội hữu nghị Việt — Xô.

Thưa các đồng chí và các bạn,

Đời hoạt động cách mạng của đồng chí Trần Huy Liệu là một tấm gương sáng về tinh thần kiên cường bất khuất và lòng trung thành đối với cách mạng. Được rèn luyện trong lò lửa chiến đấu của cách mạng trong 40 năm qua, đồng chí Trần Huy Liệu đã bao phen vào tử ra tội. Nhưng sau mỗi lần thử thách, tinh thần cách mạng của đồng chí lại càng được nâng cao, và bất cứ trong điều kiện khó khăn nào đồng chí vẫn cố gắng làm tròn nhiệm vụ.

Về mặt tuyên truyền cổ động, đồng chí là một trong những người tiên phong đã góp phần thổi bùng ngọn lửa đấu tranh cách mạng ở nước ta. Sau Cách mạng tháng Tám, với cương vị công tác của mình, đồng chí đã tích cực góp phần củng cố mặt trận đoàn kết dân tộc, củng cố chính quyền cách mạng, góp phần bảo đảm cho công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi, góp phần đưa miền Bắc nước ta tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Về mặt nghiên cứu Văn, Sử, Địa Việt-nam, nhất là về ngành Sử, đồng chí đã sưu tầm được nhiều tài liệu quý báu, đã góp phần quan trọng trong việc phê phán những quan điểm phản động của các người viết sử phong kiến và thực dân. Do những thành tích đó, đồng chí được giới Sử học trong nước ta quý mến, được nhiều nước anh em biết tiếng và tôn kính. Viện hàn lâm khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức đã tặng đồng chí danh hiệu Viện sĩ thông tấn, đó là vinh dự chung cho nền khoa học trẻ tuổi nước ta.

Về hoạt động quốc tế, đồng chí đã đi thăm nhiều nước góp phần thắt chặt mối tình hữu nghị và mở rộng sự hợp tác giữa nhân dân ta và nhân dân các nước anh em.

Đồng chí Trần Huy Liệu suốt đời phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng. Đồng chí bắt đầu hoạt động ở miền Nam và mất giữa lúc đồng chí là Chủ nhiệm Ủy ban thống nhất của Quốc hội. Quả tim của đồng chí đã ngừng đập. Sự nghiệp mà đồng chí hoài bão trong non nửa thế kỷ, là độc lập của dân tộc, tự do của nhân dân, thống nhất của Tổ quốc. Sự nghiệp đó đã thắng lợi bước đầu, và đang trên đường tiến tới thắng lợi hoàn toàn.

Chúng ta thương tiếc đồng chí Trần Huy Liệu bao nhiêu, thì chúng ta càng phải ra sức phấn đấu để thực hiện hoài bão suốt đời của đồng chí, là xây dựng một nước Việt-nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Tuy đã mất, nhưng đồng chí Trần Huy Liệu vẫn luôn luôn ở trong lòng chúng ta.

Xin vĩnh biệt đồng chí.

Chủ tịch NGUYỄN HỮU THỌ

VÀ

Chủ tịch HUỲNH TẤN PHÁT

Gửi điện chia buồn nhân việc đồng chí TRẦN HUY LIỆU từ trần

Kính gởi : — *Cụ Tôn Đức Thắng, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt-nam.*

— *Ông Trường Chinh, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.*

Hà-nội

Chúng tôi vô cùng đau xót được tin cụ Trần Huy Liệu, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban thống nhứt của Quốc hội, Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam, Viện trưởng Viện Sử học Việt-nam, đã tạ thế.

Cụ Trần Huy Liệu là người cách mạng lão thành đã từng chiến đấu cùng với nhân dân miền Nam trong thời kỳ cụ làm chủ bút tờ Đông Pháp thời báo, trong phong trào đề tang cụ Phan Chu Trinh, đòi thả cụ Phan Bội Châu, chống việc thực dân Pháp bắt nhà yêu nước Nguyễn An Ninh, vận động phong trào yêu nước năm 1926, viết sách tố cáo chế độ cai trị của thực dân Pháp, v.v... Cụ đã cống hiến cả cuộc đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc. Đặc biệt với cương vị Chủ nhiệm Ủy ban thống nhứt của Quốc hội, cụ đã đóng góp công sức với những tình cảm tha thiết nhứt cho công cuộc đấu tranh thống nhứt nước nhà. Cụ Trần Huy Liệu mất đi, Tổ quốc Việt-nam mất một người con ưu tú, Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa mất đi một cán bộ lãnh đạo, Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam và Viện Sử học Việt-nam mất một nhà triết học, một nhà sử học có nhiều tài năng, nhân dân miền Nam Việt-nam mất một người bạn chiến đấu thân thiết.

Thay mặt nhân dân miền Nam Việt-nam và Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam, chúng tôi xin gởi đến Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa lời chia buồn và lòng tiếc thương vô hạn.

Xin cho phép chúng tôi gởi lời phân ưu đến tang quyến.

Miền Nam Việt-nam ngày 29-7-1969

Thay mặt Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam và Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam

Chủ tịch

NGUYỄN HỮU THỌ

Kính gởi : — *Ông Trường-Chinh, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.*

Chúng tôi vô cùng đau đớn nhận được tin cụ Trần Huy Liệu, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ nhiệm Ủy ban thống nhứt của Quốc hội, Phó chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam, Viện trưởng Viện Sử học Việt-nam, đã từ trần ngày 28-7-1969.

Cụ Trần Huy Liệu là một nhà cách mạng lão thành, tận tụy hy sinh cho độc lập của dân tộc, tự do của nhân dân và thống nhứt của Tổ quốc.

Với nhiều cương vị công tác, cụ Trần Huy Liệu đã có nhiều cống hiến quý báu vào sự nghiệp đấu tranh yêu nước chánh nghĩa của nhân dân ta.

Đối với miền Nam ruột thịt, cụ Trần Huy Liệu, không những trước đây đã hoạt động cách mạng ở miền Nam mà cụ còn là Chủ nhiệm Ủy ban thống nhứt của Quốc hội nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Với cương vị đó, cụ Trần Huy Liệu gắn liền tình cảm và hoạt động của mình với sự nghiệp giải phóng của nhân dân miền Nam Việt-nam, với cuộc đấu tranh cho hòa bình thống nhứt Tổ quốc. Nhân dân miền Nam Việt-nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam đánh giá cao cống hiến của cụ Trần Huy Liệu và vô càng quý mến cụ.

Được tin cụ Trần Huy Liệu từ trần, toàn thể chiến sĩ và đồng bào miền Nam Việt-nam hết sức thương tiếc cụ, quyết biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu, kiên quyết đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến toàn thắng.

Nhân danh toàn thể nhân dân miền Nam Việt-nam, Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam và cá nhân, tôi xin gởi đến Chủ tịch lời chia buồn thống thiết và qua Chủ tịch gởi đến gia đình cụ Trần Huy Liệu lời an ủi chân thành.

Miền Nam Việt-nam ngày 31-7-1969

Chủ tịch Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt-nam

Kiến trúc sư

HUỲNH TẤN PHÁT

ĐÁM TANG NHÀ SỬ HỌC TRẦN HUY LIỆU

NGÀY 26 tháng bảy 1969 hồi 15 giờ đồng chí Trần Huy Liệu ngã xuống trong khi đồng chí đang làm việc (1). Một giờ sáng ngày 28-7, đồng chí thở hơi cuối cùng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt — Xô.

Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc, Viện Sử học, Hội hữu nghị Việt — Trung, Hội hữu nghị Việt — Xô đã đứng ra tổ chức đám tang.

Ban tang lễ gồm có đồng chí Hoàng Văn Hoan, Phó chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội làm Trưởng ban và các đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam; Trần Hữu Dực, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng; Hà Huy Giáp, Phó trưởng ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương; Nguyễn Văn Huyên, Phó hội trưởng Hội hữu nghị Việt — Trung làm ủy viên.

Từ 15 giờ ngày 28-7, linh cữu đồng chí Trần Huy Liệu quàn tại trụ sở Mặt trận Tổ quốc Việt-nam.

Hồ Chủ tịch đã gửi vòng hoa đến viếng mang dòng chữ « *Vô cùng thương tiếc đồng chí Trần Huy Liệu* ».

Đồng chí Trường-Chinh, Ủy viên Bộ chính trị, Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội dẫn đầu Đoàn đại biểu Quốc hội; đồng chí Phạm Văn Đồng, Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ dẫn đầu Đoàn đại biểu Chính phủ; Cụ Tôn Đức Thắng, Chủ tịch Đoàn chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt-nam dẫn đầu Đoàn đại biểu Mặt trận Tổ quốc; đồng chí Lê Thanh Nghị, Ủy viên Bộ chính trị dẫn đầu Đoàn đại biểu Ban chấp hành trung ương Đảng Lao động Việt-nam; đồng chí Võ Nguyên Giáp, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dẫn đầu Đoàn đại biểu Quân đội đã tới viếng và đặt vòng hoa.

Đảng Xã hội Việt-nam, Đảng Dân chủ Việt-nam, Thành ủy Hà-nội của Đảng Lao động Việt-nam, Hội hữu nghị Việt — Trung, Hội hữu nghị Việt — Xô; các tổ chức tôn giáo, dân tộc, các cơ quan và đoàn thể cũng cử đại biểu đến viếng và đặt vòng hoa.

Ông Nguyễn Phú Soạn, quyền Trưởng đoàn Đại diện đặc biệt của Cộng hòa miền Nam Việt-nam tại Hà-nội cũng tới viếng và đặt vòng hoa.

Nhiều vị trong Đoàn ngoại giao và khách nước ngoài cũng tới viếng và đặt vòng hoa.

Sáng ngày 29 tháng bảy 1969 tang lễ đồng chí Trần Huy Liệu đã cử hành trọng thể.

Các đồng chí Trường-Chinh, Hoàng Văn Hoan, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch và Phó chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội; đồng chí Trần Quốc Hoàn, Ủy viên dự khuyết Bộ Chính trị; ông Trần Đăng Khoa, Phó chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội; ông Phan Kế Toại, Phó Thủ tướng Chính phủ; các đồng chí Hoàng Quốc Việt, Ủy viên Trung ương Đảng; Trần Hữu Dực, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Phủ Thủ tướng; Nguyễn Khánh Toàn, Ủy viên dự khuyết Trung ương Đảng, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam đã khiêng linh cữu từ trụ sở Mặt trận Tổ quốc Việt-nam ra xe tang và đưa đồng chí Trần Huy Liệu xuống nghĩa trang Văn-điển.

Nhiều đồng chí trong Trung ương Đảng, Quốc hội, nhiều vị Bộ trưởng, Thứ trưởng, nhiều cán bộ trước đã hoạt động hoặc ở từ với đồng chí Trần Huy Liệu, nhiều đại diện các đoàn thể, đông đảo các nhà nghiên cứu khoa học, sử học, văn học, nhiều nhà nghệ thuật, nhà báo đã đi đưa đám đồng chí Trần Huy Liệu. Trên con đường từ phố Trường-thi qua phố Quán-sứ rẽ ra đường Trần Hưng Đạo và trên đường Nam-bộ, đông đảo nhân dân đứng ở hai bên đường chào xe tang đồng chí Trần Huy Liệu.

Tại nghĩa trang Văn-điển trước lúc hạ huyệt đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đã đọc điếu văn tỏ lòng thương tiếc vô hạn đối với đồng chí Trần Huy Liệu, người chiến sĩ cách mạng lão thành đã có nhiều cống hiến xuất sắc đối với sự nghiệp cách mạng của Tổ quốc và khoa học Việt-nam.

---

(1) 15 giờ ngày 26 tháng 7-69, nhân ngày thương binh liệt sĩ, đồng chí Trần Huy Liệu nói chuyện với trên 200 cán bộ quân đội chuyên ngành và đại biểu các gia đình thương binh, liệt sĩ, đang công tác ở Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam.

TRẦN HUY LIỆU VỚI GIỚI BÁO CHÍ, GIỚI VĂN HỌC VÀ GIỚI SỬ HỌC

VĂN TÂN

CON NGƯỜI

Cứ sống với Trần Huy Liệu độ vài ngày thôi, bạn sẽ thấy anh quý thì giờ đến như thế nào. Câu « thì giờ là vàng ngọc » đối với anh đúng đến 100%.

Tôi đã sống và làm việc với Trần Huy Liệu ở báo *Thời báo* phố Ngõ Trạm mới, ở báo *Thời thế* đường Hai Bà Trưng, ở báo *Tin tức* đường Phùng Hưng, ở nhà tù Hỏa lò Hà-nội, ở nhà tù Sơn-la, ở trại giam Bá-vân, ở trại giam Nghĩa-lộ, ở Ban nghiên cứu Văn Sử Địa số 16 và 18 phố Hàn Thuyên, ở Viện Sử học số 38 phố Hàng Chuối... Chưa ở đâu tôi thấy anh bỏ thì giờ trôi đi mà không làm một việc gì có ích. Năm 1939 anh vào nhà tù Hỏa lò ngày 30 tháng 10, thì ngày 31 anh đã kiếm được quyển *Madame Bovary* của Gustave Flaubert để đọc rồi.

Trần Huy Liệu chỉ bắt đầu học tiếng Pháp khi anh bị giam ở đảo Hòn-cau. Ở Hòn-cau hồi ấy sách chữ Pháp, ngoài hai quyển từ điển *Nouveau Petit Larousse* và *Gazier*, không có quyển sách nào khác nữa. Trần Huy Liệu lấy quyển *Nouveau Petit Larousse* ra học. Anh bắt đầu học từ chữ A và học cho đến chữ Z. Mỗi một từ anh học thuộc lòng tất cả các định nghĩa và các thí dụ. Anh kiên nhẫn học xong toàn bộ quyển từ điển, và thuộc lòng từ đầu cho đến cuối. Về sau có anh em muốn tra từ điển *Nouveau Petit Larousse*, họ chỉ việc đọc từ đó lên, Trần Huy Liệu sẽ đọc tất cả các định nghĩa và các thí dụ cho người đó nghe. Ở đảo Hòn-cau, Trần Huy Liệu đã trở thành quyển từ điển Pháp — Pháp sống của mọi người!

Trong gần ba năm ở Sơn-la, hơn hai năm ở trại giam Bá-vân, Trần Huy Liệu luôn luôn có ở trong tay một quyển sách gì hoặc một việc gì để làm trong những giờ đầu thừa đuôi thẹo. Mười lăm phút chờ bác sĩ khám bệnh, năm bảy phút chờ giám thị gọi đi làm, đối với anh đều là những phút bổ ích. Tháng sáu 1969 anh đi thăm rừng Cúc-phương, anh đã ở khu rừng tất cả gần 24 tiếng đồng hồ. Chỉ trừ bảy tiếng anh ngả lưng xuống giường để ngủ, còn tất cả các giờ phút còn lại đều được anh sử dụng triệt để để tiếp tục làm việc gì hoặc hoàn thành việc gì.

Như một số những người tự học ngoại ngữ, Trần Huy Liệu không nói và không viết được tiếng Pháp. Nghe người Pháp nói anh cũng chỉ hiểu được lõm bõm mà thôi. Nhưng anh xem và dịch được sách Pháp dù là sách khó.

Trần Huy Liệu học chữ Hán từ ngày anh còn để chỏm. Cụ Tú Trần Huy Trinh, ông thân sinh ra anh đã để nhiều thì giờ để dạy anh chữ Hán. Trong quá trình hoạt động cách mạng, Trần Huy Liệu vẫn không ngừng bồi dưỡng thêm cái vốn chữ Hán đã khá vững chắc của anh. So với những người cùng lứa tuổi với anh, anh là một trong những nhân vật có cái Hán học khá uyên thâm. Anh viết được văn ngôn và làm được thơ chữ Hán. Hai câu

Ký vị thành công vị sát thân
Cam lai cô đảo tác nhàn nhân

là hai câu thơ chữ Hán mà anh đã làm trong thời gian ở Côn-đảo để tiễn Bửu Đình vượt ngục.

Sang thăm Trung-quốc, thỉnh thoảng Trần Huy Liệu có thơ chữ Hán đăng ở *Nhân dân nhật báo* ở Bắc-kinh hoặc ở các báo địa phương.

Khi dịch thơ chữ Hán của Nguyễn Trãi cũng như thơ chữ Hán của Nguyễn Khuyến thỉnh thoảng tôi vẫn tham khảo ý kiến của anh.

Trần Huy Liệu có cái vốn trí thức sử học khá to. Anh sở dĩ có cái vốn lớn đó một phần là do anh làm việc cần cù không biết mỏi,

một mặt khác là do anh có một trí nhớ khá dai.

Bản thân anh, Trần Huy Liệu làm việc cần cù không biết mỏi. Anh cũng rất yêu những người làm việc cần cù không biết mỏi.

Cho đến ngày cuối cùng của đời anh, cái đức kiệm ước của Trần Huy Liệu vẫn đáng nêu gương cho nhiều người học tập.

Trên bàn làm việc của anh, cái bút chì xanh đỏ mà anh dùng hàng ngày chỉ dài bằng hai đốt ngón tay.

Thư từ do mọi người gởi đến, bức nào cần cất đi, thì anh cho vào sơ-mi, bức nào không cần cất đi thì anh để riêng ra một nơi để dùng những chỗ giấy trắng còn lại viết bài cho tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* hoặc cho các báo khác.

Ba mươi hai năm gần Trần Huy Liệu, ít khi tôi thấy anh dùng giấy chưa viết để viết bài. Trong thời kỳ bí mật cũng như trong thời kỳ Đảng cầm quyền, Trần Huy Liệu có thói quen quý giấy như vàng.

Anh quen sống giản dị, ghét xa hoa, lãng phí.

Cho đến ngày anh mất, Trần Huy Liệu không có cái gì gọi là tài sản riêng, ngoài số sách do các bạn các nơi gửi tặng.

Trần Huy Liệu là con người rất mực lạc quan. Anh có một tin tưởng mãnh liệt ở tương lai của cách mạng.

Tháng sáu năm 1927, Trần Huy Liệu ngồi tù lần đầu tiên ở khám lớn Sài-gòn. Trong lần tù đó, anh đã viết :

Ai về nhắn với bu em nhé :
Trời đất còn đây tớ hãy còn.

Đời sống ở nhà tù Sơn-la trong thời gian 1940—1941 khá gay go, gian khổ. Bốn mươi ba chiến sĩ cách mạng đã bỏ mình vì chế độ ác nghiệt ở nhà tù trong thời gian từ năm 1931 đến năm 1940. Đầu năm 1940, Trần Huy Liệu bị đưa lên Sơn-la. Anh được anh em kể lại tất cả những sự khủng khiếp của chế độ nhà tù. Trong khi đập đá cùng với tôi và anh Nguyễn Mạnh Hồng ở cổng trại lính khố xanh, Trần Huy Liệu nhiều lần nói với tôi :

— Nhìn tương lai, tôi thấy tươi sáng lắm. Chúng ta nhất định qua những ngày gian khổ ở Sơn-la.

Tháng sáu năm 1940. Pê-tanh (Pétain) đầu hàng phát-xít Đức. Trần Huy Liệu nói như reo lên với chúng tôi :

— Thằng Pháp ở Đông-dương bị đổ đến nơi rồi ! Cái ngày thằng Nhật quật cổ Pháp không còn xa nữa.

Chủ nghĩa lạc quan của Trần Huy Liệu là chủ nghĩa lạc quan của một người đã từng trải việc đời, lường trước được những khó khăn mà cách mạng phải vượt qua. Anh thường nói với tôi và anh Nguyễn Mạnh Hồng :

— Thằng Nhật rồi cũng sẽ bị quật đổ, nhưng cho đến ngày quân đội Nhật bị đánh bại, bọn thân Nhật không phải không thể gây cho chúng ta nhiều cái khó khăn.

Trần Huy Liệu tin tưởng ở tương lai của cách mạng. Anh vô cùng tự hào về lịch sử đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc Việt-nam. Mặt anh tươi hẳn lên mỗi khi anh có dịp đọc lại bốn câu thơ bất hủ của Lý Thường Kiệt :

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm.
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư !

Trần Huy Liệu tỏ ra hả hê mỗi khi anh nói đến chính sách ngoại giao độc lập của Đảng. Anh vô cùng thích thú khoái chá về đường lối đấu tranh chống Mỹ, cứu nước mà Bộ Chính trị đã vạch ra. Anh tin chắc chắn rằng cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước sẽ kết thúc bằng thắng lợi của dân tộc Việt-nam.

Chỉ cần tâm sự vài lần với Trần Huy Liệu, bạn sẽ thấy nổi bật lên ở con người ấy cái đức tính rất quý : sự trung thực. Thường thường Trần Huy Liệu chỉ nói ra điều mà trong đầu óc anh đã nghĩ mà thôi. Anh không dối người và tự dối mình.

Trần Huy Liệu quý mến bạn cũ. Cuối năm 1963 một người dân Nghĩa-lộ mà Trần Huy Liệu và tôi đã có dịp đến chơi nhà vào đầu năm 1945, về Hà-nội, nhân tiện ông lại thăm tôi. Ông ta nói :

— Tôi muốn đến thăm ông Trần Huy Liệu, tôi chỉ ngại là bây giờ ông ấy bận việc, không chịu tiếp tôi.

Tôi giơ tay lên bảo ông ta :

— Thế thì ông chưa hiểu anh Liệu. Đối với anh Liệu, thì tình xưa nghĩa cũ là quan trọng lắm. Anh Liệu không quên bất cứ ai mà anh quen biết trước Cách mạng tháng Tám. Riêng đối với đồng bào Nghĩa-lộ, cảm tình của anh Liệu lại càng thắm thiết. Ông cứ đến 16 Phan Huy Chú nói với đồng chí thư ký của anh Liệu rằng : Có người ở Nghĩa-lộ xin vào thăm anh Liệu. Thế là anh Liệu sẽ tiếp ông ngay.

Mấy hôm sau, người dân Nghĩa-lộ ấy lại đến nhà tôi. Ông ta cho biết anh Liệu đã tiếp ông ta rất nồng nhiệt và nói chuyện rất lâu.

Đối với bà con, anh em, bè bạn, Trần Huy Liệu rất có tình. Do đó anh được bà con, anh em bè bạn yêu mến một cách chân thành.

Năm nay (1969) Trần Huy Liệu đã 68 tuổi. Nhưng ở cái con người tóc đã hoa râm ấy, tính tình vẫn còn trẻ lắm. Trong khi trò chuyện với bà con, anh em, bè bạn, Trần Huy Liệu vẫn có khả năng làm bật lên những tràng cười giòn giã. Anh có nhiều nhận xét rất hóm hỉnh. Thỉnh thoảng anh hay châm biếm một cách nhẹ nhàng nhưng ý nhị. Người bị châm biếm không thấy phật ý, mà chỉ thấy vui.

Đối với người đối thoại của mình, Trần Huy Liệu thường có sự đánh giá khá tinh vi, chính xác. Đôi khi anh nhìn thấy cả những ý nghĩ thầm kín của người đối thoại với anh.

Trùm lên trên tất cả những đức tính nói trên là cái phía người (le côté humain) của con người Trần Huy Liệu. Trần Huy Liệu thuộc hạng người nhậy cảm trước sự đau khổ của người khác. Anh yêu người, thương người, ghét sự bất công, khinh bỉ những kẻ hống hách, thù địch với chế độ áp bức, bóc lột. Chính cái phía người đó của anh đã thôi thúc anh đi vào con đường cách mạng và theo chủ nghĩa cộng sản. Anh nhìn thấy ở chủ nghĩa cộng sản một khả năng lớn chấm dứt được mọi sự bất công, đưa loài người đến một xã hội đầy hạnh phúc.

Tóm lại, Trần Huy Liệu là một con người rất người (un homme profondément humain). Cái chất người đó của anh làm cho anh dễ gần gụi mọi người và được nhiều người yêu mến, kính trọng...

Không phải chỉ người Việt-nam mới kính trọng Trần Huy Liệu, mà những bạn nước ngoài có dịp gặp anh cũng kính trọng anh. Nhà sử học Pháp Charles Fourniau rất mến anh. Giáo sư Liên-xô Boriskovski được tin anh mất, đã biên thư cho Viện sử học trong đó có câu: «Nhiều năm cùng làm việc và tình bạn đã gắn bó tôi với giáo sư Trần Huy Liệu. Lần sau cùng chúng tôi gặp giáo sư Trần Huy Liệu cách đây mấy tháng tại nhà tôi ở Lê-ningrat. Giáo sư vẫn mạnh khỏe, vui vẻ, vẫn luôn luôn là người mến khách. Tôi cũng như vợ tôi và con gái tôi vô cùng xúc động về việc tổn thất một con người như thế».

CÔNG TÁC BÁO CHÍ

Trần Huy Liệu là một trong những nhà báo cách mạng đầu tiên của dân tộc Việt-nam đã dùng tiếng Việt làm công cụ tiến công vào chế độ thực dân. Anh bắt đầu viết báo từ năm 17 tuổi (1918). Nhưng phải nói anh thật sự bước vào làng báo từ năm 1924 khi anh viết cho tờ *Nông cổ mín đàm* xuất bản ở Sài-gòn. Trên tờ báo này với cái bút danh Nam Kiều, anh đã viết những bài ngắn gọn, đanh thép công kích chế độ thực dân Pháp. Cái tên Nam Kiều từ đấy là một sự hấp dẫn đối với quần chúng nhân dân ở Nam-kỳ.

Nông cổ mín đàm bị đóng cửa, Trần Huy Liệu xuất bản tập *Ngòi bút sắt*. Đối tượng của *Ngòi bút sắt* cũng là đối tượng của tờ *Nông cổ mín đàm*: Chính sách thuộc địa của bọn tư bản cá mập. Chẳng bao lâu tập *Ngòi bút sắt* bị cấm ấn hành và phát hành ở Nam-kỳ.

Đầu năm 1925, phong trào đấu tranh của nhân dân Nam-kỳ, đặc biệt là của thanh niên Sài-gòn đang trên đà phát triển mạnh mẽ. Nguyễn Kim Đỉnh chủ nhiệm *Đông pháp thời báo* mời Trần Huy Liệu về làm chủ bút tờ báo do ông ta chủ trương.

Trước ngày anh làm chủ bút, *Đông pháp thời báo* là một tờ báo xuất bản mỗi lần 2.300 bản, nó cũng bình thường như tờ *Trung lập* của đơ La-sơ-vrô-chi-e (de Lachevrotière). Dưới sự điều khiển của Trần Huy Liệu, *Đông pháp thời báo* mỗi lần in 11.000 bản, trở thành trung tâm của phong trào yêu nước và dân chủ bấy giờ ở Nam-kỳ.

Trên *Đông pháp thời báo*, Trần Huy Liệu đề xướng mấy cuộc vận động sau này:

1. Đòi thả Phan Bội Châu lúc bấy giờ đang bị giam ở nhà tù Hỏa lò (Hà-nội).

2. Tổ chức đám tang Phan Chu Trinh mà linh cữu đã được đưa từ Hốc-môn về nhà ông Hoàng Đình Điển ở con đường Pe-lơ-ranh (Pellerin) Sài-gòn.

3. Đòi thả Nguyễn An Ninh vừa bị bắt và bị giam ở khám lớn Sài-gòn.

4. Hô hào thành lập một chính đảng: Đảng Thanh niên Việt-nam.

5. Cổ động các cuộc bãi công, bãi khóa.

Năm cuộc vận động này là những mặt khác nhau của một phong trào: Phong trào yêu nước và dân chủ. Phong trào này đã lôi cuốn được đông đảo quần chúng nhân dân ở Nam-kỳ. Có thể nói thanh niên Nam-kỳ, đặc biệt là thanh niên Sài-gòn trong những năm 1925, 1926, hầu như không ai không đọc *Đông pháp thời báo*.

Đông Pháp thời báo đã góp phần đáng kể vào cuộc vận động đòi thả Phan Bội Châu, nó đã đăng một bức thư ngỏ gửi cho Toàn quyền Va-ren đòi viên Toàn quyền này phải trả lại tự do cho nhà chí sĩ họ Phan. Sau khi Phan Bội Châu ra khỏi nhà tù và bị an trí ở Huế, Trần Huy Liệu cùng với một số nhân vật yêu nước khác viết một bức thư rồi cử người cầm ra Bến Ngự gặp Phan Bội Châu, tỏ cảm tình với nhà chí sĩ.

Đỉnh chót của phong trào yêu nước và dân chủ trong thời kỳ 1925—1927 ở Nam-kỳ là đám tang Phan Chu Trinh. Đám tang cử hành vào cuối tháng ba 1925. Mười bốn vạn người đã đeo băng đen đi đưa đám nhà chí sĩ. Có thể nói hầu hết nhân dân Việt-nam ở Sài-gòn và một phần nhân dân ở các miền phụ cận đã dự đám tang.

Đông Pháp thời báo trở thành một tờ báo chính trị có thế lực lớn ở Nam-kỳ.

Nhân dân nô nức đọc *Đông Pháp thời báo*. Bọn thống trị Pháp cũng buộc phải đọc kỹ *Đông Pháp thời báo* để xem tờ báo này công kích chúng những gì.

Một ngày vào cuối tháng ba 1925 lúc cuộc vận động tổ chức đám tang Phan Chu Trinh đang sôi nổi, một thanh niên chạy đến số nhà 200 đường Tây-ban-nha (Espagne) trụ sở của *Đông Pháp thời báo* kêu to : « Ông Nam Kiều ơi ! Ông Nam Kiều ơi !» Trần Huy Liệu từ trong tòa báo chạy ra, thì được biết người kêu là đó là một thanh niên từ Bà-điểm xuống Chợ Mới Bến-thành. Vì tay anh đeo băng đen để tang Phan Chu Trinh, cho nên thằng Tây gác cổng chợ không cho anh vào chợ, nó cho anh biết : Anh chỉ được vào chợ, nếu anh chịu bỏ băng đen. Anh thanh niên không chịu, rồi chạy thẳng đến trụ sở *Đông Pháp thời báo* để nhờ Trần Huy Liệu can thiệp... Hôm sau trên *Đông Pháp thời báo*, người ta thấy Trần Huy Liệu lên tiếng đả kích tên Tây gác cổng rất kịch liệt : Một người Tây gác cổng chợ xâm phạm vào quyền tự do đề tang của một công dân Việt-nam !

Vài ngày sau, những người đeo băng đen kéo vào tràn ngập chợ Bến-thành. Tên Tây gác trố mắt nhìn, không can thiệp.

Năm 1927 phong trào yêu nước và dân chủ ở Nam-kỳ dần dần lắng xuống. Trần Huy Liệu từ chức chủ bút *Đông Pháp thời báo*, để rồi lại ra làm chủ bút báo *Pháp Việt nhất gia*. Cái tờ báo kỳ lạ này mang tên là *Pháp Việt nhất gia*, nhưng lại đăng những bài chống chủ nghĩa Pháp Việt đề huề của bọn Bùi Quang Chiêu và những bài lên án chế độ thực dân.

Khi nhận chức Thống đốc Nam-kỳ Blanchard de la Brosse (1) nhìn thấy ngay vai trò của Trần Huy Liệu trong phong trào yêu nước và dân chủ. Y tìm cách mua chuộc anh, y triệu tập anh lên phủ Thống đốc, và ngỏ ý muốn tặng anh 500 mẫu ruộng ở Cà-mau. Trần Huy Liệu từ chối.

Tháng sáu 1927 báo *Pháp Việt nhất gia* bị đóng cửa, Trần Huy Liệu bị bắt và bị đưa ra tòa trừng trị ở Sài-gòn. Tòa án thực dân kết án anh sáu tháng tù ngồi vì tội « là tác giả các bài báo có tính cách quấy rối cuộc trị an ».

Đầu năm 1928, Trần Huy Liệu sáng lập ra *Cường học thư xã* ở Sài-gòn. Như cái tên của nó đã chỉ, *Cường học thư xã* là một nhà xuất bản chuyên ấn hành và phát hành những sách có mục đích đóng góp vào sự nghiệp tự lập, tự cường của dân tộc Việt-nam. Cây bút xuất sắc nhất của *Cường học thư xã* là Trần Huy Liệu. Từ đầu năm 1927 đến cuối năm 1929, anh đã viết và xuất bản được nhiều cuốn sách chuyên vạch tội ác của chế độ thực dân, cổ vũ lòng yêu nước, vạch mặt chỉ trán những kẻ bán nước hại dân. Trong số những sách kể trên, *Một bầu tâm sự*, *Ngục trung ký sự*, *Câu chuyện chung* được dư luận toàn quốc đánh giá cao. Cho đến ngày nay, tôi vẫn phảng phất nhớ câu sau đây của cuốn *Một bầu tâm sự* : « Giữa một bên là một anh cu-li xe nai lưng ra kéo xe, một bên là một ông Tây mắt xanh mũi lõ chễm chệ ngồi trên đệm xe, thì không thể có Pháp Việt đề huề ». *Một bầu tâm sự* đã có tiếng vang tốt trong cả nước. Thanh niên đương thời rất nhiều người đã chịu ảnh hưởng của cuốn *Một bầu tâm sự*.

Cuối năm 1929, Trần Huy Liệu bị bắt và bị kết án năm năm tù. Anh bị đưa ra giam ở đảo Hòn-cau trong quần đảo Côn-lôn.

Tại Hòn-cau, anh lại viết sách, viết báo nhằm tuyên truyền, huấn luyện các bạn tù nhân. Trong một tờ báo viết tay xuất bản ở Hòn-cau năm 1930 đã đăng bài sau đây của Trần Huy Liệu :

Trống trận khua vang khắp địa cầu, —
Riêng ai nằm xó bãi Hòn-cau.
Sa cơ vẫn thẹn mình thua sức, —
Vì nghĩa thêm thương bạn mất đầu.
Chưa chút công lao trong dịp trước,
Còn nhiều cơ hội với mai sau
Ai về nhắn hỏi ai trong ấy (2) :
Gánh nặng đường xa đã đến đâu ?

(1) Blanchard de la Brosse chứ không phải Branchard de la Brosse như đã đăng ở *Cứu quốc* và *Văn nghệ*.

(2) Trong ấy là trong nước, trong đất liền.

Thời kỳ từ cuối năm 1929 đến cuối năm 1934 là thời kỳ Trần Huy Liệu từ bỏ Việt-nam quốc dân đảng mà anh là yếu nhân ở Nam-kỳ. Đó cũng là thời kỳ anh đem chủ nghĩa Mác—Lê-nin tuyên truyền cho nhiều đảng viên Việt-nam quốc dân đảng. Hành động vì chính nghĩa của Trần Huy Liệu làm cho một số lãnh tụ Việt-nam quốc dân đảng căm tức. Họ đã kết tội tử hình anh và tìm cách hãm hại anh. Nhưng Trần Huy Liệu không chùn bước. Cuối năm 1934 trước, khi từ biệt Côn-lôn trở về đất liền tiếp tục hoạt động, anh đã công bố một bản « Tuyên ngôn » trong đó anh kể ra tất cả các lý lẽ khiến cho anh phải dứt khoát ly khai Việt-nam quốc dân đảng sang chiến đấu trong hàng ngũ những người cộng sản.

Bọn lãnh tụ Việt-nam quốc dân đảng tức hộc máu lên được. Năm 1945—1946 bọn Việt-nam quốc dân đảng ở đường Quan Thánh còn nhắc đến cái « tội » đó của Trần Huy Liệu.

Cuối năm '934, Trần Huy Liệu hết hạn tù. Anh bị đưa về quê cũ là làng Vân-cát, huyện Vụ-bản, tỉnh Nam-hà. Anh ở quê hương ít ngày rồi bỏ lên Hà-nội. Đời sống của anh lúc này khá chật vật, khó khăn. Giám đốc Chính trị vụ và công an Đông-dương (Directeur des affaires politiques et de la Sureté générale) là Grandjean mời anh lên Phủ toàn quyền, và ngỏ ý muốn trao cho anh một chức vị ở Học viện bác cổ Viễn Đông (Ecole francaise d' Extrême-Orient).

Trần Huy Liệu trả lời :

— Nhưng tôi không biết làm bất cứ công việc gì ở Học viện bác cổ Viễn Đông.

— Thế thì tôi cho ông 5.000 đồng để ông mở một hiệu sách ở bờ hồ Hoàn kiếm, Grandjean nói.

Trần Huy Liệu xua tay :

— Tôi không có danh nghĩa gì để lấy 5.000 đồng của ông cả.

Grandjean ngạc nhiên nhìn anh rồi nói :

— Thế thì tôi cho ông vay vậy.

Trần Huy Liệu lắc đầu :

— Đã vay thì phải trả. Bây giờ tôi vay của ông, mai sau tôi lấy gì trả nợ ông.

Rồi anh đứng dậy ra về.

Năm 1936 do các hoạt động tích cực của anh, Trần Huy Liệu được kết nạp vào Đảng cộng sản Đông-dương. Đảng phân công anh hoạt động công khai, tổ chức và biên tập các báo như *Đời mới, Tiếng vang, Kiến văn, Hồn trẻ, Tiếng trẻ, Tân xã hội, Thời báo, Thời thế* v.v...

Gia đình Trần Huy Liệu lúc này ở bãi Phúc-xá. Hàng ngày anh phải đi bộ từ bãi Phúc-xá đến tòa báo *Thời thế* ở phố Ngõ Trạm mới. Ngày nào anh cũng phải vượt qua mấy vũng nước. Đến vũng nước, anh cởi quần ngoài, tụt giầy lội sang bên kia vũng. Rồi anh xách giầy, xách quần đi đến Yên-phụ, tìm đến một vòi nước công cộng, rửa chân tay, mặc quần áo rồi lại rảo bước đi bộ đến tòa báo *Thời thế*. Mùa rét, Trần Huy Liệu thường mặc một bộ âu phục do một người bạn may cho, ngoài khoác một cái ba-đờ-xuy mua ở cửa hàng quần áo cũ, nhưng chân anh lại mang một đôi giầy vải trắng. Không phải chỉ một mình tôi để ý đến cách ăn mặc của anh, mà bà con những phố mà anh đi qua cũng đều lấy làm lạ về lối ăn mặc của anh.

Mãi đến năm 1938, Trần Huy Liệu mới thuê được một gian nhà ở phố Hàng Than. Đây là một ngôi nhà cổ, không có gác. Gian anh ở nằm sát ngay với nhà xí và ăn thông với gian ngoài bởi một cái sân con. Từ Hàng Than, ngày ngày anh vẫn cắp cặp đến tòa báo *Tin tức* ở phố Henri d' Orléans nay là phố Phùng Hưng. Mùa mưa cũng như mùa rét, anh vẫn chỉ có một đôi giầy vải trắng hầu như không được đánh phấn bao giờ.

Năm 1939 Trần Huy Liệu làm chủ bút báo *Đời nay* cơ quan công khai của Đảng lúc bấy giờ. Trên báo *Đời nay*, anh công kích chính sách ruộng đất của Phủ Thống sứ Bắc-kỳ. Cousseau phụ trách công tác địa chính Bắc-kỳ (1). Hắn là một tên thực dân cáo già ở Việt-nam, nó nói tiếng Việt sành sỏi như một người Việt-nam có học thức. Tìm cách làm hủ hóa (corrompre) Trần Huy Liệu, Cousseau cho người đến tòa báo *Đời nay* ở phố Hàng Lược mời anh đến chơi nhà hắn !

— Tôi phải mời ông đến chơi nhà tôi, vì tôi là một quan chức, tôi không tiện đến chơi nhà một người cộng sản.

Trần Huy Liệu bảo Cousseau :

— Ông là quan chức Pháp, không tiện đến chơi nhà một người cộng sản, thì tôi, một người cộng sản, tôi lại càng không tiện đến chơi nhà một quan chức Pháp.

---

(1) Năm 1939 Cousseau lần lượt giữ hai chức vụ, đầu tiên làm Chef de la 2ème section du 1er Bureau de la Résidence supérieure, sau làm délégué administratif de Hongay. Khi phụ trách công tác địa chính, hắn thi hành một chính sách về ruộng công mà hắn cho là chính sách cộng sản. Không ngờ chính sách đó bị báo *Đời nay* công kích.

Cuối năm 1939, Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Phúc và tôi bị bắt và bị kết án ba năm tù. Đầu năm 1940 Trần Huy Liệu bị đưa lên nhà tù Sơn-la. Anh vừa đến nhà tù Sơn-la thì Cousseau được cử làm công sứ Sơn-la. Nghe tin Trần Huy Liệu bị nhốt ở nhà tù, Cousseau vừa đến Sơn-la, đã nhảy ngay vào nhà tù. Nó tìm anh và hỏi:

— Trần Huy Liệu, tôi là cộng sản, sao anh bảo tôi không phải là cộng sản?

Lên nhà tù Sơn-la được ít lâu, Trần Huy Liệu cùng một số đồng chí tổ chức ra ban huấn luyện lãnh trách nhiệm huấn luyện chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho các bạn tù nhân. Mùa thu năm 1941, sau cuộc tuyệt thực 11 ngày ở nhà hầm, Trần Huy Liệu sáng lập ra báo *Suối reo*. Bìa báo *Suối reo* số đầu tiên mang bốn câu sau này của Xuân Thủy, nói lên nội dung tờ báo và lòng tin của tù chính trị:

Thu sang hoa cỏ giờ rồi,
Suối reo lên để cho đời trẻ trung.
Thu sang non nước lạnh lùng
Suối reo lên để cho lòng ta reo

Cuối năm 1942, Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Phúc và tôi hết bạn tù. Chúng tôi bị thực dân Pháp đưa lên an trí ở trại giam Bá-vân. Bước chân vào trại giam được mấy hôm, Trần Huy Liệu vận động tổ chức ra ban huấn luyện, một cơ quan đảm đương lấy công việc giáo dục chủ nghĩa Mác — Lê-nin cho «phu đặc biệt» (travailleurs spéciaux) (1) ở trại giam. Sau khi các guồng máy của ban huấn luyện hoạt động đều, Trần Huy Liệu sáng lập ra báo *Dòng sông Công*. *Dòng sông Công* đã củng cố được khối đoàn kết của tù chính trị, nó đem lại nguồn tin cho tất cả mọi người, nó đã cống hiến nhiều cho đời sống của «phu đặc biệt» ở Bá-vân.

Đầu tháng giêng 1945, Trần Huy Liệu và hơn một trăm tù chính trị trong đó có tôi, bị thực dân Pháp đưa lên an trí ở trại giam Nghĩa-lộ. Trần Huy Liệu thích thú về cái tên Nghĩa-lộ. Anh nói với tôi:

— Cái tên này như báo hiệu một phong trào khởi nghĩa sắp bùng lên.

Cùng tôi ra phố thăm đồng bào Nghĩa-lộ, anh rất sung sướng thấy đồng bào Kinh cũng như Thái rất kính trọng và tin tưởng chúng tôi. Về trại giam, anh sáng lập ra một tờ báo mang tên là *Con đường nghĩa*.

Con đường nghĩa vừa ra được số đầu, thì cuộc phá trại giam Nghĩa-lộ nổ ra vào 15 giờ ngày 17 tháng ba 1945. Hơn một trăm chính trị phạm phá trại giam chạy ra các địa phương hoạt động cách mạng. Buổi chiều ngày 17 tháng ba, Trần Huy Liệu cùng anh em phá trại giam chạy ra ngoài. Anh được Đảng phân công viết tờ *Cứu quốc* bí mật, cơ quan của Tổng bộ Việt Minh...

Trần Huy Liệu là nhà cách mạng theo đuổi nghề làm báo, và đã chủ trương nhiều tờ báo trong một thời gian dài đến gần nửa thế kỷ. Trong gần nửa thế kỷ, anh luôn luôn trung thành với lý tưởng của mình. Trong thời kỳ bí mật cũng như trong thời kỳ Đảng cầm chính quyền, anh luôn luôn sống trong cảnh thanh bần.

CÔNG TÁC VĂN HỌC.

Cái ngày Trần Huy Liệu làm báo cũng là ngày anh bắt đầu làm thơ văn, hay ngược lại. Nói khác đi, Trần Huy Liệu đã dùng báo chí và thơ văn để truyền bá tư tưởng yêu nước của anh. Thơ văn của anh vì vậy mang nặng nội dung yêu nước.

Trong suốt đời mình, Trần Huy Liệu bị bắt và bị tù ba lần: Lần thứ nhất vào tháng sáu 1927, lần thứ hai vào cuối năm 1929, lần thứ ba vào tháng 10 năm 1939. Thơ văn của anh chứng minh rằng nhà tù của đế quốc thực dân không thể khuất phục được anh. Ngay từ năm 1927 trong khám lớn Sài-gòn, anh đã đông dạc tuyên bố cái ý chí hiên ngang, bất khuất của anh:

Đã hiến thân này với nước non,
Há rằng riêng của vợ cùng con.
Mải nhìn Tổ quốc lòng đương tỉnh,
Ngảnh lại giang sơn mắt đã mòn.
Nhi nữ tình trường âu đã hẳn,
Nam nhi chí nguyện giữ cho tròn.
Ai về nhắn với bu em nhé;
Trời đất còn đây tớ hãy còn.

Trong thời gian ở Hòn-cau, Trần Huy Liệu và một số tù chính trị khác đã tính đến việc thả bè vượt biển về nước hoạt động. Để tiến hành việc vượt ngục này, một lần anh đã đi thám hiểm đảo Hòn-cau nhằm tìm một nơi thả bè thuận lợi. Trong khi leo núi, anh trượt chân ngã từ sườn núi rồi rơi xuống hang yến. Đầu bị toạc, anh ngất đi từ 12 giờ trưa đến 18 giờ mới tỉnh. Nhưng chỉ vài ngày sau, ở

(1) Chỉ những người bị an trí ở trại giam Bá-vân.

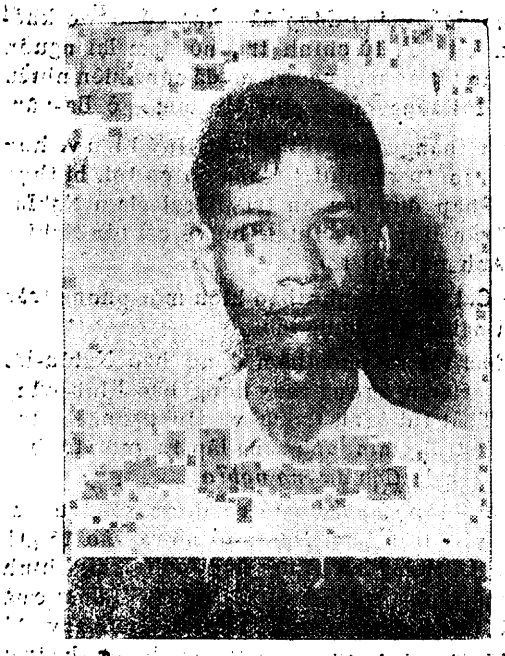

Ảnh : Đồng chí Trần Huy Liệu trong thời gian bị tù lần thứ nhất

cái đầu bị vỡ ấy đã nảy ra một bài thơ biểu thị cái tin tưởng rất vững vàng của anh :

Vang trời « hủ » với ai đồng chí :
Nhiệm vụ chưa rồi đã chết đâu !
Non nước trông vời đã bấy lâu,
Nhào lăn một chuyến dám kêu đau.
Mấy lần hang thẳm chim chào khách,
Trăm thước non cao đá thử đầu.
Đỏ máu vẫn chưa nhòa vết cũ (1)
Nằm gai (2) còn tính những mưu sau.

Như tôi đã nói, Trần Huy Liệu là nhà thơ cách mạng rất giàu tình cảm. Đầu năm 1940 anh và nhiều anh em khác bị thực dân Pháp đưa từ nhà tù Hỏa lò lên nhà tù Sơn-la. Đến Phương-lâm, anh em tù chính trị được đồng bào địa phương đón tiếp rất nồng hậu. Cảnh Phương-lâm đối với Trần Huy Liệu đã đẹp, người Phương-lâm đối với anh lại càng đẹp. Trong giờ phút tình cảm dạt dào, anh đã đọc mấy câu :

Hữu tình thay ! Cảnh Phương-lâm.
Gặp nhau vừa mới một lần đã quen.
Ô kìa ! Cô gái sông Đen (3)
Non cao rừng thẳm còn thuyền đợi ai ?

Châu Yên là một châu giàu có trong tỉnh Sơn-la. Đoàn tù chính trị đến đó nghỉ lại để nấu cơm ăn. Nhân dân địa phương trong đó có những cô gái Thái rất tình tứ đổ xô lại xem. Họ tỏ ý khâm phục những người bị xích khi được biết những người đó là tù chính trị. Trần Huy Liệu cảm động, anh đã viết :

Ai đưa mình đến châu Yên,
Hoa rừng một đóa càng nhìn càng tươi.
Ngẫm ta cát bụi đầy người,
Mắt xanh ai thấy giữa nơi phong trần ?

Ta như tên lính bị thương,
Người ta lôi ở chiến trường về đây.
Nàng như hòa thảm trên cây,
Mọc trong hang thẳm hương bay ngạt ngào.
Thấy nhau chẳng hỏi chẳng chào
Những xa nhau cũng nao nao bên lòng.
Rồi đây suối chảy đôi dòng
Xa nhau biết có còn lòng gặp nhau.
Bóng ai đưa cửa bên lầu
Người xa thăm thẳm, mối sầu đăm đăm.
Biết ai mà hỏi mà thăm,
Vết lòng phải mượn tháng năm xóa nhòa.

Đoàn tù chính trị đến thị xã Sơn-la vào những ngày giáp Tết nguyên đán âm lịch. Hoa đào nở rộ trên sườn đồi. Trần Huy Liệu nhớ đến những ngày ở tòa soạn báo *Đời nay* phố Hàng Lược (thời thuộc Pháp gọi là phố sông Tô-lịch) hàng năm vào ngày Tết đến, người ta đem cành đào đến bán nhiều như một rừng đào. Anh bồi hồi đọc :

Năm ngoái ngày này chốn cố đô,
Hoa đào đỏ ối bến sông Tô.
Với ta hớn hở đào đua sắc
Ngang dọc rừng đào ta tự do

Năm nay nơi đất đỏ rừng xanh.
Không hẹn mà ta lại gặp mình.
Đào nhỉ ? phải chăng ta khác trước ?
Còn đào thêm tuổi lại thêm xanh.

Thì thầm ta sẽ nhủ : đào ơi !
Sương nắng bao phen sạm mặt rồi.
Giữa chốn bụi hồng tuy lận đận,
Lòng đào ta vẫn đỏ không phai.

Trần Huy Liệu là nhà thơ cách mạng giàu tình cảm, nhưng tình cảm của anh dành nhiều nhất cho các chiến sĩ đã hi sinh vì cách mạng. Năm 1941 ở nhà tù Sơn-la anh đã đòi đi phá rừng kỳ được không phải để chặt cây đốn củi cho thực dân Pháp, mà để có dịp viếng thăm *Gốc ổi* nơi thực dân Pháp dùng để chôn những tù chính trị đã chết ở Sơn-la. *Gốc ổi* xưa kia là một khe núi có ổi mọc um tùm. Sau ổi bị

(1) Ý nói cuộc khởi nghĩa Yên-bái năm 1930.

(2) Do câu « ngoạ tân thường đảm », nghĩa là nằm gai nếm mật, tức chịu đựng gian khổ. Ở đây nằm gai vừa có nghĩa bóng vừa có nghĩa đen.

(3) Sông Đen là sông Đà do tiếng Pháp Rivière noire mà ra.

chặt hết đi để lấy đất chôn tù chính trị. Gốc ổi hồm Trần Huy Liệu đến thăm chỉ là một khu đất xanh rì có nhiều ngải cứu mọc. Cho đến khoảng tháng chín năm 1941, bốn mươi ba chiến sĩ cách mạng trong đó có những nhân vật như Phạm Quang Lịch đã bỏ xác ở Gốc ổi.

Từ Gốc ổi ra về, Trần Huy Liệu đã viết « Qua thăm gốc ổi » sau đây :

Tôi đến thăm đây một buổi chiều,
Màu trời đùng đục gió hiu hiu.
Bờ khe núm đất lổ nhô mọc,
Phủ tấm màn thâm của núi đèo.

Chỗ này nghe nói mấy năm xưa.
Ổi mọc ngang đầu, lá phất phơ
Nhường chỗ hôm nay làn ngải cứu,
Trùm lên mộ chí chữ lu mờ.

Điểm lại người nằm dưới đất đen,
Bốn ba chiến sĩ lạ và quen.
Đã từng tranh đấu bao oanh liệt,
Cho đến hơi cùng : chịu ngủ yên.

Có người xưa vốn bạn thanh niên,
Ngày tháng trôi đi với sách đèn.
Một buổi gió triều dồn giục tới,
Bỏ trường dấn bước hội đua chen.

Có người xưa vốn bậc văn nhân,
Cùng với từ chương trót nợ mần,
Một buổi mắn đào sôi sục sục,
Ném tung nghiên bút học tòng quân.

Có người xưa vốn khách phiêu lưu,
Nguy hiểm gian truân nếm đã nhiều.
Một buổi chí hùng vùng thức dậy
Giận đời những muốn đập cho tiêu.

Có người xưa vốn hạng lưu manh
Ngang dọc ngông nghênh chẳng kể mình
Một buổi nhận ra đường giác ngộ,
Theo đòi quần chúng quyết hi sinh.

Có người xưa ở đám công nhân,
Bán sức cho đời chẳng đủ ăn.
Một buổi lợi quyền xô đẩy tới,
Chống phường bóc lột, bọn sâu dân.

Có người xưa ở đám lao nông,
Địa chủ, vua quan ách chập chồng.
Một buổi rủ nhau đoàn kết lại,
Phất cờ phản đế với bài phong.

Có người xưa ở bậc dân trung,
Khủng hoảng dần đưa tới bước cùng
Một buổi gia tư vừa khánh kiệt,
Nhập theo hàng ngũ của công nông.

Có người xưa ở đám dân nghèo,
Thuế nặng sưu cao đóng góp nhiều.
Một buổi khốn cùng không chịu nổi,
Phá tan xiềng xích vẫn thường đeo.

Tất cả những người ở dưới đây
Nạn nhân của chế độ đời nay
Thịt xương đã gửi cho rừng núi,
Hận vẫn còn mang với tháng ngày.

Những buổi sương mù phủ kín non,
Như bao uất khí của oan hồn
Những đêm mưa gió ngàn cây rít
Như tiếng ai kia vẫn thở dồn.

Nhưng này chiến sĩ của ta ơi !
Sứ mạng thiêng liêng bạn trọn rồi.
Trên bước đường xa người nối gót,
Vàng đông le lói một phương trời.

Rồi một ngày kia xã hội thấy,
Vườn đời tươi tốt có hoa đây,
Nơi đây ghi lại bao thương nhớ,
Bạn sẽ cười vang dưới khóm cây.

Càng thương các bạn đã hi sinh, Trần Huy Liệu càng ngậm ngùi cho cái thân phận bị giam cầm của mình. Sau những hàng rào nứa ở trại giam Bá-vân, anh nhìn chim chăng ca đang tung hoành ở trên không, rồi thốt lên :

Trong xanh không gợn chòm mây
Mình tung đôi cánh cao bay tuyệt vời,
Êm ru không một tiếng người,
Mình buông giọng hát ra ngoài không gian.
Càng cao tiếng đội càng vang,
Gió hiu hiu thổi nhịp nhàng từng cung.
Trời mây quen thú vẫy vùng,
Bình sinh mình biết cái lồng ra sao.
Mặc đời xô đẩy xôn xao,
Mình tìm phong vị thanh cao của mình.
Mặc đời quay quắt hôi tanh,
Mình ham cái thú tung hoành chiếc thân
Thấy mình tả những hoàn hôi,
Thấy ta mình có bẩn khoăn chút nào ?
Chào ta, mình vút lên cao,
Chào mình ta lại bên rào nâu thân.

Trại giam Bá-vân trong những năm 1943—1944 sôi sục không khí chuẩn bị khởi nghĩa. Anh em rảo riết học lập chính trị và quân sự, chuẩn bị đóng góp vào cuộc vùng dậy chung của dân tộc. Cơ sở Đảng ở trại giam đã gây được cơ sở ở các vùng lân cận. Báo *Dòng sông Công* của « phu đặc biệt » đã được đem lưu hành ở các miền Tân-cương, Bình-định, chợ Mỏ-chè v.v... Tháng chín 1944 một số chiến sĩ đã vượt trại giam, chạy ra ngoài hoạt động...

Trong tình hình ấy, Trần Huy Liệu đã viết bài « Quán trọ bên đồi » sau đây :

Núi Guộc (1) chưa quên người bạn cũ,
Sông Công (2) vẫn đợi khách phong trần.
Bốn phương mưa gió đương dồn dập,
Ta tạm dừng chân, tạm nghỉ chân.

Đồi trọc rừng xanh sẵn của nhà.
Tàng tàng lớp lớp rải gần xa.
Hòn non Tam-đảo như e thẹn,
Lúc ẩn chòm mây, lúc hiện ra.

. . . . . .

— Những buổi chiều hôm bóng đã tàn
Con thuyền xuôi ngược dải trường giang.
Ven bờ sóc nhảy, chim ca hát,
Đàn suối bao nhiêu khúc nhịp nhàng.

Cắm sào thuyền đậu bến Cương-lăng,
Rẽ sậy qua khe lướt dặm rừng.
Mấy túp lều tranh chào khách lạ,
Tìm thăm cồ miếu giữa đồi thông.

Có buổi quên về sáng đến trưa,
Nghe người cố lão : chuyện ngày xưa.
Nơi này đã trải bao chinh chiến,
Dấu cũ còn in nét chửa mờ.

Nào bóng cờ đen rợp khắp vùng.
Thổ hào chí sĩ nổi lung tung.
Nghĩa binh Đề Thám vừa lui gót,
Đội Cấn hùng sư lại vẫy vùng.

Nghe rồi điểm lại mặt non sông.
Hưng phế tồn vong chập chập chồng.
Tráng sĩ sơn lâm dù khuất bóng,
Muôn năm còn để tiếng oai hùng.

. . . . . .

Tiếng khải hoàn ca dội góc rừng,
Hòa cùng tiếng thác réo bên sông
Bao nhiêu hào hứng bao thi vị
Trăng sáng trời cao một tấm lòng...

— Cho đến một ngày chí dọc ngang
Âm ầm nổi dậy rộn tâm can.
Động viên vừa mới ra quân lệnh
Tiếng súng rừng sâu đã nổ vang (3).

Suốt vùng Bình-định đến Tân-cương
Bỗng hiện ra ngay cảnh chiến trường.
Khói lửa mịt mù người lăn lội
Từng phen mất vía lũ sài lang.

Còi hiệu thu quân đã đổ hồi,
Rừng xanh còn hẹn với ngày mai.
Tung hoành gối cũ chưa chồn bước,
Muôn dặm trường chinh vẫn đợi người.

Qua những ngày vui mải đó đây,
Lâm tuyền sơn dã dấu chân đầy.
Khi về quán trọ bên đồi vắng,
Nhìn túi hành trang vội đếm ngày.

. . . . . .

Tượng đồng chí Trần Huy Liệu
(Tô Sanh dắp khi nghe tin đồng chí Trần Huy Liệu mất, để tỏ lòng thương tiếc).

Thế rồi, cho đến một đêm đông,
Đình-cả xa trông ánh lửa hồng (4)
Dũng sĩ một đoàn mau cất bước,
Qua đò nhìn lại bến sông Công.

Cuối năm 1966 (ngày 12 tháng 11-1960) Trần Huy Liệu ngã xuống trong khi làm việc, rồi ngất đi. Nửa giờ sau anh lại tỉnh. Sau đó anh đã viết bài « Lại trở về » sau đây gửi cho một số bạn hữu :

« Tráng sĩ một đi » lại trở về (5)
Nửa giờ thăm thế giới bên kia
Phải chăng giặc nước còn chưa diệt,
Tiếng súng vang trời tỉnh giấc mê ?

. .

Đã chết đi rồi, còn sống lại :
Nhìn đời rực rỡ nở muôn hoa
Yêu đời làm việc cho đời mãi
Giữ mãi màu xanh chẳng biết già.

. .

(1) Tên quả núi ở Tân-cương gần Bá-vân.
(2) Tên con sông chảy qua Bá-vân.
(3) Cảnh đi săn.
(4) Chỉ cuộc khởi nghĩa ở Đình-cả vào năm 1944.
(5) Thơ cổ : « Tráng sĩ nhất khứ bất phục phản » (Tráng sĩ một đi không trở lại).

Đã chết đi rồi, còn sống lại
Hòa mình trong hội lớn nhân dân.
Hẹn ngày thống nhất chung Nam Bắc
Cơ hội vinh quang có một lần.

. .

Đã chết đi rồi, còn sống lại :
Trên trang sử mới nét càng tươi.
Chiến tranh vệ quốc thiêng liêng quá,
Sáng tạo nhân dân đẹp tuyệt vời.

. .

Đã chết đi rồi, còn sống lại :
Quanh mình bao phủ một tình yêu.
" Những vấn tâm sự " dài vô hạn,
Sống thật say sưa, sống thật nhiều.

Tháng Sáu 1969, Trần Huy Liệu đi thăm rừng Cúc-phương thuộc tỉnh Ninh bình. Anh đã ghi cảm tưởng của anh bằng một bài thơ vào cuốn sổ vàng của ban Giám đốc rừng. Đây là bài thơ cuối của đời anh.

Rừng ta, ai bảo già rồi,
Rằng rừng trẻ mãi muôn đời tươi xanh.
Nước nhà đương buổi bình minh,
Rừng « nguyên sinh » cũng hữu tình hơn xưa.
Sấu vè mọc tự bao giờ ?
Chò xanh cao vút : tiền đồ hiên ngang.
Thú rừng, gỗ quí vô vàn,
Ở đây là một kho tàng quốc gia.
Vào hang giơi, hỏi người xưa :
Chủ nghĩa xã hội bây giờ ra sao ?
Quên voi lịch sử (1) *năm nào*
Dư âm như vẳng tiếng gào tiến quân.
Trên cành giặc Mỹ treo thân (2),
Rừng thiêng sẵn có nhân dân giữ gìn.
Cúc-phương ngày một xinh thêm
Cho tình càng thắm, cho duyên càng nồng.
Xa nhau vội hẹn trùng phùng !

. .

Trần Huy Liệu còn là một nhà văn có tên tuổi từ rất sớm. Cuốn *Một bầu tâm sự* của anh xuất bản năm 1927 đã được thanh niên đương thời ưa thích và đánh giá cao. Anh còn là tác giả nhiều Hồi ký cách mạng vừa có giá trị sử học vừa có giá trị văn học. Trong cuốn *Mặt trận dân chủ Đông-dương*, Trần Huy Liệu đã cho chúng ta biết về sinh hoạt và hoạt động của các nhóm cộng sản công khai như sau : « Ba tờ báo *Thời thế*, *Bạn dân* và *En avant* mỗi tờ báo thành một tập đoàn. Ba tờ báo đều có quỹ riêng. Đường lối đấu tranh cũng chưa rõ ràng, chưa được bàn bạc kỹ, do một tập thể duy nhất chỉ đạo. Một số anh em chính trị phạm cũ tỏa đi làm công tác bí mật có liên lạc thường xuyên với chúng tôi, nhưng chưa có một thể thống nhất định. Tình cảnh này đòi chúng tôi phải có một tổ chức chặt chẽ hơn, phối hợp công tác hợp pháp với công tác bất hợp pháp. Người sốt sắng nhất làm việc này là anh Phan Bôi (tức Hoàng Hữu Nam). Không bao lâu các anh em đã được nhóm lại thành một khối, có một chi bộ thống nhất của Đảng. Cũng từ đây, theo nghị quyết của Hội nghị Trung ương mở rộng tháng chín năm 1937, và tháng ba năm 1938, công việc chính của nhóm cộng sản công khai chúng tôi là lập mặt trận dân chủ với một chương trình hoạt động của nó. Chúng tôi dồn sức vào làm tờ báo *Tin tức*, tờ báo công khai của Đảng. Rất thú vị là không hẹn mà gặp, tờ báo *Tin tức* lại có cái tên giống với tờ báo của Đảng cộng sản Liên-xô. Trụ sở báo ở số nhà 105 phố Henri d'Orléans Hà-nội (tức phố Phùng Hưng bây giờ). Tòa soạn lúc này tập trung đông đúc hơn trước, có các anh : Trần Đình Long, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Đào Duy Kỳ, Trần Đình Trí, Trần Đức Sắc (Văn Tân), Khuất Duy Tiến, Nguyễn Thường Khanh và tôi... Ban trị sự có các anh Phan Bôi, Nguyễn Văn Phúc và Lê Văn Thọ... Từ trước, chúng tôi làm việc không có lương, không có món tiền phụ cấp hàng tháng. Có người làm việc cho tờ báo, nhưng vẫn ăn cơm nhà hay kiếm ăn được ở đâu thì kiếm. Có người ăn cơm ở nhà báo, nhưng ngoài cơm ăn ra, đừng mong có gì khác. Lần này ban trị sự cũng đã chiếu cố đến tình cảnh mỗi anh em, nên phụ cấp cho mỗi người 4 đồng một tháng. Ví dụ như Khuất Duy Tiến có một « chị nuôi » giàu thì không những không được tiền phụ cấp, mà còn phải góp tiền thêm để trả tiền in báo. Anh Đặng Xuân Khu dạy học tư cho mấy học sinh Hoa kiều cũng không phải lấy tiền phụ cấp của tờ báo » (Sách đã dẫn trang 41, 42 và 43).

Ngày 13 tháng năm 1941, tù chính trị ở Sơn-la không ăn cơm và không đi làm để tỏ dấu phản đối công sứ Cousseau đã bỏ hầm mấy người xe nước một cách vô lý. Cousseau cho lính khố xanh vào nhà tù bắt 156 tù chính trị đưa xuống hầm. Trong *Dưới hầm Sơn-la*, Trần Huy Liệu đã miêu tả những ngày nhịn ăn nhịn uống của 156 tù chính trị một cách khá kỹ càng và sinh động : « Xuống dưới hầm rồi, công việc đầu tiên của Ủy ban đấu tranh là trấn tĩnh tinh thần anh em trước một sự biến bất ngờ. Nói cho anh em biết là nếu

(1) Rừng Cúc-phương có quèn Voi, tương truyền một con voi của quân Tây sơn đã chết ở đấy trên đường ra bắc đánh quân Thanh.

(2) Một phi công Mỹ bị chết treo trên cành cây trong rừng, sau khi tên phi công này nhảy dù định thoát thân.

chúng thả chúng ta lên trại lớn thì chúng ta sẽ đấu tranh theo đường lối đã vạch ra từ trước; còn bây giờ đây, chúng ta hãy yên chí ở hầm và chuẩn bị một cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ. Vì hoàn cảnh đổi khác nên có những công tác mới phải đề ra. Trước tiên là việc sắp đặt chỗ nằm, nói đúng hơn là chỗ ngồi cho mỗi người. Với diện tích của cái hầm, kể cả trong phòng tối, lối đi ngoài cho đến bậc gạch lên cửa, chúng tôi chỉ có thể ngồi mà là ngồi bó gối, chứ không có chỗ duỗi chân. Ban trật tự phải dành chỗ thoáng hơi nhất tức là chỗ bậc gạch lên cửa mà anh em gọi là « tiểu Đồ sơn » cho những người già yếu và đương có bệnh. Nhưng hầm chật, người đông, thêm vào đấy là khí trời nóng nực của mùa hè, người ta không thể « định cư » mãi một chỗ, nhất là chỗ ấy lại ở trong sâu cùng đen tối. Vì thế ban trật tự phải quy định độ 12 giờ lại phải đổi chỗ một lần, người ở cuối hầm được điều động ra chỗ cửa thông ra ngoài cũng như người ngồi gần ngoài cửa phải chuyển vào sâu trong hầm. Có người ngồi kề cạnh song sắt phải điều động vào sâu hầm sau còn ló đầu ra ngoài hứng lấy một tý không khí và hít một hơi thở trước khi rời chỗ... Không ai có thể ngồi bó gối mãi được, nên đã thu xếp với nhau để người nọ luồn chân qua đầu người kia, người kia nằm nghiêng ngả lưng lên người khác... Sung sướng nhất và cũng anh hùng nhất là anh Khánh. Anh một mình ngồi chễm chệ trên chiếc thùng cứt phủ bằng một manh chiếu, cao lênh khênh ở giữa hầm. Trong lúc ấy cũng có những trang thanh niên dũng cảm ngồi cú rũ ở góc hầm, nuốt căm hờn không rằng không nói, đến lúc được gọi đổi chỗ thoáng hơn cũng lắc đầu không đi để nhường chỗ cho những người già yếu hơn...

Xuống dưới hầm là bắt đầu không ăn không uống, nhưng với những tàn tích còn sót lại trong bụng, người ta vẫn phải ỉa phải đái... May sao dưới hầm còn có cái thùng đựng cứt từ trước mà hiện nay anh Khánh đương ngồi « trị vì ». Người nào còn phải thanh toán một lần cuối cùng, thì chỉ có việc ngồi ỉa tại chỗ vào một ống bơ đem theo, rồi chuyền ống bơ ấy từ tay người này sang tay người khác cho đến anh Khánh đổ vào cái thùng làm ghế ngồi của anh...

Không như cứt, nước đái lúc này lại trở nên một vật quý. Trong lúc khô cổ, ráo ruột, có anh đái ra rồi uống luôn... Một số anh khác chẳng những uống nước đái của mình, mà còn « bao » cả nước đái người khác nữa » (Sách đã dẫn trang 12, 13 và 14).

CÔNG TÁC SỬ HỌC

Trần Huy Liệu yêu nghề làm báo. Anh cũng thích làm thơ văn. Nhưng phải nói công tác sử học mới là công tác mà anh ưa thích nhất. Có thể nói Trần Huy Liệu là nhà sử học « bẩm sinh ». Anh đã làm công tác sử học ngay từ khi anh chưa chính thức lấy việc nghiên cứu lịch sử làm nghề nghiệp của mình.

Từ ngày Trần Huy Liệu cầm bút viết sách (năm 1924) cho đến năm anh mất (1969) anh đã viết tất cả hai mươi bảy tác phẩm lớn nhỏ. Trong số hai mươi bảy tác phẩm lớn nhỏ này, một số vừa có giá trị văn học vừa có giá trị sử học, một số có giá trị thuần túy sử học.

Một bầu tâm sự, *Ngục trung ký sự* v.v... là những tác phẩm có giá trị văn học. *Nghĩa-lộ vượt ngục*, *Nghĩa-lộ khởi nghĩa*, *Dưới hầm Sơn-la*, *Đảng Thanh niên* v.v... là những cuốn sách vừa có giá trị văn học, vừa có giá trị sử học. Nhưng *Hiến thân vì nước* xuất bản ở Sài-gòn năm 1927. *Ba người anh kiệt nước Ý* (1927), *Khai quốc vĩ nhân : Hoàng Hưng* (1927), *Anh hùng yêu nước*, *Gương phục quốc* (1929), *Cường để với Việt-nam quang phục hội* (1935) *Hội kín — Việc biểu tình xin thuế ở Trung-kỳ — Việc đầu độc ở Hà-nội — Những cuộc âm mưu ở Lạng-sơn, Móng-cái* (1935), *Thái-nguyên khởi nghĩa*, *Đảng Cộng sản Trung-quốc và chiến tranh cách mạng* (1946), *Thành trì tân dân chủ ở Đông Âu và Trung Âu* (1948), *Bản dự thảo sử cách mạng cận đại Việt-nam* (1950) v.v... là những sách sử học.

Trong thời gian ở nhà tù Côn-đảo, Trần Huy Liệu có dịp gặp các nhân vật hoặc lãnh đạo hoặc tham gia các cuộc khởi nghĩa Yên-thế, Bãi-sậy, Thái-nguyên v.v... Anh đã hỏi họ tỉ mỉ, kỹ càng về các diễn biến của các cuộc khởi nghĩa đó. Vì vậy anh biểu các phong trào khởi nghĩa chống Pháp trong lịch sử cận đại Việt-nam rất rõ ràng. Tại trại giam Ba-vân trong những năm 1943, 1944, anh thường kể cho « phu đặc biệt » nghe các phong trào chống Pháp từ Trương Định cho đến khởi nghĩa Yên-bái 1930 với đủ mọi tình tiết.

Trần Huy Liệu là nhà sử học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa chuyên về lịch sử cận đại Việt-nam. Anh cũng hiểu lịch sử cổ đại Việt-nam, và cũng nắm được những tri thức cơ bản về lịch sử trung thế của Việt-nam, cũng tức lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam. Nhưng cái mà Trần Huy Liệu hiểu sâu sắc nhất và đầy đủ nhất vẫn là lịch sử cận đại Việt-nam.

Tôi thường đưa cho anh đọc các luận văn nghiên cứu về lịch sử cận đại Việt-nam. Anh đọc rất chóng, và chỉ được ngay các ý kiến đúng hay sai.

Trần Huy Liệu rất tự hào về lịch sử dân tộc, và rất yêu lịch sử dân tộc. Năm 1953 khi được Bộ Chính trị cử làm Trưởng ban nghiên cứu Văn Sử Địa, anh tỏ ra phấn khởi. Anh coi đó là một công tác thích hợp nhất với anh.

Một lần tôi hỏi Trần Huy Liệu:

— Trong đời anh, lúc nào là lúc anh đắc ý nhất?

Anh trả lời ngay:

— Trong đời tôi có không ít những lúc đắc ý. Nhưng đắc ý nhất thì có hai lần: Lần thứ nhất là lúc thảo ra lệnh Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, lần thứ hai là khi tôi được cử làm Trưởng ban nghiên cứu Văn Sử Địa.

Trần Huy Liệu yêu công tác sử học hơn cả tính mạng của anh. Nhiều lần, rất nhiều lần anh đã hy sinh sức khỏe của anh cho công tác sử học.

Năm 1963 khi Ủy ban Khoa học Nhà nước còn tồn tại, có ý kiến muốn đưa Trần Huy Liệu lên làm Phó chủ nhiệm Ủy ban. Anh từ chối. Sau đó, anh nói với tôi:

— Tôi muốn dùng nhiều thì giờ làm công tác khoa học, còn công tác lãnh đạo tổ chức, đồng chí khác có thể làm thay tôi.

Trần Huy Liệu là người thợ đầu tiên đã xây đắp nên cái vườn sử học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Anh cũng là người bỏ ra nhiều công sức nhất để làm cho cái vườn đó ngày thêm tươi tốt.

Trần Huy Liệu là chủ nhiệm tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*. Anh coi tạp chí là bộ mặt của công tác sử học của nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Mấy năm gần đây, để bảo vệ sức khỏe của anh, tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* chỉ đưa anh duyệt những bài cần phải có ý kiến của anh. Nhưng khi *Nghiên cứu lịch sử* đã phát hành, Trần Huy Liệu không bỏ qua một số nào mà không đọc từ bài đầu cho đến bài cuối. Đọc xong số nào, anh thường cho biết ý kiến của anh.

Từ cuối năm 1953 cho đến năm 1969, Trần Huy Liệu là tác giả hoặc đồng tác giả các tác phẩm sau đây: 12 tập *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt-nam*, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp* (hai quyển), *Mặt trận dân chủ Đông-dương* (hồi ký), *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, *Dưới hầm Sơn-la* (hồi ký), *Đảng Thanh niên* (hồi ký), *Nguyễn Trãi một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt-nam*, *Nguyễn Trãi*.

Trần Huy Liệu có rất ít tri thức về lịch sử thế giới. Có lẽ chỉ có lịch sử Trung-quốc là anh có những hiểu biết tương đối đầy đủ mà thôi. Còn lịch sử các nước, anh chỉ biết những đoạn lịch sử liên quan đến Hoa-thịnh-đốn (Washington), Lâm Khẳng (Lincoln), Mã-chí-ni (Mazzini), Gia-lí-ba-đích (Garibaldi), Niệt-sĩ-tôn (Nelson), Nã-phá-luân (Napoléon), Bỉ-đắc Đại đế (Pierre Le Grand), Minh trị Thiên hoàng v.v...

Trần Huy Liệu biết các nhân vật này không phải qua sách Pháp, mà chủ yếu là qua các sách Trung-quốc. Bản thân anh Trần Huy Liệu đã đọc nhiều bộ *Ẩm băng thất* của Lương Khải Siêu. Năm 1927 anh đã dựa vào *Ẩm băng thất* để viết quyển *Ba người anh kiệt nước Ý* (1).

Trần Huy Liệu cũng dựa vào các sách của Trung-quốc để viết các cuốn *Anh hùng yêu nước: ông Nạp-nhĩ-tốn*. *Hiến thân cho nước: Truyện ông Louis Kossuthe* (Nhà yêu nước Hung-ga-ri đã lãnh đạo phong trào cách mạng năm 1848).

Trần Huy Liệu là nhà sử học nồng nàn yêu nước. Anh yêu lịch sử dân tộc. Anh cũng thiết tha với chủ nghĩa Mác. Anh tin tưởng chủ nghĩa Mác mới có khả năng đưa dân tộc Việt-nam đến chỗ trút hết được xích xiềng nô lệ. Ở nhà sử học Trần Huy Liệu, tư tưởng chủ nghĩa Mác—Lê-nin càng bén rễ bao nhiêu, thì tư tưởng dân tộc càng đậm nét bấy nhiêu, Ý kiến này trong buổi sinh nhật năm 65 (ngày 5 tháng 11-1966) của anh, trước đông đảo giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, tôi đã nói lên trước mặt anh Liệu. Hôm ấy anh nhìn tôi mỉm cười không nói gì. Mấy hôm sau gặp anh, tôi hỏi:

— Anh thấy ý kiến đó của tôi đúng hay sai?

Trần Huy Liệu chậm rãi trả lời:

---

(1) Nguyên văn của Lương Khải Siêu là *Ý đại lợi tam kiệt*.

— Tôi còn nói gì được nữa. Ý kiến ấy đúng quá đi rồi.

Không yêu lịch sử dân tộc thì không thể nghiên cứu lịch sử dân tộc đến say sưa được. Rõ ràng là do yêu lịch sử dân tộc, cho nên Trần Huy Liệu đã cống hiến nhiều cho công tác nghiên cứu lịch sử Việt-nam. Như thế thì phải chăng là nghiên cứu lịch sử dân tộc chỉ đơn thuần là một vấn đề tình cảm?

Tôi chưa có thì giờ đem vấn đề này thảo luận với Trần Huy Liệu. Chỉ biết một buổi tôi có trách nhiệm chỉnh lý một luận văn, tôi đã sửa chữa và viết như sau:

« Trong lịch sử, các sự kiện không bao giờ diễn lại y như cũ. Cũng là chiến tranh thế giới, nhưng chiến tranh thế giới thứ hai 1939 - 1945 khác hẳn chiến tranh thế giới thứ nhất 1914 — 1918. Cũng là kháng chiến chống ngoại xâm, nhưng kháng chiến chống ngoại xâm của Nguyễn Huệ, khác kháng chiến chống ngoại xâm do Lê Lợi — Nguyễn Trãi lãnh đạo cũng như kháng chiến chống quân Minh hồi thế kỷ XV khác hẳn cuộc kháng chiến chống quân Nguyên hồi thế kỷ XIII.

Nhưng một mặt khác, chúng ta lại phải thấy được rằng: Những nguyên nhân giống nhau bao giờ cũng sinh ra những kết quả giống nhau. Vì vậy từ lịch sử, chúng ta có thể rút ra những bài học bổ ích cho hành động của mình ».

Trần Huy Liệu đã xem ý kiến nói trên, rồi trả lại tôi không sửa chữa gì cả.

Như vậy phải chăng Trần Huy Liệu yêu lịch sử dân tộc, say sưa nghiên cứu lịch sử dân tộc, đóng góp nhiều cho công tác tổ chức nghiên cứu lịch sử dân tộc, còn vì anh thấy ở lịch sử dân tộc những bài học lý thú cho cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước hiện nay cũng như cuộc kháng chiến chống Pháp trước kia?

Trần Huy Liệu là nhà sử học quý trọng tài liệu. Nghe ở đâu có tài liệu, anh lập tức cho người đi kiếm về để cho cán bộ sử học dùng. Anh không bao giờ nhắm mắt trước sự thật, dù sự thật ấy không làm cho anh vui thích.

Anh là người đầu tiên khởi xướng ra công tác phê phán các quan điểm sử học thực dân và phong kiến.

Trần Huy Liệu chân thành thương yêu cán bộ sử học. Anh tạo điều kiện cho cán bộ học tập, bồi dưỡng. Nhưng anh luôn luôn căn dặn mọi người: « Nếu tự mình không cố gắng tiến lên, thì không ai có thể làm cho mình tiến lên được ».

Thấy anh em học ngoại ngữ, anh nói: « Học ngoại ngữ phải bền bỉ, liên tục, không bền bỉ, liên tục, không thể nắm được ngoại ngữ ».

Đối với Trần Huy Liệu, cố gắng chủ quan là một cái gì vô cùng quan trọng cho sự thành hay bại của việc làm. Nói về công tác quản lý cán bộ, anh phát biểu:

— Chúng ta phải quản lý cán bộ cho tốt. Nhưng từng cá nhân, mỗi cán bộ cũng phải tự quản lý mình cho chặt. Nếu tự mình, cán bộ không gìn giữ phẩm chất, đạo đức, thì không ai có thể thay mình gìn giữ phẩm chất, đạo đức hộ mình được.

Trần Huy Liệu là cán bộ lãnh đạo công tác sử học xuất sắc. Anh là nhà sử học được giới sử học tin yêu nhất. Nhân ngày sinh 65 của anh, giới sử học đã tặng anh một tập ảnh đề những chữ sau đây:

« Trân trọng kính tặng đồng chí Trần Huy Liệu, người anh cả của giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa ».

Trần Huy Liệu luôn luôn khuyên những người làm công tác sử học phải đoàn kết với nhau để vượt mọi khó khăn. Trong một buổi họp trước ngày anh mất, anh lại khuyên những người làm công tác sử học phải đoàn kết với nhau.

Trần Huy Liệu đã cống hiến nhiều cho khối đoàn kết giữa những người làm công tác sử học. Giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa được như ngày nay một phần là do công lao của anh.

Anh đã sáng lập ra Hội Khoa học lịch sử mà anh là Hội trưởng. Đó là một Hội trưởng được tất cả các hội viên chân thành tin yêu và kính trọng.

Trần Huy Liệu mất đi là một tổn thất cho giới sử học nước Việt-nam dân chủ cộng hòa. Tất cả những người làm công tác sử học đều thương tiếc anh.

Trong buổi gặp mặt với cán bộ khoa học xã hội Việt-nam tại Ủy ban khoa học xã hội ngày 20-8-69, giáo sư tiến sĩ Lê Văn Hảo thay mặt cho giới trí thức miền Nam cũng tỏ ý vô cùng thương tiếc Trần Huy Liệu.

Trần Huy Liệu không còn nữa, nhưng tên tuổi của anh còn mãi mãi trong lòng những người làm công tác sử học ở miền Bắc cũng như ở miền Nam.

Ngày 21-8-69

THƯ MỤC CỦA TRẦN HUY LIỆU

Dưới đây là bản thư mục bao gồm những tác phẩm và các báo, tạp chí mà đồng chí Trần Huy Liệu đã viết từ năm 1917 đến 1969, dưới các bút danh khác nhau như Đầu Nam, Cải Vị, Hải Khách, Hải Tnu, Nam Kiều, Kiếm Bút, Âm Hận...

Chúng tôi mong bạn nào biết các tác phẩm khác của đồng chí Trần Huy Liệu xin cho biết để chúng tôi bổ sung.

Tạp chí NCLS

PHẦN I

Những tác phẩm viết từ năm 1924 — 1969 :

— *Ngòi bút sắt* (Tập I, II). Sài-gòn 1927.

— *Một bầu tâm sự.* Cường học thư xã 1927.

— *Ngục trung ký sự.* Sài-gòn. Cường học thư xã 1927.

— *Hiến thân vì nước.* Sài-gòn. Cường học thư xã.

— *Gương hy sinh.* Sài-gòn. Cường học thư xã.

— *Ba người anh kiệt nước Ý.* Sài-gòn. Cường học thư xã.

— *Khai quốc vĩ nhân : Hoàng Hưng* (Viết chung với Đào Khắc Hưng) Sài-gòn. Cường học thư xã.

— *Anh hùng yêu nước :* ông Nạp-nhi-tốn (Nelson). Sài-gòn. Cường học thư xã.

— *Hiến thân cho nước :* Truyện ông Louis Kossuthl (Dịch của Lương Khải Siêu). Sài-gòn. Cường học thư xã.

— *Tân quốc dân.* Sài-gòn. Nhà xuất bản Tam Thanh 1928.

— *Thần cộng hòa.* Sài-gòn. Nhà xuất bản Đức Lan Phương 19 .

— *Gương phục quốc* (dịch chung với Đào Khắc Hưng). Sài-gòn. Nhà xuất bản Thành Thị Mậu 1929.

— *Câu chuyện chung.* Sài-gòn. Cường học thư xã 1929.

— *Côn-lôn ký sự.* Đăng trong báo *Đời mới.* 1935.

— *Cường Để với Việt-nam quang phục hội.* (Viết chung với Nguyễn Thành Lạm). Hà-nội. Nhà xuất bản Lăng Tuyết 1935.

— *Chọc giời khuấy nước.* Võ hiệp tiểu thuyết (ký bút hiệu Hải Khách). Hà-nội 1935, Tập 1, 2 : Nhà in Lê Cường. Tập 3 — 4 : Nhà in Indochinose. Tập 5 — 8 : Nhà in Lăng Tuyết.

— *Hội kín.* Việc biểu tình xin thuế ở Trung-kỳ. Việc đầu độc ở Hà-nội. Những cuộc âm mưu ở Lạng-sơn, Móng-cáy. Giặc Mán giặc khách ở Thượng du và biên giới Bắc-kỳ. Hà-nội. Nhà xuất bản Lê Cường 1935.

— *Thái-nguyên khởi nghĩa* (hay *Loạn Thái-nguyên*) Hà-nội. Nhà xuất bản Bảo Ngọc.

— *Nghĩa-lộ vượt ngục, Nghĩa-lộ khởi nghĩa.* Hà-nội. Lê Văn Tân 1946.

— *Đảng cộng sản Tàu và chiến tranh cách mạng.* Hà-nội. Nhà xuất bản Sự thật 1946.

— *Báo chí và Cách mạng.* Hà-nội. Hàn Thuyên 1946.

— *Một tháng ở Diên-an* (biên dịch). Hà-nội 1946.

— *Thành trì tân dân chủ ở Đông Âu và Trung Âu.* Nhà xuất bản Cứu quốc trung ương. 1948.

— *Giới thiệu một nhà văn hóa cách mạng và dân chủ : cụ Phan Chu Trinh.*

— *Nước Tàu mới đang nổi lên.* Việt Bắc. Nhà xuất bản Cứu quốc trung ương. 1949.

— *Bản dự thảo Cách mạng cận đại Việt-nam* (1858—1945). Việt Bắc. Hội văn hóa xuất bản 1949 : quyển I. 1950 : quyển II. Ban Sử Địa Vụ Văn học — Nghệ thuật xuất bản 1951 : quyển III, IV.

— *Một số tài liệu thực tế về lịch sử xã hội Việt-nam.* Hà-nội. Tổng tư lệnh Quân đội nhân dân Việt-nam 1955.

- *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp.* Hà-nội. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. Quyển I 1956. Quyển II tập thượng 1958, tập hạ 1961.

— *Phong trào văn thân khởi nghĩa « Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam »* tập I. In lần thứ 2 có bổ sung. Hà-nội. Nhà xuất bản Văn Sử Địa. (Cùng soạn với Văn Tạo, Nguyễn Khắc Đạm).

— *Khởi nghĩa Yên-thế, khởi nghĩa các dân tộc miền núi « Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam »* (cùng soạn với Nguyễn Công Bình, Văn Tạo) tập II. In lần thứ 2 có bổ sung. Hà-nội. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1958.

— *Những phong trào đấu tranh cách mạng từ đầu thế kỷ XX đến hết Đại chiến lần thứ nhất. « Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam »* (cùng soạn với Nguyễn Công Bình, Văn Tạo) tập III, in lần thứ 2. Hà-nội. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1958.

— *Cách mạng cận đại Việt-nam. « Tài liệu tham khảo lịch sử »* (cùng soạn với Văn Tạo, Hương Tân). Tập IV. Hà-nội. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. 1956.

— *Cách mạng cận đại Việt-nam. « Tài liệu tham khảo lịch sử »* tập V (cùng soạn với Văn Tạo, Hương Tân). Hà-nội. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. 1956.

— *Cách mạng cận đại Việt-nam. « Tài liệu tham khảo lịch sử »* tập VI (cùng soạn với Văn Tạo, Hương Tân). Hà-nội. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. 1956.

— *Thời kỳ Mặt trận Bình dân. « Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam ».* Tập VII (cùng soạn với Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích). Hà-nội. Ban nghiên cứu Văn Sử Địa. 1956.

— *Xã hội Việt-nam trong thời Pháp — Nhật* (1939 — 1945) quyển I. *« Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam ».* Tập VIII (cùng soạn với Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm). Hà-nội. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957.

— *Xã hội Việt-nam thời Pháp — Nhật* (1939 — 1945) quyển II. *« Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam ».* Tập IX (cùng soạn với Nguyễn Khắc Đạm). Hà-nội. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957.

— *Phong trào chống phát-xít, chống chiến tranh và các cuộc khởi nghĩa Bắc-sơn, Nam-kỳ, Đô-lương. « Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam »*. Tập X. (Cùng soạn với Văn Tạo). Hà-nội. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957.

— *Cao trào đấu tranh tiền khởi nghĩa. « Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam »*. Tập XI (cùng soạn với Văn Tạo). Hà-nội. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957.

— *Tổng khởi nghĩa Tháng Tám. « Tài liệu tham khảo lịch sử Cách mạng cận đại Việt-nam »*. Tập XII. (Cùng soạn với Văn Tạo). Hà-nội. Nhà xuất bản Văn Sử Địa 1957.

— *Phong trào Cách mạng Việt-nam qua thơ văn.* (Hồi ký) đăng trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* từ số 1 (3-1959) đến số 29 (8-1961).

— *Cách mạng Tháng Tám.* Hà-nội 1960.

— *Mặt trận Dân chủ Đông-dương.* (Hồi ký). Nhà xuất bản Sử học 1960.

— *Lịch sử Thủ đô Hà-nội.* (Trần Huy Liệu chủ biên). Hà-nội. Nhà xuất bản Sử học 1960.

— *Dưới hầm Sơn-la* (Từ 13-5-1941 đến 24-5-1941). Hà-nội. Nhà xuất bản Sử học 1961. (1)

— *Đảng Thanh niên (1926 — 1927).* Hồi ký. Hà-nội. Nhà xuất bản Sử học 1961.

— *Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử dân tộc Việt-nam.* Hà-nội. Nhà xuất bản Sử học 1962.

— *Hoàng Hoa Thám, một lãnh tụ của nghĩa quân Yên-thế. Một anh hùng dân tộc của nhân dân Việt-nam.* Hà-bắc. Tỉnh đội ấn hành 1963.

— *Thơ ca cách mạng.* Hà-nội. Nhà xuất bản Văn học 1964. (2)

— *Nguyễn Trãi.* Hà-nội. Nhà xuất bản Khoa học 1966.

— *Nguyễn Trãi.* Hà-nội. Nhà xuất bản Khoa học xã hội 1969.

PHẦN II

Các báo, tạp chí Trần Huy Liệu làm chủ nhiệm, chủ bút, thư ký tòa soạn từ năm 1917 đến 1969.

— *Đông Pháp thời báo* (Chủ bút từ năm 1925 – 1927).
— *Pháp Việt nhất gia* (Chủ bút).
— *Thời báo* (Thư ký tòa soạn).
— *Thời báo* (Thư ký tòa soạn).
— *Tin tức* (Thư ký tòa soạn).
— *Đời nay* (Thư ký tòa soạn).
— *Suối reo* (Chủ nhiệm).
— *Dòng sông Công* (Chủ nhiệm).
— *Bạn đường nghĩa* (Chủ nhiệm).
— *Sao Vàng* (Chủ bút).
— *Tập san Văn Sử Địa* (Chủ nhiệm từ 1953 — 1959).
— *Nghiên cứu lịch sử* (Chủ nhiệm từ 1959 — 1969).

Ngoài ra Trần Huy Liệu còn viết các báo tiến bộ sau đây: *Đời mới, Tiếng trẻ, Hồn trẻ, Kiến văn, Thời báo, Thời thế, Bạn dân, v.v...*

---

(1) In lần đầu tại Hà-nội 1946.

(2) In chung với Hoàng Văn Hoan, Trần Cung, Xuân Thủy, Lê Đức Thọ.

LỊCH SỬ QUAN
của triều đình và nho gia trong thời Nguyễn

TRẦN VĂN GIÀU

Trải qua các triều đại, ở Trung-quốc cũng như ở Việt-nam, người ta đã nhiều lần trình bày có hệ thống những nguyên lý cơ bản của nhân đạo quan nho giáo. Nơi này, nơi nọ, một số không ít học giả đã nói về thiên đạo quan nho giáo tuy không có hệ thống và không đào sâu bằng nhân đạo quan. Điều đó dễ hiểu tại sao : nhà nho, nhất là nhà nho theo mạch Khổng Mạnh, chú trọng đến người hơn là đến trời, chú trọng vào cái sống hơn là vào cái chết. Nhưng nhà nho Việt-nam cũng như Trung-quốc, dù đã ghi chép, bình luận, học tập rất nhiều về lịch sử, đặc biệt là lịch sử chính trị, nhằm rút từ đó những nguyên lý chỉ đạo sự hành động của chính khách, của quan trường, của thường dân, thực ra không mấy ai đã trình bày được một lịch sử quan có đầu đuôi.

Như vậy có phải là nho giáo không có lịch sử quan chăng? — Không phải như thế. Điều chắc chắn nhất là nho giáo hết sức chú ý đến chính trị, nhà nho viết sử rất đông và không có một nhà nho nào lại không thuộc hàng tràng lịch sử. Hồi nọ, đi học thì gọi là « nấu sử sôi kinh »; không thuộc kinh, sử thì sao gọi là nho? Theo lời của Khổng tử : đạo người, cái mau thành hiệu nhất là chính trị. Lễ Ký viết : đạo người, chính trị là lớn. Đối với nhà nho, sở dĩ phải thành ý, chính tâm, tu thân là để tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Nho mà yếm thế, mà tránh bụi đời thì không phải là chân nho. Bởi nhắm vào chính trị, vào sự tham chính, cho nên nho giáo và nhà nho chú ý đặc biệt đến lịch sử. Lịch sử là kho kinh nghiệm chính trị. Lịch sử là nguồn điển tích cần thiết cho nhà nho khi họ làm thơ, khi họ viết sớ, tấu, điều trần. Ông thầy lớn nhất của nho giáo, Khổng tử, là người viết kinh Xuân Thu nổi tiếng. Một bậc á thánh nho giáo, Chu Tử, là tác giả bộ « Cương Mục » đã từng làm mẫu mực về phương pháp và về tư tưởng nữa cho các nhà nho làm sử dưới triều Nguyễn. Như vậy, nho giáo chẳng những đã nêu lên phương pháp viết sử của mình, mà, hoặc vô tình hay cố ý, hoặc có hệ thống hay rời rạc, hoặc trực tiếp hay gián tiếp không khỏi nói lên quan điểm của mình về sự tiến hóa của lịch sử xã hội. Họ không thể không có một lịch sử quan.

So với Lý, Trần, Lê, thì Nguyễn là một triều đại yếu thôi. Nó thống trị chỉ 80 năm. Thế nhưng thừa hưởng được tám chín trăm năm văn hóa của một nước độc lập tự chủ, thừa hưởng được nhiều công trình lịch sử của các thế kỷ trước để lại, triều Nguyễn trong khi đề cao, ca tụng sự nghiệp của nó, đã chú ý rất nhiều và bền bỉ tới việc biên soạn toàn bộ lịch sử Việt-nam ; và ở đây, vua tôi nhà Nguyễn, đặc biệt là vua tôi Tự Đức đã hoàn thành nhiệm vụ họ tự đặt cho họ. Bộ « Việt sử thông giám cương mục » là một pho sử có giá trị. Ngoài ra, còn những bộ « Đại Nam thực lục » (tiền biên và chính biên) « Đại Nam thống nhất chí », « Đại nam hội điển sự lệ », « Tiểu bình lưỡng kỳ phỉ khấu », v.v... cộng với những bộ sách sử khác không kém đồ sộ hay còn đồ sộ hơn như « sử yếu », « Nhân sự kim giám », v.v... là những công trình chung của quốc sử quán, gồm hàng mấy trăm quyển, hàng vạn trang sách, có nhiều, rất nhiều khuyết điểm và sai lầm thật, nhưng là một kho tư liệu vĩ đại đã được sắp xếp phần nào. Ấy là chưa kể những sách lịch sử của tư nhân, hoặc viết dưới thời Nguyễn hoặc đã viết trước đó nhưng tới thời Nguyễn mới ấn hành, như : « Hoàng Lê nhất thống chí » của nhà họ Ngô, như « Lịch triều hiến chương loại chí » của Phan Huy Chú, như « Đại nam

Quốc sử diễn ca » của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, như « Gia định thành thống chí » của Trịnh Hoài Đức, và khá nhiều sách khác — kể hàng mấy chục quyển dày — hoặc luận về sử, hoặc ghi lịch sử từng tỉnh, từng thành.

Nói một cách khác, thời Nguyễn, việc viết sử xem chừng như phát triển mạnh hơn nhiều so với các triều khác, kể cả triều Lê. Có thể nào không công nhận rằng một trong những nguyên nhân cắt nghĩa hiện tượng văn hóa đó là sự kích thích của tình hình thống nhất đất nước từ cuối thế kỷ 18 sang đầu thế kỷ 19?

Sách sử viết hồi thế kỷ 19 nhiều như vậy, cho nên ai có công tìm tòi chắc sẽ thấy được lịch sử quan của triều đình và nhà nho thời Nguyễn, có thể biết được tư tưởng của những người viết sử lúc đó, còn phương pháp cụ thể để viết sử của họ thì họ đã có dịp nói lên một cách có hệ thống. Bài này chỉ có tham vọng làm nhập đề cho một cuộc nghiên cứu có quy mô xứng đáng với vấn đề và xứng đáng với gia tài văn hóa chúng ta thừa hưởng.

MẤY NÉT CHÍNH VỀ LỊCH SỬ QUAN

1. « *Vận hội* », « *khí vận* ».

Mỗi người đọc sử, bất luận sử của dân tộc nào từ xưa cho đến gần đây, đều thấy sự hưng phế và trị loạn của các triều đại: hưng rồi phế, phế rồi trung hưng, cho đến khi triều đại mới thay vào. Không có triều đại nào là vĩnh viễn, không bao giờ thấy hưng trị mãi, không bao giờ thấy phế loạn hoài. Chính trị các nước biến chuyển dường có vòng, đi hết một vòng thì như trở lại chỗ cũ. Giống như xuân hạ thu đông bốn mùa tiếp nhau, giống như mỗi ngày sớm trưa xế chiều nối nhau, giống như trời đất muôn vật vận động mãi có lúc cùng, hễ cùng thì biến, có biến thì mới thông, thông rồi lại tắc, cứ vận động như thế mãi không có lúc nào nghỉ.

Hiện tượng biến chuyển kiểu đó, người xưa gọi là *khí vận*, là *vận hội*, là *tuần hoàn*, một sự biến chuyển tất yếu, đương nhiên, mà sức người có thể làm chậm lại hay mau hơn chớ không thể nào cưỡng nổi.

Cũng gọi cái sức xoay chuyển huyền bí đó là « trời ».

Ở đây chúng ta hãy chọn lấy một chữ, chữ « vận hội » để bàn luận, xem như là một quan điểm căn bản của nhà nho về lịch sử.

Một trong những người nói về « vận hội » một cách rành rọt nhất là Thiệu Ung, nhà « tượng số học » thời Tống hồi thế kỷ 11. Sách « Hoàng cực kinh thế » của ông là nổi tiếng nhất trong số tác phẩm khá nhiều; sách ấy nói về tượng số của trời đất, về sự biến hóa của Thái cực, về đạo của thánh hiền. « Hoàng cực kinh thế » căn cứ vào kinh Dịch, vào quẻ của Phục Hi mà suy diễn. Theo căn bản âm dương ngũ hành tương sinh tương khắc thì sự biến dịch của vạn vật như là một vòng tròn. Thiệu Ung lấy cái thể và cái dụng của « tứ tượng » (trong kinh Dịch) mà lập thành số, thành đồ; cái gì cũng được diễn theo số 4: nhật nguyệt tinh thần, thủy hỏa thổ thạch, nóng lạnh ngày đêm, mưa gió sương sấm, đó là thể dụng và biến hóa của trời đất; tinh tinh hình thể, chạy bay cỏ cây, đó là sự cảm ứng của vạn vật; nguyên hội vận thế, tuế nguyệt nhật thì, đó là trước sau của trời đất. Cứ theo cái số 4 ấy mà tính, Thiệu Ung cho nhật là *nguyên*, nguyệt là *hội*, tinh là *vận*, thần là *thế*, rồi theo một cái phép gọi là phép nạp âm mà tính từ năm giáp thìn là năm đầu đời Vua Nghiêu, đến năm Kỷ mùi đời vua Mục Vương nhà Chu, ghi lại kỷ lúc hưng lúc suy, thời trị thời loạn của khoảng ấy để làm chứng cho học thuyết của mình.

Trong mỗi nguyên thì có giai đoạn *trưởng*, giai đoạn *tiêu*. Tính từ tí đến tị là trưởng, từ ngọ đến hợi là tiêu. Mỗi một nguyên là 129 000 năm, gồm 12 hội; mỗi hội là 10 800 năm, gồm 30 vận; mỗi vận là 360 năm, gồm 12 thế; mỗi thế dài 30 năm. Trong cuộc « đại hóa » của vũ trụ thì một nguyên cũng giống như một năm của trần thế đây thôi. Nguyên gồm 12 hội, mỗi hội đứng vào một quẻ; từ tí đến tị là dương trưởng âm tiêu, từ ngọ đến hợi là âm trưởng dương tiêu. Cứ tượng ấy mà tính thì kể từ khi trời mở ở hội tí, đất thành ở hội sửu, người sinh ở hội dần, đến đời vua Nghiêu, cuối tị là ở giữa nguyên, lúc cực trưởng. Cho nên đời vua Nghiêu — vua Thuấn là đời hết sức thịnh trị. Sang hợi Ngọ thì bắt đầu dương tiêu âm trưởng, lúc đi xuống, mãi đến hội Hợi thì chẳng những loài vật không sinh ra nữa mà lại còn tiêu diệt đi. Phàm vật gì có hình có khí thì có ngày phải tan mất. Song hễ cái này mất thì cái nọ sinh, cho nên trời đất loài vật lại xuất hiện nữa. Và cứ như thế.

Trong khoảng dinh hư, tiêu trưởng đó, con người có vai trò gì? Thiệu Ung có lẽ đã trả lời bằng câu chuyện ngụ ngôn sau đây trong « Ngư tiều vấn đối ».

Tiều hỏi: bác dùng đạo gì mà được cá?

Ngư đáp: Ta dùng sáu vật, là: cần trúc, dây tơ, phao nổi, đồ chìm, lưỡi câu và mồi. Sắm đủ sáu vật ấy là việc của người, còn được cá

hay không là việc của trời. Nếu sáu vật ấy không đủ mà không được cả thì không phải tại trời mà tại người vậy.

Nhiều nhà thơ của ta mỗi khi than về thế sự hay nói đến vận hội, đinh hư tiêu trưởng ấy là nói cái triết lý vừa kể trên. Ở đây không phải chỗ phê phán cái triết lý duy tâm, siêu hình, thần bí nhưng đầy trí tưởng tượng khái quát ấy. Hẹn khi khác, để bây giờ kịp đi vào việc làm sử của nhà nho Việt-nam ta hồi thế kỷ 19.

Trong « Cương mục » (quyển 2, tr. 53), có chép lại lời bàn của nhà sử học Ngô Sĩ Liên (1) về sự thành công của Đinh Bộ Lĩnh trong việc dẹp loạn sứ quân cát cứ : « Theo *khí vận* của trời đất, bĩ tắc mãi tất có lúc hanh thông. Xem như ở Trung-quốc, sau những loạn lạc về thời Ngũ đại thì có Thái tổ nhà Tống nổi lên. Ở nước Nam ta, sau những cuộc tranh giành của 12 sứ quân thì có Đinh Tiên Hoàng nổi dậy. Những việc đó không phải là ngẫu nhiên mà chính là *khí vận của trời định đoạt* ».

Đinh Tiên Hoàng thắng 12 sứ quân đem lại sự nhất thống cho nước Việt cũng như Triệu Thái tổ chấm dứt thời ngũ đại phân tranh, thành lập triều Tống, những điều ấy không phải chỉ là tài năng, là tham vọng, mà là do « khí vận » của trời đất cả, hết suy lại thịnh, hết phân lại hợp, hết loạn lại trị. Khí vận, hay vận hội, là gì, ở trên đã nói.

Trong « Cương mục » (q. 3, tr. 13) khi sử chép về việc Lê Hoàn được tôn vương thì Tự Đức có phê rằng : « Bờ cõi Bắc Nam có khác nhưng *vận hội* vẫn như nhau. Nhà Lê thì có chuyện khoác áo long cồn, nhà Lý thì sấm truyền ghi trên thân cây ; sao mà giống chuyện bên Tống đến thế ? ». Rồi vua Tự Đức nói tiếp : « Hay là người làm sử thấy vậy bèn gò ép gán ghép vào với nhau để cho câu chuyện trở nên thần kỳ, chớ trời kia có ý làm ra như thế đâu ». Tự Đức cho là cái việc ghi lời sấm trên cây, khoác áo long cồn lên vai tướng soái có thể do người quyết định, bắt chước nhau ; nhưng khi ra quân cho đại nghĩa thống nhất, cho nền độc lập, mà phải tôn vương như đã tôn Triệu Khuông Dẫn ở bên kia, tôn Lê Hoàn ở bên này, đều thuộc vào lẽ tất nhiên trong vận hội chung của trời đất. Tuy vậy, Tự Đức hình như cũng phản đối việc lạm dụng ý nghĩa của khái niệm « vận hội » để buông xuôi : « *Nếu cứ đổ cho vận hội mà chẳng nghĩ đến việc làm của người* thì có khác gì như bịt kín mắt mà biện bạch trắng đen, tuy có trúng chăng nữa cũng là họa may thôi ! ». Câu nói dường như có ít nhiều tinh thần tiến bộ, thực ra không phải : đây là nhân dịp trời hạn hán mất mùa liên tiếp, vua tôi nhà Nguyễn ngồi bàn xem nguyên do vì đâu, đình thần nhiều người cho rằng tại « vận hội của trời đất », còn Tự Đức — có lẽ vì y hay chữ hơn chăng ? — nên bảo rằng sở dĩ hạn hán lâu ngày, liên tiếp mất mùa là vì quan lại tham nhũng gây chuyện hàm oan trong dân gian, làm mất hòa khí của trời đất, giống như chuyện người đàn bà huyện Đông-hải, thời tây Hán, bị hàm oan (2) mà trời không mưa ba năm liền, khi người ấy được quan huyện giải oan thì trời liền mưa !

Thực ra thì vua Tự Đức như cha ông ta, như tất cả hay hầu hết đình thần và số đông các nhà nho, đã xuất thân từ cửa nho thì ắt tin vào vận, vận khí, vận hội, một mặt thiết yếu của thuyết âm dương ngũ hành. Cho nên (Cương mục q. 20, tr. 62), cắt nghĩa sự thảm bại của quân Tôn Sĩ Nghị trước sức chiến đấu mãnh liệt của quân Việt-nam do Nguyễn Huệ cầm đầu, vua Tự Đức không hề nói đến tài cầm quân của Nguyễn Huệ, không nói đến tinh thần quật khởi của nhân dân ta lúc đó, mà nói : « Triều vua Càn Long là thời rất thịnh, thế mà ủy nhiệm không được người giỏi nên hỏng việc. Quân đã kiêu ngạo thì tất phải bại trận, lời xưa nói thật không sai. Nhưng bởi vì *vận* nhà Lê đã hết, khó cứu vớt được : âu cũng là bởi trời ».

Vậy thì : Vận cũng là trời, mệnh trời : vận hội, vận khí cũng là lẽ tuần hoàn tất yếu của trời đất, thịnh suy, trị loạn nối nhau, không tùy ý muốn của ai hết. Cái nghĩa của những khái niệm ấy trong đầu óc của nhà nho Việt-nam rõ ràng là không có tính chất khái quát rộng lớn hay bỗng bằng tưởng tượng như trong Trần Đoàn, Thiệu Ung, v.v... mà gần gũi với sự thật trên quả đất, trong xã hội, ở việc cai trị. Cái gì được thành tựu, nhất là thành tựu dễ dàng, thì cho là « thời » : cái gì thất bại, nhất là thất bại của những tập đoàn người có tài trí, có ý chí, có tâm hồn, thì cho là « vận ». Cho nên Đặng Dung thời Hậu Trần than rằng :

« Thời lai đồ điếu thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa »

---

(1) Những lời bàn của sử gia trước thế kỷ 19 mà Cương mục ghi chép, đều xem như được quốc sử quán và Tự Đức tán thành.

(2) Một nàng dâu góa chồng sớm, không tái giá mà cứ ở vậy nuôi mẹ chồng, mẹ chồng khuyên răn tái giá không được, bèn nghĩ rằng mình già, hãy tự vẫn chết đi cho con dâu được tự do ; mà uống thuốc mà chết ; nhà chức trách bắt bỏ tù cô dâu nói là nàng dâu giết mẹ chồng. Giới đất cảm ứng với nỗi oan của cô dâu cho nên hạn hán kéo dài 3 năm đến khi oan được giải.

Cũng như Đoàn Hữu Trưng, cũng như Cao Bá Quát. Và nhiều người khác.

Quy luật khách quan của lịch sử rất nghiêm khắc, không chạy đâu cho khỏi, theo nó được, không đổi nó nổi, tuy rằng nó cũng cần phải có sức người mới thành. Có lẽ vì tính nghiêm khắc đó mà những chữ thời, vận, có tính thiêng liêng huyền bí với người xưa.

Xã hội phương đông ngày trước, vì một số điều kiện nào đó — mà sau này sự nghiên cứu khoa học gọi là « phương thức sản xuất Á châu » — cho nên phát triển rất chậm về mặt kinh tế, trong một thời gian dài khó trông thấy những biến đổi xã hội; trái lại, cái dễ trông thấy nhất là sự biến đổi chính trị: trị rồi loạn, loạn rồi lại trị..., hưng rồi phế, phế rồi lập triều đại khác..., thống nhất rồi phân chia để rồi lại thống nhất..., cứ lắp đi lắp lại hoài như vậy. Quan khâm thiên giám xem trời, chuyên ghi chép hàng ngày, tháng, năm, kỷ những hiện tượng tự nhiên. Sử quan chuyên ghi chép việc các triều đình cũng hàng ngày, tháng năm, kỷ, trăm đời, ngàn năm như thế. Tư tưởng con người liên hệ sự tuần hoàn trong tự nhiên với sự lắp lại trong chính trị. Từ đó nẩy sinh khái niệm vận hội, vận khí trong cái học thuyết lớn chung là thiên địa vạn vật nhất thể. Người ta xem đó như là một quy luật xã hội, quy luật lịch sử tuy thời nọ chưa dùng đến chữ quy luật. Lịch sử quan nho giáo chưa có ý thức về sự phát triển, chỉ có ý thức về sự biến đổi kiểu tuần hoàn. « Thiên địa tuần hoàn, chu nhi phục thủy »; tuần hoàn là sự biến đổi trong vòng lẩn quẩn, quay hết một vòng, trở lại chỗ cũ; tí, sửu, dần mẹo, thìn, tị, ngọ, mùi, thân, dậu, tuất hợi, rồi lại tí, sửu, v.v... Không biết vì sao mà sinh ra 12 cái con thú này chứ không phải mười con thú khác; không biết vì sao Thiệu Ung dùng trí tưởng tượng ở tứ tượng mà không dừng ở lưỡng nghi hoặc bát quái? Do cái lựa chọn võ đoán ấy mà tạo nên một hệ thống, một sơ đồ cũng chỉ có thể là võ đoán mà thôi. Cứ theo đó thì nhân loại, vạn vật, vũ trụ biến chuyển như tù nhân đi dạo trong sân tù, như kiến bò trên miệng bát, đi một hồi, bò một lúc rồi trở lại chỗ cũ, rồi lại đi, lại bò mãi mãi. Thuở đó chưa hề thấy cái hình xoáy trôn ốc, hình ảnh leo thang lầu để biểu diễn sự biến hóa của xã hội và lịch sử.

2. « *Trước hơn sau, sau thua trước* ».

Chẳng những nhà nho theo thuyết vận hội, tuần hoàn, không thấy sự phát triển, mà hơn nữa, họ nghĩ rằng trong lịch sử loài người trước hơn sau, sau thua trước. Nói trắng ra, dường như họ cho rằng xã hội đã không phát triển mà lại thụt lùi!

Cứ theo lý luận chung của nho giáo thì thời đại hoàng kim là hai đời đế ba đời vương, đó là đời thịnh trị nhất, các triều đại, các vua chúa về sau làm gì thì làm cũng đều phải cố gắng hết sức để cho được thịnh trị gần như Nghiêu Thuấn. Kỳ vọng của các vua Nguyễn còn thấp hơn, muốn được như thời Tây Chu, hay thấp hơn nữa, như Tự Đức thì lấy Hán văn đế làm mẫu mực. Nếu vậy thì trên thực tế, chủ trương nho giáo là không phải đi tới trước, bước lên cao hơn, mà trở về cái cũ, quay lại ngày xưa. Gốc của cái thủ cựu ấy là ở Khổng tử với thuyết « phục lễ », « tôn Chu » của ông. Cho nên mới nảy sinh thuyết « pháp tiên vương » làm theo tiên vương, tiên vương là hai đời đế, ba đời vương. Và nếu có những danh nho chiến quốc chủ trương « pháp phậu vương » (Tuân tử) đi nữa thì đó cũng là noi theo những vua trước mình không lâu, cũng là ngoái cổ lại thôi!

Lấy tiêu chuẩn gì để đánh giá sự hơn hay kém, tiến hay thoái trong lịch sử xã hội? Hiển nhiên là thuở xưa, tuy cũng có người làm sử như Tư Mã Thiên chú ý ghi chép những công cụ và khí giới, biết rằng lúc này người ta dùng đồ sắt phổ biến, lúc kia người ta dùng đồ đồng phổ biến, biết rằng thời này người ta đua nhau buôn bán làm giàu to lớn hơn thời nọ, v.v... nhưng chưa ai biết gì về cơ sở kinh tế, về cơ cấu xã hội, về sản xuất vật chất và giai cấp đấu tranh cơ sở và động lực của lịch sử. Người ta đánh giá xã hội và con người không theo những cái đó mà theo tiêu chuẩn đạo lý; người ta nhận thấy hay tưởng tượng rằng:

— Nhân dân đời xưa phong tục tinh thuần hậu hơn nhân dân đời nay,

— Pháp luật đời xưa khoan hòa hơn pháp luật đời nay,

— Nhân tài đời xưa cao hơn, toàn diện hơn nhân tài đời nay. Về việc nhà Hán sai quan họ Giã (Giã Mang Kiên) qua thú nước ta, Tự Đức nghĩ rằng: « Ta thấy rõ triều Hán có nhiều nhân tài, *đời sau không thể so sánh kịp* » (Cương mục).

Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức đều than « đời sau, người toàn tài ít có » (Tự Đức năm thứ 16), « *người nay sao kịp người xưa* » (Tự Đức thứ 18). Kiểm điểm, phê phán, trách mắc các quan lại của mình, các vua Nguyễn đều bảo họ phải noi theo gương của Lỗ Trọng Khanh, Trịnh Tư Quân, của Trung-quốc cổ đại: « Lỗ Trọng Khang làm chức lệnh ở Trung Mâu mà giống sâu lúa không vào đến địa hạt », « Trịnh Tư Quân làm thái thú Hoài âm mà xe đi đến đâu trời mưa đến đó », vì đức họ lớn, lòng họ

thành, còn quan lại ta đời này thì ngược lại! Chẳng những người mình đời nay kém người Trung-quốc đời xưa mà người mình đời nay cũng kém người mình đời xưa nữa kia, cho nên, làm chỉ dụ gởi cho văn thân Nghệ Tĩnh để bắt bẻ chủ trương kháng chiến của họ, Tự Đức nhận định rằng không thể kháng chiến thành công được bởi vì ngày nay không còn Thần nữ Cát bà, đức thánh Tản viên nữa, Trần Hưng Đạo đã chết! Trương Quốc Dụng, tham tri bộ công, cho rằng « các học trò đời nay phần nhiều không bằng học trò đời xưa », « văn thể càng mỏng manh, văn khí càng kiểu bạc ». Triều đình nhận thấy dân khí Bắc kỳ ngày nay kém hơn ngày xưa, « người đời xưa dùng để đánh quân Nguyên quân Minh là dùng dân nào » cũng là dân Bắc hà đó thôi, mà sao bây giờ (1882) thua kém đến thế, ấy vì dân khí không yên, phong tục trở xấu! Chỉ thấy có một việc mà các sử gia triều Nguyễn xác định rằng nay hơn xưa là bản thân cái triều Nguyễn so với các triều đại trước, họ cho rằng « từ Lạc Hùng trở lại không lúc nào bằng »!

Cái tư tưởng « trước hơn sau, sau thua trước », « pháp tiên vương », « pháp tổ » này rất là phổ biến và ăn sâu trong tâm hồn các nhà nho. Tuy cũng có một số ít người về sau đường thức tỉnh, nhưng chỉ có Nguyễn Trường Tộ là người mạnh mẽ chống lại sự bảo thủ, sự thụt lui, chống lại một cách có lý luận nhất. Ông khẳng định sự tiến bộ lớn của đời nay so với đời xưa, nếu xã hội tiến hóa giống như con người, đời xưa ví như thời thơ ấu của con người, đời nay ví như người đã trưởng thành; ông phản đối việc « ngày đêm luôn mồm luôn miệng kêu gọi những người Bắc quốc đã chết từ vài nghìn năm rồi như Tiêu Hà, Hàn Tín chẳng hạn; vì còn chịu ơn họ chăng? Vì người đời nay không bằng người đời xưa chăng? Hay là muốn kêu gào cho họ sống lại?.».

Phải đợi đến đầu thế kỷ thứ 20 với Phan Bội Châu thì tư tưởng biến hóa luận mới bắt rễ ở xứ ta, trong các nhà học giả và chính khách đi tìm đường mới.

3. « *Đạo trời* » và sự may rủi

Các triều đại trị loạn, thành bại nối tiếp nhau. Cái gì là nguyên nhân của sự thịnh suy, hưng phế đó?

Nhà nho, nhà làm sử của triều đình bảo rằng tại « may rủi », tại « trời », bảo rằng ấy là « đạo trời », mà « đạo trời tuy không xa nhưng không thể biết được ».

— « Vua Thục trước đây vì hôn nhân mà được thắng lợi (1) rồi nay cũng vì hôn nhân mà bại vong; *đạo trời* báo phục không sai, kể cũng chóng quá » (Cương mục q.1, tr. 61).

— Cắt nghĩa vì sao nhà Đinh ngắn ngủi: « *Đạo trời* ưa kẻ khiêm nhường; đạo người răn kẻ tự mãn; Tiên Hoàng nhà Đinh là kẻ vô học, không có mưu trí gì, chỉ quen dữ tợn, kiêu căng, đến đỗi cuối cùng cả hai cha con đều bất đắc kỳ tử, triều đình mới được hai đời thì mất; nhân đức và tàn bạo khác nhau hẳn; đáng làm gương chung. Đinh kêu là Vạn thắng, Tần mong được vạn thê; xe trước xe sau cùng đi một vết » (Cương mục q. 3, tr. 5). Nguyễn Nghiễm nói một cách khác để phát biểu cùng một ý với ý vừa kể trên: « Về việc Đinh Tiên Hoàng lập Hạng Lang, trước thì có động đất, sau thì có mưa đá, hạn hán. *Trời* kia răn bảo sờ sờ ra đấy. Thế mà cứ coi làm thường, không sớm tỉnh ngộ. Vậy muốn không mất phỗng có được không? » (Cương mục q. 3, tr.8).

— Bàn về việc vua Trần bổ nhiệm Đỗ Tử Bình làm thị giảng, Ngô Thì Sĩ viết: « Nước đến khi sắp mất thì tất nhiên *trời* sinh ra người để mà phá hoại. Việc Tử Bình được tiến cử là lúc mối hận khích ở biên giới Nhật Nam đã chớm nảy nở, cái nguy cơ tai họa của Duệ Tông đã ngấm ngầm phục sẵn mà từ đó dần dần gây ra mối suy sụp cho cơ nghiệp nhà Trần » (Cương mục q. 6, tr. 41) (2).

— Đặng Dung thua Trương Phụ, Tự Đức cắt nghĩa là « *Trời* muốn Trương Phụ ».

— Hồ Quý Ly bị giặc ngoại xâm bắt, Tự Đức phê: « *đạo trời* báo ứng rõ ràng không sai ».

— Bàn về việc Trần Quý Khoáng, Đặng Dung, Nguyễn Súy nhảy xuống sông tự tử chứ không chịu để địch giải sống đến Yên kinh, Tự Đức viết: « Sự được hay thua, hưng thịnh hay suy vong là do *ở trời*, mà cũng do ở người. Nhưng vua tôi biết chết theo xã tắc, điều ấy làm sáng tỏ nghìn đời ».

Như thế là trời, đạo trời can thiệp, quyết định khắp các nơi, từ sự hưng vong của một triều đại, sự mất còn của một đất nước, đến sự xuất hiện của một nhân vật, sự thắng bại của một tướng súy. Hễ thịnh thì nói là do trời chiều, hễ suy thì nói là do trời bỏ; hễ được thì bảo là nhờ trời, hễ thua thì cắt nghĩa rằng trời khiến như thế. Cái « chủ nghĩa do thiên » ấy là lối cắt nghĩa dễ dàng nhất, không học cũng

---

(1) Ý muốn nói tới việc Thục Phán cầu hôn với vua Hùng vương 18 rồi lấy nước Văn Lang.

(2) Câu chuyện là: chúa Chiêm thành dâng 10 mâm vàng, Đỗ Tử Bình ăn chặn, rồi tâu với Duệ Tông, là Chiêm thành ngạo mạn; Duệ Tông đem binh đi đánh Chiêm thành, bị chết.

biết, không tìm cũng thấy, ai ai đều nói được. « Gẫm hay muôn sự tại trời » mà ! Đó là cách cắt nghĩa để không cắt nghĩa gì cả, song đó cũng là tư tưởng phổ biến cho tất cả các nước ở thời cổ đại và trung cổ khi tư tưởng duy lý, duy vật chưa phát triển mạnh. Vai trò của trời, đạo trời được các sử gia triều Nguyễn bơm lên đến cực độ khi họ chép truyện « Gia long phục quốc ». Hãy đọc « Đại Nam thực lục tiền biên », ghi vài mẩu truyện kỳ thú được các nhà làm sử viết ra nhằm chứng minh và tuyên truyền rằng trời còn tựa nhà Nguyễn mặc dầu nó đã bị quân Tây sơn đánh đuổi : « Đến sông Đằng Giang, có nhiều sấu, không thể lội qua được. Nhân có con trâu nằm bên sông, vua (Nguyễn Ánh) bèn cỡi trâu sang sông. Giữa dòng, nước lớn mạnh, trâu chìm mất. Cá sấu đến chở vua sang bờ bên kia ». Hoặc : « Vua bị 20 thuyền giặc đến vây. Thuyền vua liền kéo buồm nhằm hướng đông mà chạy, chơi vơi ngoài biển suốt 7 ngày đêm, quân sĩ đều khát. Vua lo, bèn ngửa mặt lên trời khấn rằng : nếu ta có phận làm vua thì xin cho thuyền dạt vào bờ, nếu không thì cho chìm đắm giữa biển cũng cam. Vua dứt lời thì gió yên sóng lặng ; trước mũi thuyền nhìn thấy mặt nước đen trắng hai dòng, nước trong sủi lên. Một người trong thuyền thử nếm thấy ngọt, kêu lớn lên : nước ngọt ! nước ngọt ! Ai nấy tranh nhau uống. Vua sai múc lên 4, 5 chum, rồi nước biển lại mặn như cũ ».

Để cắt nghĩa sự kiện lịch sử, vua tôi nhà Nguyễn dùng « trời » và « đạo trời » làm cái « chìa khóa mở cửa nào cũng được ». Nhưng « đạo trời là điều không thể biết ». Sách Cương mục (q. 5, tr. 44) chép : Trong lúc vua Trần Thái Tông đang thết tiệc triều thần, một đêm tháng 7, mùa thu bỗng thấy sao chổi mọc ở hướng đông bắc. Vua bảo ; « ta xem ngôi sao này tia sáng rất lớn, đuôi rất dài, chắc không phải sự tai biến ứng về nước ta. Rồi lại cho ăn yến đến xong tiệc. Tháng 10 năm ấy nhà Tống mất ». Vua Tự Đức phê : « Câu nói này may mà trúng chứ *biết thế nào được đạo trời* » ? Như vậy : nếu đạo trời quyết định tất cả sự biến diễn của lịch sử, mà đạo trời là điều không thể biết được, thì rốt cùng sự biến diễn của lịch sử cũng là điều tuy ghi chép được mà không thể biết được.

Vì không thể biết được cho nên vua tôi nhà Nguyễn thường hay dùng khái niệm *may rủi*, dùng chữ *may* để cắt nghĩa cái gì hay, dùng chữ *rủi* để cắt nghĩa cái gì dở. Chúng ta ngày nay nhận định rằng trong đời may rủi là điều khách quan, có thật. Nhưng nếu không ngớt dùng chữ may rủi để cắt nghĩa mọi sự thành hại, thịnh suy, trị loạn thì điều ấy trở thành một điểm lịch sử quan tương tự như đạo trời, dễ nói mà không giải thích được gì hết.

Bàn về chiến thắng của Ngô Quyền trên sông Bạch-đằng, Ngô Thì Sĩ không tiếc lời tán tụng : « Trận Bạch Đằng này là vũ công cao cả, vang dội đến nghìn thu, đâu phải chỉ lừng lẫy ở một thời bấy giờ mà thôi đâu » ? Và : « Vua Ngô Quyền giết giặc nội phản để trả thù cho chúa (Dương Đình Nghệ), đuổi giặc ngoại xâm để cứu nạn cho nước, xây dựng quốc gia, đem lại chính thống, công nghiệp thực là vĩ đại ». Đánh giá, nhận xét như vậy là đúng. Có lẽ sử thần nhà Nguyễn đồng ý với Ngô Thì Sĩ cho nên mới ghi lại ý kiến của họ Ngô, sự ghi lại ý kiến của họ Ngô phải chăng là một cách rất tế nhị của một số sử thần nào đó muốn nói lên rằng sự đánh giá sau đây của vua Tự Đức là có chỗ đáng bàn thêm, xét lại ? Tự Đức nói : « Ngô Quyền gặp được ngụy triều Nam Hán là một nước nhỏ, Hoằng Thao là một thằng hèn kém, nên mới có được thắng trận trên sông Bạch-đằng. Đó là một việc *may*, có gì đáng khen ? Nếu gặp phải tay Trần Bá Tiên mà bảo rằng Ngô Quyền không phải đến theo gót Lý Nam đế, Triệu Việt vương thì ít có lắm ». Mới nghe lời bàn của vua Nguyễn, tưởng chừng đâu ý là sử gia của bắc quốc ! Vậy thì, theo ý, việc lập lại nền độc lập tự chủ cho dân tộc ta hồi thế kỷ thứ 10 chỉ là một sự may mắn, một điều ngẫu nhiên, không phải nhất thiết phải đến, không phải nhờ tài ba của lãnh tụ và tâm huyết của quần dân !! Vậy mà, mãi đến những năm gần đây, không phải không còn có sử gia phát biểu lên ý kiến tương tự với ý kiến của thầy trò Tự Đức ! Một sự « may » làm sao có thể làm nảy sinh một nước có sức sống phi thường hơn một ngàn năm nay, vật lộn đặc thắng với những cường quốc khổng lồ ở gần cũng như ở xa ?

Có phải Tự Đức và sử thần nhà Nguyễn dùng chữ « may » để nói đến những điều kiện khách quan thuận lợi không ? — Không phải ! Vì nếu Nam Hán là nước nhỏ thì Nguyên là nước lớn, lớn quá, thế mà Trần Hưng Đạo thắng quân Nguyên những ba lần. Tuy vậy, ba lần chiến thắng đó vẫn không đủ sức gỡ chữ « *may* » ra khỏi miệng Tự Đức và sử thần nhà Nguyễn, họ viết trong « Cương mục q45, tr. 71 : « Lúc bấy giờ nhà Nguyên mới nổi lên, được các vua Thái Tông, Thánh Tông, Nhân Tông và tướng văn tướng võ phần nhiều là người tài, mới có thể đánh bại được giặc, giữ được nước, chớ nếu gặp

người khác, lúc khác thì chưa biết thế nào». Thế cũng là "may" gặp lúc Nguyên mới nổi lên. Và: «Nhà Nguyên hai lần đem quân xâm lấn, nhưng được phải sang đều không phải là tướng giỏi, đây cũng là *may* cho nhà Trần»!

Ở đây chúng ta không cần phải giải thích vì đâu Nguyên thua, Trần thắng, vì đâu những đạo quân hùng mạnh và tàn bạo nhất thế giới lúc ấy, đánh đâu thắng đó, khét tiếng từ đầu đến cuối lục địa, mà phải ba lần bị đánh cho không còn manh giáp ở trên đất Việt này. Chúng ta chỉ cần nói đến chữ «may». Thầy trò Tự Đức khoái cái chữ «may» lắm lắm: «Lúc đầu đời Trần may mà gặp Thoát Hoan nhà Nguyên; lúc cuối đời Trần *không may* mà gặp Trương Phụ nhà Minh" (Cương mục, q. 7, tr. 121): hễ ta thắng địch thua thì họ bảo là ta gặp may vì đụng phải tướng địch tồi; hễ ta thua địch thắng thì họ cắt nghĩa rằng ta không may mà đụng phải tướng địch giỏi. Những khái niệm «may», «không may» quả là không cắt nghĩa gì hết, y như khái niệm «trời», «đạo trời».

Trăm sai cũng có một trúng, mà cái trúng đây quả là một điều «may»: thầy trò Tự Đức có lý, và chỉ có lý trong trường hợp này thôi, mà đánh giá rằng «may đó thôi, không có tài cán gì», cái việc Trần Khát Chân nhờ được Ba Lậu Khê bội phản chúa Chiêm-thành, sang doanh trại Trần và chỉ rõ chiếc thuyền chở Chế Bồng Nga để quân Trần tập trung hỏa pháo mà tiêu diệt được chủ tướng địch. Cái sai lầm của Tự Đức và sử thần nhà Nguyễn không phải là ở chỗ thừa nhận có may rủi trong lịch sử, mà ở chỗ đã đưa sự may rủi lên thành một nguyên lý của lịch sử.

4. *Vai trò quyết định của người tài, độc lập với điều kiện lịch sử. Quần chúng nhân dân hoàn toàn bị bỏ lãng.*

Trong khi cắt nghĩa sự hưng vong của các triều đại bằng trời, bằng may rủi, thì nho giáo cũng cắt nghĩa bằng sức người, bằng nhân tài. Nho giáo vừa chủ trương «thân thân», vừa chủ trương «thân hiền». Tự Đức có lần (năm 30, «Đại nam thực lục chính biên») nói với quần thần rằng: «Nước Thục là một nước nhỏ ở một góc, có Võ Hầu thì yên, không có Võ Hầu thì nguy. *Vậy thì an hay nguy không quan hệ ở nước nhỏ mà chỉ do ở người thế nào đó thôi*».

Ở đây, người, trước hết là các quan; kể cả các quan ở tỉnh, huyện. Người nào có đạo đức càng tốt thì tác dụng càng tích cực. Triều đình Nguyễn hàng trăm lần đã nói: «Muốn chuyển tai biến thành điềm lành, duy chỉ có biết cách dùng người và biết cách an dân là việc cần kíp hơn hết» (Thực lục chính biên). Quan thanh liêm, kính trời, thương dân thì ân huệ của triều đình thấm tới nhân dân, cảm hóa được trời đất, sinh ra khí hòa, nhờ đó mà thời tiết thuận, mùa màng tốt, bá tính an cư lạc nghiệp, đất nước thanh bình, triều đại vững chắc. Ngược lại, nếu quan tàn bạo với dân, gây nhiều hàm oan, thì dân kêu, trời giận, khí bất hòa, sinh lụt lội, nắng hạn, mất mùa, loạn lạc, đất nước suy vi, triều đại sụp đổ. Vai trò của quan tỉnh huyện quan trọng như thế. Vai trò của đình thần càng có tác dụng cho sự mất còn của chế độ. Cho nên một trách nhiệm lớn của vua chúa là phải phát hiện và sử dụng nhân tài: «Đời há thiếu người tài, chỉ sợ chưa tìm thấy đó thôi. Trước kia Bách Lý Hề nếu không gặp Công Tôn thì chỉ lần quần chăn trâu. Gia Cát Lượng nếu không vì Băng Kính thì một đời ở chốn thảo lư» (Thực lục chính biên, Tự Đức 12). Nước đã được Bách Lý Hề, Gia Cát Lượng thì nguy trở thành an. An nguy của một nước do nhân tài định đoạt.

Tác dụng của nhà vua là lớn nhất; có tính chất định đoạt nhất. Vì vua Trần Dụ Tông ác, dâm, lười, không kính trời cho nên nhà Trần suy vong. «Cương Mục» q. 6 tr. 48 có lời bàn sau đây của Ngô Thì Sĩ: «Tháng 8 đã là mùa không có sấm, thế mà ở đây tháng 9 hãy còn sét đánh và sét đánh có phải một chỗ đâu, thực là một sự lạ lắm. Trần Dụ Tông lên ngôi đến đây mới 16 năm đã có 6 lần nhật thực, ba lần thủy tai, ba lần hạn hán, một lần sâu cắn lúa, lại luôn năm mất mùa đói kém. Đến đây, từ mùa xuân đến mùa thu, nào núi lở, nào đất động, không tháng nào không tai biến. Ý chừng trời phạt tội *đại ác, đại dâm*, răn mầm *biếng nhác chính sự*. Thế mà cha con vua tôi vẫn cứ nhơn nhởn *không hề lo âu*. Kẻ trên thì không thật lòng xét mình, kẻ dưới không có mưu chước gì để cứu đời giúp nước, *coi thường điềm trời* mà không biết sợ, khinh bỏ việc người mà không lo toan. Qua năm sau Trần Minh Tông mất, Dụ Tông rông rỡ *chơi bời*, giặc cướp từng đàn nổi lên, xui nên vận hội không thịnh đạt nữa, rồi ngôi báu nhà Trần suýt mất về tay họ Dương. Đạo trời nào có xa đâu».

Đoạn bình sử này có nói về đạo trời, nhưng chủ yếu là nói con người cầm đầu quốc gia mà *bất tài, bất đức, bất kính*, vì vậy mà đất nước suy vong, chế độ nghiêng ngửa. Chế độ nghiêng ngửa, đất nước suy vong, căn nguyên ở chỗ bất kính, bất đức, bất tài của người cầm đầu là thế. Nhà sử học trước kia không phải sai lầm ở chỗ nhận thấy tác dụng phá hoại của

những con người cầm đầu quốc gia mà gian ác, đại dâm, biếng nhác, bất tài; nhưng cái nhược điểm của họ là không biết cắt nghĩa tại sao những người như thế lại xuất hiện ở lúc này mà không phải ở lúc khác, thường ở cuối thời mà ít khi ở đầu thời; họ không thể cắt nghĩa tại sao Gia Cát vũ hầu tài ba xuất chúng mà không thể nào khôi phục nổi quyền lực của nhà Hán trên toàn cõi Trung-quốc như thời Lưu Bang — Hàn Tín — Tiêu Hà.

Nói cho đúng, khoa học lịch sử chưa xuất hiện, mới có nghề biên niên lịch sử và bình luận đạo đức về chính sự thì làm sao mà cắt nghĩa nổi sự suy thịnh của một triều đại, làm sao hiểu được lý do sâu xa cắt nghĩa sự thay thế triều đại này bởi triều đại khác? Cho nên sử gia của triều đình, cho nên các nhà nho nói chung đều cắt nghĩa bằng ý trời và tài người, họ không thể giải thích vì sao lúc này có nhiều nhân tài mà lúc khác nhân tài còn vắng hơn sao buổi trưa, họ không thể giải thích vì sao đầu Trần, đầu Lê nước có nhiều tuấn kiệt đến thế mà cuối Trần cuối Lê, cũng dân tộc đó, cũng non sông đó mà tuấn kiệt đi đâu hết? Họ cũng không cắt nghĩa được « ý trời » là gì, chỉ biết xem đó là định mệnh khắt khe chua xót, cho nên, khi thấy những người có chí lớn như Nguyễn Biểu, Quý Khoáng, Cảnh Dị, Đặng Dung, Nguyễn Sủy, v.v... mà không thành công, mà đành thác, đành chết, thì sử gia ngày nọ chỉ còn có thể bâu víu vào mệnh trời và thời vận thôi.

Hoặc gặp khi nhà cầm quyền đã vô đạo lại chẳng có tài ba gì, mà triều đại và quyền bính của họ kéo dài nhiều trăm năm, như trường hợp chế độ vua Lê chúa Trịnh, thì vua tôi Tự Đức nói năng rất lúng túng. Cho nên « Cương mục » (q. 20 tr. 68) có lời phê rằng: « Nhà Lê, từ Thái tổ sáng lập cơ nghiệp, truyền nối chưa được mấy đời, chỉ có Thánh Tông được kể là rất thạnh trị, còn mấy vua khác đều mờ tối, ươn hèn, không đáng đếm xỉa. Từ khi trung hưng về sau, chính quyền về cả trong tay họ Trịnh, nhà Lê chỉ còn có tiếng suông. Lúc khai sáng thì chính đại và gian nan như vậy, đến sau truyền ngôi thì rối ren còi cõm như kia, không biết việc báo ứng như thế nào nhỉ ».

Đó là câu hỏi của Tự Đức, nói lên cái lúng túng của y và của các sử thần.

Có điều là vua « mờ tối, ươn hèn » như thế, chúa « vô đạo », « gian ác » như thế, mà sao chế độ Lê — Trịnh lại dài dằng dẵng hai ba thế kỷ như thế? Thầy trò Tự Đức giải thích, về phần vua Lê rằng « do tổ tông nhân hậu lập quốc, ân đức lưu truyền, nếu không do đó thì sao được như vậy », tức là cắt nghĩa lịch sử chính trị bằng yếu tố luân lý. Còn về phần chúa Trịnh thì Cương mục (q. 20, tr. 18) viết: « Từ trước đến nay, trong nước mà có quyền thần chuyên chính, thì không đầy vài đời, (quyền thần) liền cướp lấy ngôi vua; chưa từng có bao giờ lại như nhà Lê nhà Trịnh hai bên cứ song song nhau từ trước đến sau như thế... Có lẽ kẻ kia mắt trông thấy nhà Mạc không thể giữ ngôi vua được lâu dài, nên rất lấy làm răn sợ. Tuy chưa xưng tôn hiệu nhà vua mà quyền bính hiệu lệnh trong nước đều tóm thu hết trong tay, như thế cũng đã mãn nguyện rồi, còn muốn gì nữa ?... Tục truyền câu « Thờ Phật ăn oản » cũng không ngoài sự xét đoán về thâm tâm họ Trịnh như thế ».

« Cương mục » (q. 20, tr. 70) lại có đoạn tiếp tục tìm cách giải thích việc trên: « Kể từ khi nhà Lê suy yếu, tự mình không phấn chấn lên được, họ Trịnh đời này qua đời khác làm mãi những sự hung bạo, nhiều lần rông rỡ lấn hiếp, nhưng cuối cùng vẫn không chiếm lấy (ngôi vua) để nhà Lê vẫn được truyền đời lâu dài đến hơn 200 năm, có lẽ cũng do ở trong Nam các thánh vương triều ta gây dựng cơ sở, nêu cao nhân nghĩa, tiếng tăm thiêng liêng vang khắp mọi nơi, có đủ sức làm tiêu tan tăm lòng ngấm nghé của họ Trịnh, nên họ Trịnh mới sợ mà không dám làm (việc thoán đoạt) đó thôi ».

Ở chỗ này thì Tự Đức và quốc sử quán đã dùng sử để giải thích sử, cho nên có tiếp cận chân lý khách quan. Tiếc rằng những lời giải thích sử như thế này rất ít thấy trong Cương mục cũng như trong Thực lục.

Tất nhiên không phải chúng ta ngày nay là những người phản đối vai trò cá nhân trong lịch sử, nhưng vấn đề còn là ở chỗ nỗ lực của cá nhân, tài sức của người cầm đầu phải có những điều kiện gì mới được hiệu nghiệm, thiếu những điều kiện đó thì anh hùng cứ phải « ẩm hận » thôi.

Các nhà làm sử thời Tự Đức và trở về trước, không ai có chút ý kiến gì về tác động của kinh tế, về tác động của đấu tranh giữa các tập đoàn xã hội, về sức mạnh của quần chúng nhân dân, v.v... tuy cũng có những sử gia như Lê Quý Đôn, Phan Huy Chú chú ý biên chép chế độ kinh tế, chế độ xã hội, biến đổi chính trị v.v... một cách ít nhiều có hệ thống, và tuy cũng có lúc trong triều ngoài dân, các nhà làm sử vì lẽ này hay lẽ khác đã chú ý biên chép lắm lúc khá tỉ mỉ nhiều cuộc đấu tranh của nhân dân (trường hợp của bộ sách « Hoàng Lê nhất thống chí » và bộ sách « Lưỡng kỳ tiểu bình... »). Từ thế kỷ 19 trở về trước lịch

sử được viết ra là lịch sử của vua chúa, tướng tá, nhân vật, thần thánh; nhìn chung chưa có ai chép lịch sử nhân dân; theo sử gia, nhân dân chỉ là đối tượng «chăn nuôi» của vua là những con chốt trên bàn cờ, luôn luôn là đối tượng của sự bóc lột; nhân dân chưa hề được quan niệm như người làm ra mọi sự giàu có vật chất và văn hóa, mọi sức mạnh dân tộc, chưa hề được quan niệm như nền tảng của lịch sử. Lịch sử quan lúc đó chỉ hạn chế trong vòng những nguyên lý nho giáo về thiên đạo và nhân đạo. Môn viết sử chưa thành một khoa học. Sử viết chưa mang được tính chất lịch sử đầy đủ của nó.

II. TƯ TƯỞNG CHỦ ĐẠO CỦA NHỮNG NGƯỜI VIẾT SỬ

Bây giờ chúng ta hãy xem những người viết sử ở triều đình nhằm những mục đích nào, theo những phương châm tư tưởng nào khi họ viết sử, xem họ viết sử trên cơ sở của đạo lý nào?

1. *Lịch sử được quan niệm là tấm gương cho người đời, từ vua đến dân đều soi vào. Người viết sử là người mài lau gương ấy.*

Kinh «Xuân Thu» là bộ sách của Khổng Tử tự tay mình viết ra. «Luận ngữ» là những lời vàng ngọc của Phu tử mà môn đồ ghi chép lại. Sách «Xuân Thu» chép truyện nước Lỗ, nước của ông Khổng, kể từ Lỗ Ẩn công đến Lỗ Ai công; cũng chép truyện nhà Chu và các nước chư hầu nữa. Mới xem qua thì tưởng chừng như sách «Xuân Thu» chỉ là một tập sử biên niên thường tình nào đó thôi: cũng vua lên ngôi, vua thết triều, vua cúng tế, quan chinh phạt, tai dị xuất hiện, quần thần tâu lên, v.v... Nhưng, theo lời Mạnh tử: «Kinh thi hết thì kinh Xuân Thu mới làm ra»; Khổng tử có ý mượn việc nước Lỗ, nước Tấn, v.v... để nêu lên tư tưởng đạo đức và tư tưởng chính trị của mình. Nói một cách khác, kinh «Xuân Thu» không cốt ở chỗ ghi chép sự việc đã xảy ra, mà cốt ở chỗ nhận xét sự việc, đánh giá con người, trình bày bằng thực tế lịch sử những quan điểm đạo đức và chính trị của nho giáo. Đời sau, bàn về tầm quan trọng của kinh Xuân Thu, có người sẽ nói rằng: một chữ khen (trong đó) thì vinh hơn áo cổn vua ban, một chữ chê thì nhục hơn tội búa rìu! Chủ đích của Khổng tử khi viết sách «Xuân Thu» là chính danh, định phận, là đả phá những việc và những kẻ trái đạo lý. Dĩ nhiên, đạo lý ở đây là đạo lý nho giáo mà Khổng tử là một người thầy.

Kinh Xuân Thu trở thành một «tấm gương».

Tương truyền ngày xưa những người trung nghĩa thường là những người chuyên trị kinh Xuân Thu: Lý ông Trọng ở nước Việt-nam ta, Quan Vân Trường ở Trung-quốc.

Một số khá lớn các nhà viết sử về sau (theo mạch nho giáo) thường lấy kinh Xuân Thu làm mẫu mực: cũng biên niên, cũng theo đạo lý nho giáo mà nhận xét sự việc, đánh giá con người, và tùy theo sự nhận xét đánh giá đó mà có cách ghi chép thích đáng, cách ghi chép biểu hiện sự đánh giá. Tất nhiên rằng kinh Xuân Thu không phải được mọi sử gia rập theo: bên Trung-quốc, Tư Mã Thiên viết sử theo lối khác, hay hơn, đúng hơn, lôi cuốn người đọc, thỏa mãn người nghiên cứu và với một sử quan tiến bộ hơn; bên ta, Phan Huy Chú cũng vậy. Dù sao thì truyền thống sử học nho giáo nói chung là theo kinh Xuân Thu. Được xem là hoàn chỉnh nhất trong đường lối này, là bộ «Thông giám cương mục» của Chu Hy. Giám là gương. Bộ sử chủ yếu của quốc sử quán triều Nguyễn là «Khâm định Việt sử *thông giám* cương mục». Ý định «treo gương» rất rõ.

Chỉ dụ I của Tự Đức về việc soạn Việt sử thông giám cương mục có đoạn xác định rằng: «Gần đây, việc học quốc sử, chưa ra mệnh lệnh bắt phải gia công, cho nên học trò đọc sách hoặc làm văn, chỉ biết có sử Trung-quốc, ít người đoái hoài đến sử nước ta! Việc đời cổ đã lờ mờ, lấy gì làm kinh nghiệm cho việc đời nay? Ở Trung-quốc, về đời Xuân Thu, có những câu: «Tịch Đàm làm mất tổ tiên» và «Bà Lỗ sẽ phải suy tàn». Những câu nói ấy chính là bệnh thông thường của học giả ngày nay. Đạo học sở dĩ chưa được sáng tỏ, nguyên nhân chẳng phải vì sử cũ chưa được đầy đủ đó sao»? (1).

Chép sử là nhằm làm sao để không quên mất dĩ vãng của tổ tiên, để học tập, để soi gương, để làm kinh nghiệm cho đời nay và cho đời sau. Vì vậy chép sử đất nước mình trở thành một nhiệm vụ trọng đại.

Chỉ dụ 2 có đoạn nói: «Việc làm sử là việc rất lớn trong nước, vì rằng phải kê cứu việc đời xưa, chép thành sử, vừa quan hệ bởi sự làm gương soi chung, vừa ngụ ý khuyên răn; cho nên về phần nghĩa lý và thể lệ, phải tinh tường mà xác đáng, việc nên ghi chép hay nên bỏ đi, phải nghiêm chỉnh và công bằng».

(1) *Bà Lỗ*: tiêu biểu cho ý kiến «người không học thì như cây không bón, tất phải tàn».

Tịch Đàm: Kẻ này đáng xấu hổ vì người ta hỏi về tổ tiên hắn, thì hắn không biết gì hết.

Vậy chẳng những chép hay không chép, bớt chỗ xem là thừa và thêm chỗ xem là thiếu sót và đính chính chỗ xem là sai lầm, mà lại còn khen hay chê, đánh giá cao hay thấp, đều là nhiệm vụ và quyền hạn của người làm sử. Tất nhiên, sử Khâm định thì sự chê khen, đánh giá đó, cuối cùng phải phù hợp với ý kiến của nhà vua, người kiểm soát việc làm sử một cách nghiêm mật. Mà ngay sử không khâm định cũng được quan niệm để làm gương cho nhân dân và hậu thế; cho nên « Đại nam Quốc sử diễn ca » của Lê Ngô Cát, Phạm Đình Toái xác định rằng:

« Phế hưng đổi mấy cuộc cờ,
Thị phi chép để đến giờ làm gương ».

Riêng Phan Huy Chú trong « Lịch triều hiến chương loại chí » thì không nhấn mạnh vào tính chất « làm gương », ghi chép « thị phi » của sử, mà nhấn mạnh vào mục tiêu mở rộng kiến thức để người đọc tự tìm ra lẽ phải. Bài tựa của « Lịch triều... » có đoạn: « Văn tức là lẽ phải của sự vật xưa nay, cốt yếu của điển lễ nhà nước. Kẻ học giả, ngoài việc đọc kinh sử, còn cần phải xét hỏi sâu rộng, tìm kiếm xa gần, khảo cứu để định lấy lẽ phải, thế mới đáng là người học rộng. Có phải chỉ nhặt lấy từng câu, từng đoạn, nặn ra thành lời văn hoa mà gọi là văn đâu! Nước Việt ta, từ Đinh Lê Lý Trần, phong hội đã mở, đời nào có chế độ đời ấy. Đến Lê, kiến thiết vững vàng, phép tắc đầy đủ, thanh danh của nước và văn hóa nhân tài đều thịnh không kém gì Trung hoa... ». Không phải nhà sử học họ Phan không có đánh giá, không chê khen. Có chứ. Xem các đoạn, nhất là « nhân vật chí » thì thấy ông ta có làm việc đó, nhưng làm có chừng mực, một chừng mực cho phép ông gần khách quan, ít sa vào chủ quan lệch lạc và cho phép ông giữ vị trí người làm sử mà không rơi vào thái độ thường là trịch thượng của những người cố làm thầy đạo đức.

Xét đến cùng thì ý kiến cho rằng làm sử là treo gương, là lau gương, không phải là ý kiến sai lầm. Có kinh nghiệm nào phong phú hơn, có gương nào đa diện bằng kinh nghiệm và tấm gương lịch sử ngàn đời? Vấn đề là ở chỗ nhà làm sử phải có một lịch sử quan chính xác, một khoa học lịch sử vững chắc, một lập trường yêu nước yêu dân chân thành thì sẽ ghi chép lịch sử một cách đúng đắn, kinh nghiệm lịch sử rút ra được mới bổ ích, gương lịch sử treo lên mới trong sáng. Còn tấm gương mà vua Nguyễn và sử thần triều Nguyễn để nghị cho chúng ta qua những bộ sử lớn như Cương mục, Thực lục, v.v,.. đều là những tấm gương méo mó, mờ nhạt, cần phải đổi mài lại trên cơ sở mới.

2. *« Điều quan trọng nhất trong công việc làm sử không gì hơn là làm cho tỏ rõ được chính thống ».*

Tấm gương lịch sử mà quốc sử quán triều Nguyễn treo lên sở dĩ méo mó, trước hết là vì cái tư tưởng chủ đạo này. Đúng, tư tưởng chủ đạo của quốc sử quán khi viết Cương Mục là « làm cho tỏ rõ được chính thống » (C. M. q. 1, tr. 14).

Chánh thống là cái gì mà quan trọng như vậy? — Chánh thống quốc sử quán là :

1. Triều đại phải là của người bản quốc, không phải của người nước ngoài; đất nước là độc lập tự chủ, không thuộc vào địa bàn thống trị của nước khác, người cầm quyền xứ ta không xưng thần với ngoại bang. Hiển nhiên, phần lớn thời gian 1.000 năm bắc thuộc, ở xứ ta, chính quyền trong tay người nước ngoài. Triệu Vũ đế không phải là vua nước ta mà là vua nước Nam Việt đã thôn tính nước ta; vậy những thời ấy không thuộc vào chánh thống. Ngay cả An Dương vương, vua nước Âu-lạc cũng không được các sử thần nhà Nguyễn cho là chánh thống, mà là một triều đại người nước ngoài vào chiếm đất Văn-lang của vua Hùng, tuy đã xây đô ở Cổ-loa (1).

2. Đất nước phải quy về một mối chớ không chia rẽ, phải là một, là thống nhất chứ không phân năm xẻ bảy. Theo ý kiến của các nhà sử học triều Nguyễn, từ Ngô Quyền cho đến 12 sứ quân không được « liệt vào chánh thống ». Tuy vậy, chánh thống bắt đầu từ Hùng vương vua nước Văn-lang. Đến khi Đinh Tiên Hoàng thắng 12 sứ quân thì đó mới là « chính thống nối tiếp quốc thống của Hùng vương ».

3. Độc lập phải đủ lâu dài để xây dựng lên một chính thể tự chủ có quy mô. Cho nên các sử thần nhà Nguyễn không công nhận Trưng vương, Lý Nam đế, Triệu Việt Vương, nhà Hậu Trần là chánh thống.

4. Triều đại thành lập có chánh nghĩa (tất nhiên chánh nghĩa theo sự hiểu của vua tôi nhà Nguyễn, nghĩa là không bằng sự cướp ngôi, tiếm ngôi). Cho nên, một tấu nghị của các sử thần lãnh trách nhiệm làm Cương Mục

(1) Mãi đến gần đây thì mới có sự nhận định hay sự giả định căn cứ vào tài liệu dân tộc học và văn học dân gian rằng người « Thục » ở đây là bộ lạc ở vùng Cao-bằng xứ ta đây thôi, ở thượng lưu sông Tây giang chớ không phải ở đâu xa lạ từ bên tỉnh Tứ-xuyên của Trung-quốc.

có nhận định rằng « Lê Đại hành là bầy tôi triều Đinh, nhân lúc Đinh Toàn suy yếu mà cướp lấy ngôi vua, truyền đến con là Ngọa triều lại càng bạo ngược. Nói về việc lấy được nước thì hành vi của Lê Đại Hành cũng giống như Vương Mãng, Tào Tháo... Sách « Cương mục tục biên » đã liệt Vương Mãng, Tào Tháo vào hạng loạn thần tặc tử, thế mà sử cũ của ta lại còn chép Lê Đại Hành vào chính thống, như thế thì còn lấy gì phân biệt được người chính, người tà mà làm gương răn đời sau nữa » ? Sau khi bàn cãi sôi nổi, các sử thần thấy rất khó gạt thời Lê Đại Hành ra ngoài vòng chính thống vì nó « ngoài thì chống giặc mạnh, trong thì giữ vững biên cương, có công duy trì được quốc thống ». Cuộc thảo luận này chứng tỏ rằng trong số sử thần quốc sử quán có nhiều người bám sát tiêu chuẩn cứu quốc, yêu nước để đánh giá triều đại. Số này có lẽ không ít cho nên cuối cùng ý kiến gạt Ngô Quyền ra khỏi chánh thống bị đánh lùi. Dĩ nhiên, vua tôi nhà Nguyễn không đặt triều đại Tây-sơn vào chính thống mặc dầu, nếu theo đúng lý luận vừa kể, triều Tây-sơn ngoài thì có công đánh bại quân xâm lược nhà Thanh, trong thì có công lập lại sự thống nhất đất nước bằng cách quét sạch những trở ngại cho sự thống nhất, ấy là chúa Nguyễn, chúa Trịnh, vua Lê, như vậy không thể không được xem là chánh thống.

Nếu từ « chánh thống » chỉ bao gồm nguyên lý độc lập và thống nhất, thì chắc không ai không đồng ý rằng « làm sử, điều quan trọng nhất là làm tỏ rõ được lẽ chánh thống ». Nhưng khái niệm « chánh thống » của sử thần nhà Nguyễn lại nhằm chống lại các cuộc khởi nghĩa của nhân dân, nhằm bảo vệ chủ nghĩa trung quân mù quáng, cho nên nó trở thành cố chấp, hợp hồi, cho đến sai lạc nguy hiểm nữa. Bị hướng dẫn bởi một tư tưởng chủ đạo sai lầm, các sử thần nhà Nguyễn đã có những lúc đi ngược lại với tinh thần dân tộc, đi ngược lại với danh dự quốc gia, đi ngược lại với sự thật lịch sử khi nhận xét về Tây-sơn, Lê Hoàn, Triệu Quang Phục, Lý Bôn, hai bà Trưng. Xét cho cùng thì tư tưởng « chánh thống » này chẳng những rập khuôn theo sử học nho giáo bắc phương mà còn đượm màu phản động thuộc bản chất của chế độ Nguyễn. Dưới quyền của vua Nguyễn, nói chánh thống là nói đứng về lập trường Nguyễn, quyền lợi Nguyễn mà soạn sử, mà soạn sử là để đề cao Nguyễn một cách trực tiếp (« Thực lục ») hoặc gián tiếp (« Cương Mục »).

Sự thật phong phú của lịch sử đâu dễ bị nhét gọn vào giỏ chánh thống đạn sẵn của thầy trò Tự Đức? Cuộc thảo luận về Lê Hoàn góp phần làm sáng tỏ vấn đề. Triều Lê Hoàn đã không thể bị loại ra khỏi chính thống, thì làm sao loại nổi triều Nguyễn Huệ? Cho nên ngay dưới thời Nguyễn, có những nhà sử học bên ngoài quốc sử quán, như Đặng Xuân Bảng, nói lên tiếng nói của nhiều người yêu nước khác, đòi phải xét lại vai trò của Tây-sơn trong lịch sử cho đúng đắn hơn. Vả không phải không có ai, cũng theo nghĩa chữ « chính thống » của nhà Nguyễn, đặt vấn đề rằng, nếu như vậy thì nhà Nguyễn từ Gia-long trở đi cũng không phải là chánh thống vì nó công nhiên lừa lập lại nhà Lê rồi không lập mà tóm thu tất cả. Gia-long bị chất vấn, đã phải trả lời liều mạng rằng : tôi lấy thiên hạ của Tây-sơn đâu phải của nhà Lê ! Ấy là chưa nói đến việc thành lập nhà Trần từ nhà Lý, việc Lê Lợi suy tôn rồi thủ tiêu một người họ Trần, v.v... đều có những điều mà cương thường đạo lý nho giáo quá hợp hồi, cố chấp không dễ dàng cho là chánh nghĩa, nhưng nếu gạt Lý, Trần, Lê ra khỏi « chính thống » thì còn ai ? Lẽ « chánh thống » rốt cùng là một khối đá trên vai, là những cuộn thừng dưới chân của những học giả trong quốc sử quán đang đi tìm lại sự thật lịch sử của dân tộc : nó cản trở hơn là hướng dẫn. Tư tưởng có khả năng hướng dẫn tốt cho các nhà làm sử lúc ấy hẳn không phải là lẽ chánh thống mà là tư tưởng yêu nước, lòng tự hào dân tộc.

3. *Theo tiêu chuẩn cương thường nho giáo để nhận xét sự việc và đánh giá con người.*

Đọc các lời cần án của sử thần, lời phê của Tự Đức, lời bàn của Ngô Thì Sĩ, Ngô Sĩ Liên, Phạm Phu Tiên, v.v... được nêu trong « Cương mục », người ta thấy rằng nhận định của các sử gia và nhà vua thường chỉ quanh quẩn những lẽ cương thường chớ không có gì lạ, không có gì sâu ; ít, rất ít thấy phê phán về đường lối chính sách lớn mà luôn luôn thấy nhận xét những chuyện lặt vặt, như :

— Lê Văn Hưu phê phán Đinh Tiên Hoàng : « Không kê cứu cổ học, lập một lúc năm bà hoàng hậu, rồi tiền Lê, Lý sẽ noi theo đó ».

— Ngô Thì Sĩ phê phán Lê Đại Hành : « Đại thắng Minh là tên hiệu của Đinh Tiên Hoàng. Đại Hành lấy hiệu vua cũ để đặt cho vợ mình, thật là không kiêng nể gì nữa, sử sách ghi chép để cười nghìn thu ».

— Tự Đức phê phán việc vua Lý giao cho ba nguyên phi trông coi việc nước để tự mình làm tướng đi đánh Chiêm-thành : « Bấy giờ há lại không có đại thần để cho ở lại giữ nước hay sao mà phải đến đàn bà can dự chính sự » ?

— Phạm Phu Tiên phê phán họ Trần: « Tam cương ngũ thường đó là luân lý trọng đại của loài người. Thái Tông là vua sáng nghiệp, đáng lẽ nên lập ra phép tốt để cho đời sau theo, thế mà lại nghe mưu gian tà của Thủ Độ, cướp vợ anh làm vợ mình, như thế chả phải tự mình làm trái luân thường để mở đầu cái dâm loạn ấy ư? Trần Liễu khởi loạn chính là do ở Thái Tông gây nên. Có người nói: Thái Tông không giết anh, thế là người có nhân. Thử hỏi không giết anh mà cướp lấy chị dâu, như thế có thể bảo là nhân không... »?

— Sử quan nhà Nguyễn chê Trần Nguyên Đán là bất trung vì ông này « đối với nước của dòng dõi nhà mình còn hay mất cứ bỏ mặc, đi về trí sĩ ở Côn-sơn ». Tự Đức khen lời phê của đám sử thần là có ngòi bút nghiêm nghị « trội hơn sử cũ nhiều lắm ».

— Lê Thái tổ trọng dụng những công thần như đám Lê Sát, vì họ được tín nhiệm bởi có công khai quốc. Thì Tự Đức bảo: « Lê Thái tổ là bậc hiền triết sáng suốt cẩn thận trong việc lựa chọn tôi hiền để giúp vua nhỏ, thế mà lại dùng bọn Lê Sát là những kẻ vô học, chẳng biết chính thuật là gì. . ».

— Vua Nghệ Tông chết. Ngày mất và ngày táng cùng một tháng. Cho nên sử thần Nguyễn có lời cẩn án rằng: « hoặc là thất lễ, hoặc sử cũ chép sai ».

— Trịnh Tạc vào chầu vua Lê, đã không lạy, lại đặt chỗ ngồi bên tả chỗ ngồi của vua. Sử thần Nguyễn có lời cẩn án rằng: « Theo lễ, thì bầy tôi không được vượt quá chế độ, người nào vượt chế độ là người ấy không còn biết đến người trên mình nữa, tội ấy không còn gì lớn hơn ».

— Trịnh Tùng lập con của Anh Tông khi Anh Tông chạy ra ở Nghệ-an. Về việc này, sử cũ chép ngay niên hiệu Gia-thái của con Anh Tông bằng chữ lớn. Sử thần Nguyễn có lời cẩn án rằng: « Thế là đối với đại nghĩa vua tôi, cha con, sử cũ đều sai trái cả vậy, để đính chính lại, nay cứ xin chép theo niên hiệu cũ là Hồng Phúc, còn niên hiệu Gia-thái thì chua lưỡng cước ở dưới ».

Không phải tốn công chọn lọc mới tìm ra những lời phê bình, cẩn án loại vừa kể trên. Phần lớn những lời phê bình, cẩn án, bàn luận trong « Cương Mục » đều thuộc vào loại đó; thường phê bình việc nhỏ nhặt, và luôn luôn theo luân thường nho giáo hẹp hòi để nhận xét sự việc và đánh giá con người và cả tác phẩm sử học nữa. Như Minh Mạng đọc « Lịch triều hiến chương loại chí » của Phan Huy Chú, bèn hỏi Phan Huy Thực:

— Sách này Chú tự soạn thuật hay là sưu tập sách sẵn có?

— Cũng có tìm xa lấy rộng.

— Sách này soạn thuật khéo, nhưng lập ngôn thì bênh vực họ Trịnh thì như thế cũng là quê.

Thế là Minh Mạng đánh giá bộ « Lịch triều... » qua cặp mắt kính trung quân mờ tối. Nhà làm sử, nhà bình sử rào chân xa quá trong luân lý. Nếu thu lịch sử vào phạm vi luân lý, thì sao gọi là làm đầy đủ nhiệm vụ sử gia? Đáng phiền là sử gia đeo mắt kính luân lý để xem các sự kiện lịch sử, chỗ nào hoặc đúng hoặc trái luân lý thì mới nêu lên, còn nhiều điều diễn biến khách quan rất quan trọng của lịch sử mà sử gia cho là không có giá trị luân lý trực tiếp, thì lại dễ bị xem thường bị gạt đi là khác. Vì vậy cái « gương » đạo đức, mà họ nêu lên rất mờ nhạt, kinh nghiệm chính trị mà họ đưa ra rất là vụn vặt, phiến diện, nguy hiểm nữa.

4. *Tư tưởng yêu nước và tự hào dân tộc cũng đã đóng một vai trò đáng kể tuy không nhất quán.*

Các vua nhà Nguyễn hết sức chú ý đến hoạt động văn hóa nhằm đề cao triều đại mình, đề cao bản thân nhà vua. Sử là một phương tiện thượng đẳng để làm việc đề cao đó. Hãy nghe một trong vô số mẩu văn của sử thần đề cao triều Nguyễn: « Thế tổ Cao hoàng đế ta, hợp tam linh mà mở quẻ bói, nhân ngũ vận mà chịu cơ đồ; nổi giận đánh giặc Tây-sơn, sấm sét vang lừng khoảng sông Giang sông Hán... Công to nghiệp lớn, đã sáng nghiệp lại trung hưng, việc tốt tiếng hay, rạng tổ tiên, yên con cháu. Trị thống muôn năm khuôn phép, đầy rẫy mưu hay, chính biên nhất kỷ chép ghi, lưu truyền tiếng đức. Là bởi trời thêm cõi rộng, từ Lạc Hùng trở lại, chưa từng nghe. Đời hưởng văn minh, khí số thịnh lên có từ đấy ». « Đại nam thực lục chính biên » bài mở đầu).

Chẳng những quốc sử quán, những người làm sử ngoài quốc sử quán cũng đều ít nhiều tán tụng triều Nguyễn; họ thành thực tới mức nào đó là một vấn đề khác.

Quân Pháp đã lấy Nam-kỳ rồi, triều đại Nguyễn đang tuột mau xuống hố diệt vong mà các tác giả sách « Đại Nam Quốc sử diễn ca » cứ viết rằng:

« Nghìn thu gặp hội thăng bình,
Sao Khuê sáng vẻ văn minh giữa trời »

Tuy vậy, cái tư tưởng khuôn phù Nguyễn thất không phải là tư tưởng duy nhất chi phối

các nhà làm sử, dẫu là sử thần ở quốc sử quán hằng tuần hằng tháng chịu dưới sự kiểm soát chặt chẽ của bản thân nhà vua. Tư tưởng yêu nước và tinh thần tự hào dân tộc thực sự có kích thích họ và đã đem lại đủ hứng thú để họ viết ra những trang, những chương bất hủ. Bài tựa của « Lịch triều hiến chương loại chí » có đoạn nói : « Nước Việt ta từ đời Đinh Lê Lý Trần, phong hội đã mở, đời nào cũng có chế độ của đời ấy. Đến đời Lê, kiến thiết kỹ càng, phép tắc đầy đủ, thanh danh của nước, *văn hóa, nhân tài đều thịnh không kém gì Trung-hoa* ». Đó là tinh thần dân tộc tự hào, tự trọng ; nó có thể được rút ra từ sự nghiên cứu quốc sử, nó cũng có thể là một tư tưởng chủ đạo cho việc nghiên cứu quốc sử.

Ngay cả Tự Đức khi ban chỉ dụ cho sử thần làm sách « Cương mục » cũng đã tỏ ý tiếc rằng học trò và nhà văn trong nước « chỉ biết có sử Trung-quốc, ít người đoái hoài đến sử nước nhà », và tin chắc rằng bộ « Cương mục » làm xong sẽ lấp được cái khuyết điểm đó. « Việc làm sử là việc rất lớn trong nước », lời đó không phải không có một ý nghĩa dân tộc nào, không phải làm sử chỉ là việc ôn cố tri tân mà thôi đâu mà còn là xác định quyền độc lập tự chủ ngàn năm của dân tộc. Nhưng lập trường chống Tây-sơn, chống nhân dân của vua tôi nhà Nguyễn làm cho họ chẳng những không phát huy được tác dụng của tư tưởng yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc mà lắm lúc rơi tõm vào một đường lối trái ngược lại. Lấy một tỉ dụ : Quân Tây-sơn đánh ra Bắc, Lê Chiêu Thống chạy sang cầu viện nhà Thanh và lót tót theo Tôn Sĩ Nghị về đánh nước nhà mình, quân Thanh bị đánh bại tơi bời. Thì « Cương mục » tiếc rẻ rằng vua Càn Long « ủy nhiệm người không được giỏi », thâm ý của họ là mong cho quân Thanh đánh thắng quân Nguyễn Huệ ; họ làm sử mà quên bẵng rằng quân Minh thắng cha con Hồ Quý Ly thì không khôi phục họ Trần mà chia nước ta thành quận huyện. Trên lập trường phản động đó của họ Nguyễn, những người làm Cương mục và ông vua « hay chữ » của họ chẳng những đã chê bai Hồ Quý Ly một cách tệ mạt mà lại còn như đứng về phía quân Minh mà nhận xét cuộc kháng chiến của người mình dưới quyền lãnh đạo của Hồ Quý Ly ! Thậm chí họ lập lại y nguyên lời nói láo của nhà Minh dùng để cắt nghĩa việc sát nhập nước Việt vào nước Minh ; « Cương mục » viết : « Cha con Hồ Quý Ly bị bắt, nhà Minh hạ chiếu tìm con cháu nhà Trần lập làm vua. Quan lại và kỳ lão đến nói : họ Trần không còn người nào có thể thừa kế được ; An-nam nguyên trước là Giao-châu, xin khôi phục lại chế độ quận huyện cho dân đỡ mới. Bấy giờ nhà Minh bèn đổi An-nam làm Giao-chỉ ».

Lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc để đâu mà viết sử như vậy, mà để lời nói của địch vào miệng kỳ lão ta ?

Chính ở chỗ này là chỗ đáng lẽ sử thần phải có « lời cẩn án », mà không có lời cẩn án nào ; trái lại, ở chỗ sử cũ chép lại trận thắng oai hùng của quân ta lấy ít mà thắng quân Vương Thông nhiều hơn ở tại Tốt Động, thì sử thần nhà Nguyễn lại cho rằng « như vậy không khỏi có điều đáng ngờ », còn bản thân Tự Đức nhận định tập « Lê ký » về việc này là « lời lẽ khoe khoang, không đủ tin là có chứng cớ chính xác được ». Trái lại, chuyện Nguyễn Ánh cõi sấu qua sông, gặp nước ngọt giữa biển, thì không có điều gì nghi ngờ, lại có bằng cớ chính xác ! Một câu « tôn phù Nguyễn thất » đã hóa ngốc cả một lũ sử thần không đến đỗi không có trí tuệ nào !

Trở về trên là vài tỉ dụ rút trong Cương mục và Thực lục để nói rằng ý thức tư tưởng phong kiến, lập trường phù Nguyễn chống Tây-sơn xô đẩy sử gia vào nhiều điều sai lầm tàn tệ. Nhưng dù sao, bản thân việc xây dựng nên một bộ quốc sử khá đồ sộ khá đầy đủ như « Cương mục » vẫn là một việc lớn biểu hiện lòng yêu nước và tự hào dân tộc. « Cương mục » làm xong thì, tiếc thay, nước đã mất rồi, không thì tác dụng của nó trong việc học tập, thi cử ắt không phải là không có phần nào đáp ứng được sự đòi hỏi thiết tha của những người yêu nước. Nguyễn Trường Tộ đã chẳng có lần nêu lên cho nhà vua : « ...nước ta cũng có tổ tiên mà sự tích còn lưu truyền lại từ khai sinh đến nay, đó là cái mà quan và dân chúng ta cần phải biết rõ để mà cảm kích, suy tôn, phấn khởi, cố gắng cùng nhau giữ gìn... Nước ta về những triều đại trước cũng có những bậc danh thần và họ đã làm những gì đáng nêu lên làm gương, sao chẳng truyền tụng để người ta hưng khởi, mà lại ngày đêm luôn mồm luôn miệng kêu gọi những người bắc quốc đã chết được vài nghìn năm rồi ?... ». Cũng là tinh thần dân tộc, là tư tưởng yêu nước khi các nhà làm sử quyết định theo một tiêu chuẩn quan trọng bậc nhất là lấy việc xảy ra ở nước mình, lấy việc do người nước mình làm, lấy tính cách một nước độc lập tự chủ không phụ thuộc nước ngoài để làm nền tảng cho quốc sử. Vì tinh thần dân tộc mà các nhà làm sử lấy vua Hùng nước Văn-lang làm mối chánh thống khởi nguyên, xác định nước ta vốn độc lập tự chủ từ thời rất xưa, tương đương với Tây Chu. Rải rác

trong « Cương mục » có những lời phê đứng đắn loại sau đây :

« Hai Bà Trưng thuộc phái quần thoa, thế mà hăng hái quyết tâm khởi nghĩa, làm chấn động cả triều đình Hán. Dẫu rằng thế lực cô đơn, không gặp thời thế, nhưng cũng đủ làm phấn khởi lòng người, lưu danh sử sách. Hơn những bọn nam tử mày râu mà chịu khép nép làm tôi tớ người khác, chẳng mặt dày thẹn chết lắm dư ? » (C.M. q.1).

Hay là : « Vua nhà Lê đã có tài như vua nhà Hán là Cao tổ ; tôi nhà Lê lại cũng trung liệt như tôi nhà Hán là Kỳ Tín ; nghìn năm bất hủ». (C.M. q.8).

Càng xa quốc sử quán càng thấy tư tưởng yêu nước và tinh thần dân tộc tự hào biểu hiện rõ ràng hơn. Đơn thương độc mã, ở nhà mình, trọn 10 năm, khui hàng xe sách để viết xong bộ « Lịch triều hiến chương loại chí », Phan Huy Chú phải là một người hết sức thiết tha với quá khứ và tương lai của Tổ quốc. Nhất là trong « nhân vật chí », « văn tịch chí », người đọc ngày nay như hãy còn cảm thấy hơi thở tự hào dân tộc ấm áp của nhà làm sử : « Nước Việt ta phong khí đã mở mang, khí tinh hoa đều hợp lại. Trong khoảng đó, vua hiền chúa sáng kế tiếp nối lên, danh khanh lương tá thường xuất hiện. Danh tài tuấn kiệt đời đời đều có ; hoặc có người ghi công vào đỉnh vạc, hoặc có người lập công dưới lưỡi búa cờ mao, có người nổi tiếng ở làng văn, có người tỏ khí tiết trong lúc cùng, đều là những người có nhiều tài năng đáng chép, có công nghiệp danh vọng đáng khen mà trên dưới một ngàn năm lần lượt xuất hiện ». Phải đặt « Lịch triều...» vào đầu thế kỷ XIX, trong lúc ai ai đều sùng thượng văn hóa và lịch sử bắc phương, số đông xem văn hóa và lịch sử nước nhà như không có gì hay, mở miệng là kể hàng tràng tên tuổi thời Xuân thu Chiến quốc, Hán, Đường, Tống, thì mới thấy hết giá trị yêu nước, dân tộc, của những tác phẩm như « Lịch triều...».

Tư tưởng yêu nước và lòng tự hào dân tộc đã tiếp sức cho những tác giả của « Đại Nam quốc sử diễn ca », đặc biệt là khi họ nói về các cuộc chống ngoại xâm, sáng tác những vần thơ tràn đầy hùng khí, ngày nay đọc lại vẫn còn thấy sức dựng người. Bà Trưng khởi binh thì :

« Ngàn tây nổi áng phong trần
Âm ầm binh mã xuống gần Long biên ;
Hồng quần nhẹ bước chinh yên,
Đuổi ngay Tô Định, dẹp yên biên thành ;
Đô kỳ đóng cõi Mê-linh,
Lĩnh nam riêng một triều đình nước ta.
Ba thu gánh vác sơn hà,
Một là báo phục, hai là bá vương ».

Chính vì được tư tưởng yêu nước mài sắc cho nên ngòi bút sử gia tố cáo được sự cướp bóc của giặc Minh và nói lên lòng uất hận của nhân dân ta :

« Người trí thức kẻ tài danh,
Nam sơn đào độn, Bắc đình cấu lưu ;
Thuế tô thuế thóc tham cầu,
Mỏ vàng mỏ bạc trưng thâu cũng nhiều ;
Săn bạch tượng, hải hồ tiêu,
Mò châu, cắm muối, lắm điều hại dân ».

Tự hào dân tộc, tư tưởng yêu nước được khí thế chống ngoại xâm đẩy lên cao cho đến mức nhà làm sử đã ca tụng võ công bắt diệt của quân Tây-sơn kéo ra Bắc mặc dầu đó là một điều tối kỵ với triều đình Nguyễn :

« Ngọn cờ trỏ lối sơn pha,
Hải Vân đồn trấn, đâu là chẳng tan ?
Cánh buồm đè lớp cuồng lan,
Cát-đinh, Đông hải quân quan chạy dài ».

5 — *« Nam, Đồng » hay là « Khuyển, Ưng » : tư cách nhà làm sử.*

Về tư cách của người làm sử thì trong « Cương mục » (q. 14, tr. 65). Tự Đức phê bình sử cũ được soạn dưới thời Lê Trịnh, như sau đây : « Sử cũ soạn hồi cuối Lê đều ra từ những tay Khuyển Ưng của họ Trịnh, cố nhiên là có nhiều điều kiêng kị đối với họ Trịnh. Đó thật là những trang sử nhơ bẩn không thể tin được ». Ý muốn nói rằng sử chép thời Lê Trịnh không tốt vì sử thần lúc đó là tay chân nịnh hót chuyên nói điều hay cho họ Trịnh.

Vậy thì sử thần phải có tư cách nào ? Tư tưởng gì ? Nhà vua chỉ thị : « Về phần nghĩa lý và thể lệ thì phải tinh tường và xác đáng ; việc nên ghi chép hay nên bớt phải nghiêm chỉnh và công bằng, « nhất thiết căn cứ vào phương pháp chép sách của Tử Dương, ghi chép thành một bộ tín sử lưu truyền vĩnh viễn, để xứng đáng lòng khảo cứu văn học, soi gương việc xưa của trẫm ».

Cũng về tư cách của người làm sử, trong Cương mục (q. 11, tr. 24) có chép truyện Lê Thánh Tông hạ lệnh cho sử quan Lê Nghĩa dâng Nhật lịch : « Nhà vua muốn xem quốc sử, sai trung quan đến viện Hàn Lâm dụ bảo sử quan Lê Nghĩa rằng : ngày xưa Phòng Huyền Linh giữ chức sử quan, Đường Thái Tông muốn xem Thực lục ; Huyền Linh không cho xem. Nay nhà ngươi so sánh với Huyền Linh, ai hơn ? Lê Nghĩa trả lời : Sự biến xảy ra ở cửa

Huyền Vũ (1), Huyền Linh không chép thẳng vì có lệnh của Đường Thái Tông, rồi sau mới chép ; như thế e rằng Huyền Linh chưa chắc đã giỏi. Trung quan nói : nhà vua muốn xem Nhật lịch từ năm Quan Thuận thứ nhất đến nay. Nghĩa đáp : làm vua mà xem quốc sử, như việc Đường Thái Tông và Huyền Linh đã làm ngày trước, đời sau thường chê cười đấy! Trung quan bảo : nhà vua cho rằng xem Nhật lịch để biết trước kia có làm việc gì lầm lỗi thì nay có thể nhận xét để mà sửa chữa. Nghĩa nói : Bệ hạ cố làm điều thiện mà thôi, hà tất phải xem quốc sử. Sau đó nhà vua sai quan dụ bảo hai ba lần nữa, rốt cùng Nghĩa nói : nếu thánh thượng thực lòng biết đổi lỗi, ấy là hạnh phúc vô cùng cho xã tắc, thì dù việc dâng Nhật lịch này không phải đã là can ngăn mà chính là can ngăn đấy. Bèn dâng Nhật lịch ».

Cương mục có hai lời phê về việc này : 1. Lòng hiếu danh của Lê Thánh Tông cũng giống với Đường Thánh Tông, nên mới muốn xem quốc sử ; 2. Lê nghĩa giữ đạo lý sử gia không vững vàng.

Chúng ta ngày nay không phải bàn cãi lại những phong tục thể lệ thời phong kiến đối với ta có hơi kỳ lạ. Chỉ cần biết rằng sử quan phải vô tư, khách quan, không biến đở thành hay đề nịnh nọt, không uốn ngòi bút theo ý vua. Ngày xưa, bên bắc quốc, sử quan mà nổi tiếng có tư cách ngay thẳng, thì có Nam sử Thị nước Tề, Đổng hồ nước Tấn. Còn như Huyền Linh (ở Trung-quốc) Lê Nghĩa (ở xứ ta) đều « không gìn giữ đạo lý vững vàng ». Các sử quan hiểu như thế.

Nói thì vậy nhưng sử thần nhà Nguyễn ở quốc sử quán thực ra đâu có « vững vàng giữ đạo lý » sử gia ? Họ không được như Nam, Đổng, và chẳng khác gì mấy với các sử thần của chúa Trịnh. Tính « Khuyến, Ưng » (theo chữ của Tự Đức) đó biểu lộ rõ khắp các nơi. Bên trên chúng ta đã đưa ra một số ý kiến thiển cận, sai lầm, phản dân tộc của Tự Đức được ghi trong Cương mục, vậy mà sử thần Nguyễn Thông — một người mà ít ai nghi ngờ được lòng yêu nước —, trong « Việt sử cương giám khảo lược » đã tán dương một cách mù quáng như sau đây : « Bộ sử này (« Cương mục ») do nhà vua quyết định, sáng lập ra phàm lệ, đính chính những sai lầm của cựu sử, tập thành các phương pháp của sử gia ; bút pháp nghiêm cẩn, lượm lấy hoặc gạt bỏ một sự kiện lịch sử nào cũng đều xem xét kỹ càng, tinh tế ; hay khen, hèn chê, công bằng như chiếc cân, trong sáng như tấm gương. Hơn nghìn năm nay chưa có bộ sử nào được như thế ».

Chúng ta đã đọc những lời phê mà Nguyễn Thông xem là « công bằng như chiếc cân », « trong sáng như tấm gương » rồi !

Đến « Thực lục » (tiền biên cũng như chính biên), « Liệt truyện », « Đại nam thống nhất chí », v.v... thì chứa đựng không biết bao nhiêu là bằng chứng tỏ rằng mục đích lớn nhất của sử thần, nhiệm vụ họ được đặt cọc, là đưa nhà Nguyễn lên tận mây xanh, dìm tất cả những ai chống nhà Nguyễn xuống bùn đen, việc lớn tày trời mà không lợi cho triều đình thì không nói tới, chuyện nhỏ như cộng rơm cộng rác mà lợi cho triều đình thì ghi vào, tán ra, thổi lên, lại bày thêm chuyện để bôi nhọ những người theo khởi nghĩa, bôi nhọ nhân vật Tây sơn. Muốn kể lại phải hàng quyển sách, thậm chí nhiều quyển. Bịa ? — như bịa nhiều sự kiện, nhiều lời nói xung quanh cái chết của Vũ Văn Nhậm cốt để làm cho người ta tưởng lầm rằng Nguyễn Huệ là người giảo quyệt, giả nhường ngựa nhường lọng cho người để hôm nay ru ngủ và ngày mai giết đi và giết đi chỉ vì sợ kẻ kia có tài hơn mình mà thôi. Chưa kể những cái bịa khác thuộc loại cời sấu qua sông để thần bí hóa họ Nguyễn. Chuyện lớn có hại cho nhà Nguyễn thì giấu đi, như trong tiền biên không có một chữ nào về những thói xấu quỷ sứ của chúa Nguyễn Phúc Khoát, như trong chính biên chỉ nói mấy câu về cái tốn kém thiên trùng của việc xây Khiêm lăng trong lúc tiền của không đủ để trả lương cho quan cho lính, không có để mua súng mua đạn bảo vệ nước nhà. Nếu muốn tìm cho được một vài hạt bụi vàng Nam Đổng trong đống cát Khuyển Ưng, thì cũng tìm được đó thôi, như Thực lục chính biên đệ nhất kỷ có hai câu : « Bắt được Nguyễn Quang Toản ở Lạng Giang ; vợ Toản là Lê Thị Ngọc Bình được đưa vào trong cung ». Riêng điều nhỏ ấy có thể có ý nghĩa rằng trong số sử thần, không phải không có người biết đạo lý của nhà làm sử.

Những người làm sử ngoài vòng cương tỏa trực tiếp của triều đình Huế thì dễ khách quan hơn, để trông bằng mắt mình, để cảm bằng tim mình, hơn là những người thuộc quốc sử quán. Đó là trường hợp của các tác giả sách « Hoàng Lê nhất thống chí », của những nhà nho ở tỉnh hoặc

(Xem tiếp trang 46)

(1) Ba anh em Lý Thế Dân, Lý Kiến Thành và Lý Nguyên Cát tranh giành ngôi vua với nhau. Thế Dân phục quân ở Cửa Huyền-vũ giết chết Kiến Thành và Nguyên Cát, rồi trở thành vua sáng lập đời Đường.

Vài ý kiến nhỏ trao đổi với các nhà sử học miền Bắc về phương pháp nghiên cứu vấn đề Hùng vương trên quan điểm dân tộc học

LÊ VĂN HẢO

THEO chúng tôi, nghiên cứu nhằm đưa thời kỳ Hùng vương vào chính sử Việt-nam là một vấn đề phức hợp đòi hỏi sự hội tụ những cố gắng phân tích, tìm tòi của nhiều bộ môn khoa học lịch sử, chủ yếu là của sử học, khảo cổ học và dân tộc học (bao gồm dân tộc ngôn ngữ học và văn học dân gian).

a. **Về mặt sử học**, chúng tôi mong đợi các nhà nghiên cứu của Viện Sử học, Viện Văn học — chú ý tập hợp lại một cách có hệ thống các tư liệu về cổ sử Việt-nam chứa đựng rải rác trong các sách vở Trung-quốc thời Tần, Hán và các thời về sau, từ Tấn, Tùy đến Nguyên, Minh:

— đồng thời chú ý hơn nữa đến ý nghĩa lịch sử của những chủ đề (mẫu đề) cơ bản chứa đựng trong các truyền thuyết từ họ Hồng Bàng đến An Dương vương, do các sách cổ và các truyền thống truyền miệng ghi nhớ được.

b. **Về mặt khảo cổ học**, sau khi theo dõi những công trình khai quật qui mô và những cố gắng hệ thống hóa (qua những bản báo cáo đã xuất bản) của các nhà nghiên cứu đã làm việc nghiêm túc tại Phùng-nguyên, Gò-mun, Văn-điển, Lê-tính, Lũng-hòa, Việt-khê, Đông-sơn... chúng tôi mong đợi các đồng chí sẽ khám phá nhiều di chỉ mới và khai quật thêm nhiều đợt nữa ở các vùng miền núi, vịnh Hạ-long, Thanh-hóa, Nghệ-tĩnh, Hà-bắc, Nam-hà, Hà-nội... và nhất là ở hai vùng chủ thể của lịch sử và văn hóa thời kỳ Hùng-vương là Vĩnh-phú, Hà-tây.

Mong rằng qua các cuộc khai quật, nhà khảo cổ học sẽ được hỗ trợ, sẽ phối hợp chặt chẽ những khám phá của mình với những hiểu biết và tìm tòi cổ sinh vật học, cổ nhân loại học, nhân chủng học, địa chất học, địa lý học của các nhà chuyên môn khác.

Việc sắp xếp, phân loại, định thời các di chỉ, việc nghiên cứu các diễn biến của các tầng khảo cổ và các loại hình văn hóa phẩm, cụ thể hơn nữa việc giải minh bản chất và đoán định niên đại (tương đối và tuyệt đối) của những người cổ, vật cổ, sinh vật cổ sẽ đưa đến sự xác định ngày càng sáng tỏ về nội dung và ý nghĩa các nền văn hóa khảo cổ học phong phú của cha ông ta: *văn hóa Phùng-nguyên, văn hóa Gò Mun*, văn hóa Đông-sơn thuộc thời kỳ lịch sử Hùng vương—An Dương vương.

c. **Về mặt dân tộc học**, chúng tôi xin nhấn mạnh ở đây, một số phương pháp và chiều hướng tìm tòi nghiên cứu đáng được chúng ta đẩy mạnh, đào sâu và mở rộng hơn nữa. Đó là:

1. *Phương pháp dân tộc học địa phương*, triệt để áp dụng vào môi trường cổ truyền của các vùng Nam-hà, Hà-bắc, Hà-nội, Thanh Nghệ Tĩnh và nhất là hai vùng Hà-tây, Vĩnh-phú quê hương của Hùng vương.

Chiếu theo đà gia tốc của lịch sử thời đại, nhịp chuyển hóa nhanh chóng của môi trường cổ truyền trước tác dụng của cách mạng xã hội, với sự tiêu hao của đội ngũ phụ lão là những nhân chứng cuối cùng của truyền thống truyền miệng, xin đề nghị Viện Dân tộc học, Trường Đại học, Viện Sử học, Hội Văn nghệ dân gian phối hợp với các Ty văn hóa Hà-tây, Vĩnh-phú, với các phòng văn hóa huyện nhằm:

— tập hợp, kiểm điểm các *hồ sơ tư liệu văn hóa địa phương* đã thâu thập được từ trước đến nay;

— khẩn trương phát động một phong trào biên tập *xã chí* cho toàn vùng Hà-tây, Vĩnh-phú, tiến tới biên tập xã chí toàn miền Bắc như đồng chí Nguyễn Đổng Chi và một vài đồng chí khác đã gợi ý từ mấy năm nay.

Những tư liệu chứa đựng trong các xã chí về

lịch sử địa phương (di tích lịch sử, nhân vật lịch sử, nhân vật truyền thuyết...)

địa lý địa phương (tên làng, tên núi, tên sông...

kinh tế — kỹ thuật truyền thống

phong tục, tín ngưỡng

văn nghệ dân gian v.v...

sẽ là những tư liệu dân tộc học cơ bản cho phép sử dụng và mở rộng một số phương pháp nghiên cứu khác như:

2. *Phương pháp dân tộc học lịch sử*, áp dụng vào việc liệt kê, thống kê định chỗ, định thời các *di tích lịch sử*: núi, đồi, đầm hồ, miếu nghè, đình đền chùa... liên quan đến các nhân vật lịch sử, nhân vật truyền thuyết, sẽ dẫn đến việc thiết lập bản đồ phân bố nơi thờ (hay ghi dấu vết) các nhân vật của thời kỳ Hùng vương, An Dương vương, Hai Bà Trưng. Trước Cách mạng tháng Tám, giáo sư Nguyễn Văn Huyên đã áp dụng phương pháp này cho vùng Hà-tây (Hà-đông cũ), Hà-bắc, (Bắc-ninh cũ) và đã rút ra một số giả thuyết, kết luận đáng kể (xem các bài về Thành hoàng Lí phục Man, Bản đồ phân bố các thần Thành hoàng tại tỉnh Bắc-ninh, đăng trong BEFEO, BIIEH).

Vừa qua các đồng chí Cao Huy Đỉnh, Đinh Gia Khánh... đã cung cấp nhiều tư liệu và suy nghĩ mới mẻ trong lãnh vực này.

3. *Phương pháp dân tộc học so sánh*, áp dụng vào việc tìm hiểu nguồn gốc và quá trình phát triển lịch sử—văn hóa của những dân tộc gần gũi nhau về nhiều mặt, nhất là càng đi ngược thời gian sự gần gũi lại càng đậm nét đến mức tương đồng: các dân tộc Nam—Á (Việt, Mường, Tày, Nùng, Thái, Môn—Khơ-me...).

Trong lãnh vực văn học dân gian so sánh, ta cần chú ý hơn nữa đến những điểm giống nhau, khác nhau trong loại *truyền thuyết về nguồn gốc* của các dân tộc này: các truyền thuyết về Hùng vương, An Dương vương, mo đẻ đất đẻ nước (chưa xuất bản), các truyền thuyết Pú lương quân, Cầu chủa cheng vùa, nhiều truyền thuyết dân tộc Thái ở Việt-nam, Trung-quốc, Lào, Thái-lan, Miến-điện (chưa công bố). Vừa qua, một vài nhà nghiên cứu như đồng chí Nguyễn Linh đã bước đầu áp dụng tốt phương pháp dân tộc học so sánh.

4. *Phương pháp dân tộc ngôn ngữ học* (bao gồm các lãnh vực thổ ngữ học, phương ngôn học, ngữ nguyên học, ngữ âm học địa phương, ngữ âm học so sánh, ngữ âm học lịch sử) áp dụng vào các *chủ đề*, các *tên chung, tên riêng* (tên cây cỏ, đồ vật, tên người, tên đất, tên sông...) tìm thấy trong văn học dân gian, hoặc trong các sách cổ Trung-quốc (vd. Nam phương thảo mộc trạng), hay còn lưu hành tại các địa phương (tên làng, tục cổ, hèm thành hoàng...), đặc biệt là tại các vùng đồng bằng và trung du Bắc-bộ.

Các phương pháp này chắc chắn sẽ đưa đến những khám phá quan trọng và đầy hứng thú. Vừa qua một số nhà nghiên cứu đã có những đóng góp tốt đẹp về mặt này: các đồng chí Hoàng Thị Châu, Đinh Gia Khánh, Cao Huy Đỉnh, Vương Hoàng Tuyên...

Để góp phần giải đáp vấn đề Hùng vương về mặt dân tộc học, chúng tôi nghĩ việc bước đầu soạn thảo:

— Một *từ điển văn học dân gian* (từ điển chủ đề, kiểu Sách dẫn về văn học dân gian phân loại theo chủ đề của Stith Thompson: Motif index of folk-literature.

— Và một *từ vựng ngữ nguyên so sánh và ngữ âm lịch sử* Việt Mường Tày Nùng Thái Môn — Khơ-me (Ba-na, Xơ-đăng, Stiêng, Kha, Môn, Khơ-me...) là cần thiết. Nó còn góp phần khôi phục dần dần nếu không phải toàn bộ thì cũng ít nhất là *vốn từ vựng cơ bản và hệ thống ngữ âm của tiếng Việt cổ* (Việt—Mường) lưu hành từ thời Hùng vương đến trước thế kỷ X. Nó cũng sẽ là một trong những chứng minh cụ thể về nguồn gốc chung lâu đời của nhiều dân tộc anh em đang sống trên giải đất của Tổ quốc.

* * *

Những chiều hướng, phương pháp và công tác gợi ra trên đây sẽ đòi hỏi nhiều thời gian, công phu, tế nhị của nhiều người,

MỘT TẤM BIA CỔ GẦN 900 NĂM MỚI PHÁT HIỆN

TRẦN HUY BÁ

TRƯỚC đây Vụ Bảo tồn bảo tàng nhận được báo cáo của Ty Văn-hóa Tuyên-quang nói: Nhân dân xã Yên-nguyên huyện Chiêm-hóa mới tìm ra một tấm bia bằng đá xanh, chạm khắc rất tinh xảo, bia cao 1,43m, rộng 1,20m dày 0,09cm, trán bia cong có chạm hình 2 con rồng chầu vào ô chữ lớn « Bảo-ninh Sùng-phúc tự bi », phía mặt trước bia có khắc 28 dòng chữ to như chữ viết phóng trong vở chữ Hán của học trò, nét khắc sâu và đẹp.

Khi cán bộ Vụ tới điều tra thấy tình hình như sau: Bia ở cách Hà-nội hơn 130km nằm đổ trên lưng bệ rùa, phía dưới bên phải đã bị sứt mất một mảng, nên bị thiếu một số chữ, nhất là tên người đứng ra dựng bia. Bia được dựng vào một khu đất bằng phẳng khá rộng ở bên sườn một quả đồi lớn. Ở quanh vùng dựng bia còn tìm thấy ít mảnh đồ đất nung già có hoa văn kiểu thức thời Lý. Bia được chạm khắc khá tinh vi, trên trán và hai bên cạnh sườn có khắc hình rồng chầu vào hàng chữ tên chùa và ở trong các vòng tròn, theo kiểu thức thời Lý. Có một điều khác với các bia thường thấy là không có dòng niên hiệu và ngày tháng dựng bia.

Nội dung bia nói lên lời ca tụng và gốc tích họ Hà với việc người cha đi đánh Ung-châu, con được lấy em gái vua Lý, việc làm chùa để thay nơi hành cung mà đón tiếp vua nhà Lý, sự kiện được ghi trong các sử sách như sau:

« Thời bấy giờ không đặt tiết trấn; các việc quân sự và dân sự ở các châu đều do châu mục coi quản. Các châu miền thượng du lại giao cho bọn tù trưởng địa phương quản lĩnh.

Nhà vua sợ khó khống chế được họ, nên mới kết mối giao hảo bằng cuộc hôn nhân để dàm buộc họ. Lại gả công chúa Kim-thành cho châu mục Phong-châu là Lê Tông Thuận, và gả công chúa Trường-ninh cho châu mục Thượng-oai là Hà Thiện Lãm. Từ đó việc gả công chúa cho châu mục trở thành lệ thường của nhà Lý » (ch.b. 2 — 33).

Và « Nhâm Tuất năm thứ 7 (1082), Mùa xuân, đem công chúa Khâm-thánh gả cho châu mục châu Vị-long là Hà Di Khánh ».

Vậy tấm bia này có thể xác định được là Hà Di Khánh đã sai Lý Thừa Ân soạn ca văn bia vào tháng 3 năm Đinh-hợi (1107).

Còn ngày khắc bia và dựng bia có lẽ cũng vào sau những ngày tháng kể trên mà thôi.

Sau khi dịch xong tấm bia, chúng tôi có một vài nhận xét sơ bộ như sau:

1. Việc gả công chúa Khâm-thánh cho Hà Di Khánh, các sử sách đều chép vào mùa xuân năm Nhâm Tuất (1082). Riêng *Việt sử lược*, không rõ y cứ vào đâu mà đã chép hẳn vào tháng 2 năm Nhâm Tuất? Nay ở tấm bia do chính người được lấy công chúa nhận là tháng quý đông tức là tháng chạp, vậy việc cưới đã chậm đi 10 tháng trời.

2. Về vấn đề dân tộc, thêm cho chúng ta một tài liệu để khảo cứu về gốc tích ở đâu mà đến, đến từ hồi nào? thì tấm bia này đã nói cho ta rõ được gốc tích họ Hà.

3. Về các chức tước quan lại thời Lý, thêm cho chúng ta biết như chức Phò-kỳ lang sau mới đổi ra là chức Phò-mã, chức Nội khuyến-nông, chức Đông-thượng Cáp-môn và lối thu thuế theo lối cửu-nhất (tỉnh điền tô), v.v...

4. Trong thời Lý Nhân tông, vào những năm 1107 xây tháp Đồ-xảo (Đồ-sơn, Hải-phòng), năm 1108 xây tháp Chương-sơn (Ý-yên Nam-hà) v.v... Vậy thì việc xây dựng chùa Bảo-

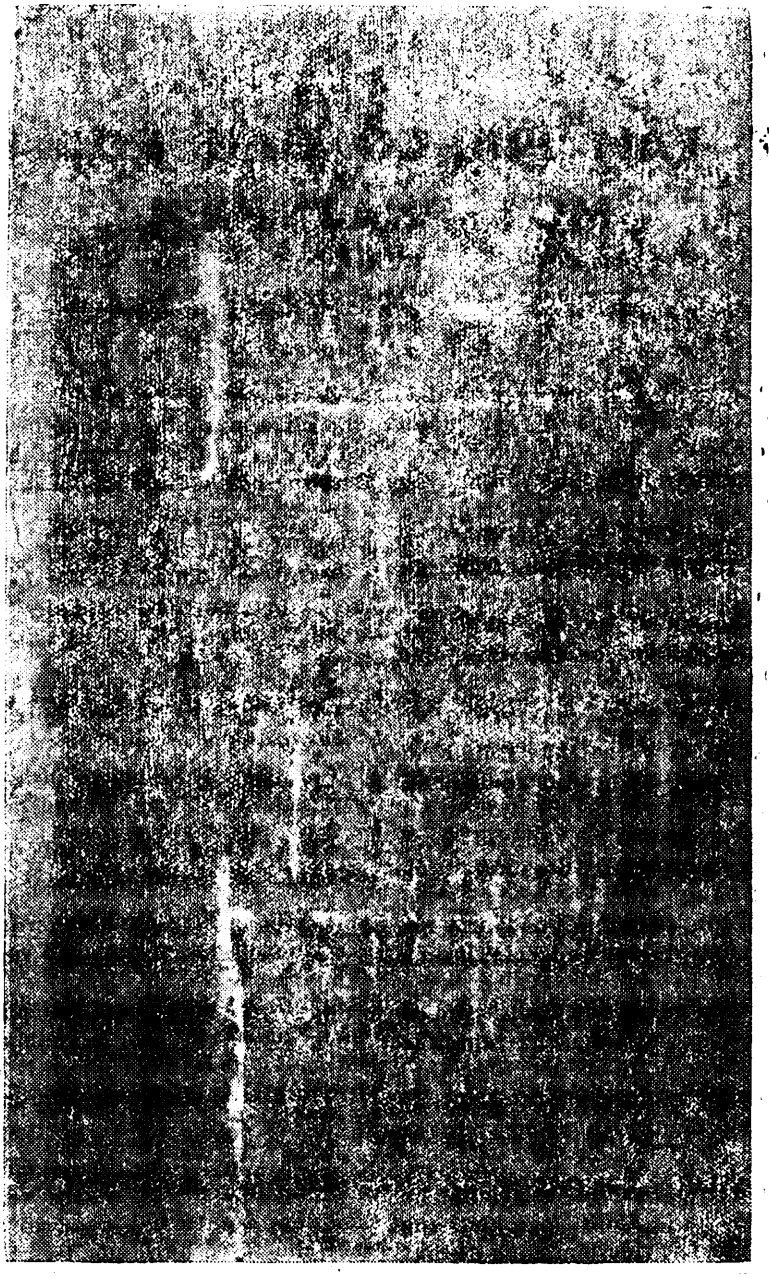

ninh Sùng-phúc ở Vị-long (Chiêm-hóa Tuyên-quang) cũng là năm 1107, năm đó Hà Dĩ Khánh đã 39 tuổi, họ Hà đương cường thịnh, uy thế đương lẫy lừng, việc xây một ngôi chùa dùng để làm nơi đón rước nhà vua, hẳn là phải được nguy nga tráng lệ ở miền hẻo lánh trên khu rừng núi xa xôi này, điều đó nói lên đạo Phật có ảnh hưởng lớn lao ở thời này v v...

Vậy tấm bia này còn giúp cho chúng ta khảo cứu về các vấn đề khác nữa, rất là phong phú. Nhân dịp này lại mới rập thêm một bản nữa, đem so sánh thấy được hoàn toàn bản văn bia, nên chúng tôi phiên âm và tạm dịch ra để cùng làm tài liệu tham khảo.

Trí vị-long phủ Phó-ký lang, Đô-tri tả-vũ-vệ Đại tướng quân Kim-tử quang-lộc đại-phu, Kiểm-hiệu Thái-phó đồng trung-thư môn-hạ, Bình-chương sự, Kiêm quản nội khuyến-nông sự, Thượng-trụ-quốc thực ấp tam thiên cửu bách, thực thực phong cửu bách x x x x x.

Phù: Trạm tịch chân không, uẩn thanh trọc vị phân chi thượng;

Phát huy diệu hữu, bao hình khí vận động chi tiên.

Lượng sả khôag, nhi triệu trẫm phi không;

Vọng chấp hữu, nhi x x mạc hữu.

Niên duy hoàng-giác, năng cứu tận my thử khiết dĩ;

Ẩn thực, hiền quyền, thị vĩnh-viễn thường-lạc chi đạo; Tòng võ, nhập hữu, tân hồi hướng giải thoát chi cơ.

Thiện khai vạn-vạn pháp-môn;

Hóa dụ thiên-thiên sa-giới.

Phiếm Trúc-căn nguyên phái; Cự Chu-mục lạm thương.

Kinh thủy nhân-từ; Khôi sùng tượng-giáo.

Tiên dân húc nhĩ, tân-tận bất đình;

Hậu thế truyền yên, sinh-sinh tương tục.

Hữu duyên hề, giới trụy dầu châm;

Bất ngộ giả, thủy phiêu phạch thạch.

Ư mục Thái-phó Hà Công Tông (hoặc Tung) quyết tổ, Nguyên thuộc Ung-châu, Đông-đô Hà huyện, Thạch-bách hương, Ca-nông lý. Cao tổ Hà Đắc Trọng, Dao văn thánh hóa; Chung nguyện vi thần, thủ thành Vị-long châu dã.

Dân ký phú hĩ; Thế xưng trưởng yên.

Lũy thích bát đại; Viên cập tổ tiên.

Đại-tướng nhị đại: Dịch-nghiệp di xương.

Mậu-huân vĩnh trứ. Quản tứ thập cửu động;

Nhất thập ngũ huyện. Thuần bị mỹ hóa; Hàm quy nhất-quỹ. Kính ngũ đại toại chí thử.

Phụ-khảo Thái-bảo thú vu. Thái-tổ hoàng đế đệ tam công-chúa trọng nữ. Phối vi quận-quân. Nhân thụ Hữu đại-liêu-bạn. Sinh thử nghiêm-phụ đẳng: hiền nam tứ, quý nữ tam.

Duy Nghiêm-khảo thái-phó. Nhân chính thi phát; Lư-lý lạc khang. Thú tỉ-thân vu Phú-nghĩa châu Thái-thú, Lý thị đệ lục nương-tử. Lập vi Quận-quân. Thủy sinh mạnh tử, Tự đệ tứ nam. Khảo, tỷ nãi tái cúc, tái dục; Lộng ngõa, lộng chương. Nam huấn, nữ công; Nhật tương, nguyệt tựu.

Nghiêm-khảo dĩ Thái-ninh Ất-mão (1075), Viên chỉnh vương-sư: Tái xâm Bắc-tài.

Vi Ung-thành nhị hách nộ;

Bạt Vũ tướng nhi hiến phù.

Thưởng tứ thiên Hữu-đại-liên-ban đoàn-luyện sứ; Canh liễm cửu-nhất; Tắc-mạnh như đề. Tân khách tam thiên; Môn đình nhược thị. Vu Anh-vũ chiêu-thắng đinh-tị (1077). Thời duy cửu tuế. Tử nệ phong chiếu; Dịch chỉ đông đình. Tiên tịch trung luân; Hảo cầu đế muội. Vu thời thượng ấu; Cáo quy dưỡng mông.

Chí Mậu-ngọ (1078) mạnh xuân, Tài đăng thập tuế, Phục bạnh Hoàng-đế, tái mệnh nội phụ Văn-tư-lang trung-kiều.

Mật hàm luân-chỉ; Tương phó nhân-phong.

Nghênh thiếu-ấu ư hạ hoang; Đối thiên-nhan chi chỉ xích.

Dĩ phối Khâm-thánh công-chúa;

Tưởng sức vi Tả-đại-liêu-ban.

Ư hư! Bỉnh tư nhã tiết, Doãn chấp lễ dung.

Phụng khuê-bích dĩ nga-nga;

Bí phủ-phất nhi lệ-lệ.

Dĩ Nhâm-tuất (1082) quý đông. Đế nãi di sạn công-chúa; Hạ giá bản-châu.

Tứ hạnh-gia chi điển; Bị thân-nghinh chi lễ. Cửu thập kỳ nghi, chiêm vọng dư nhân thành đồ; Lục ngũ chi vị, tập ngự đệ điệt như vân.

Thất-gia chi đạo vị hoàn;

Xướng họa chi tình vị kỷ!

Hốt giới Quảng-hựu Ất-sửu (1085).

Khảo, tỷ câu vong; Vương, cơ tang họa!

Đãi vu Bính-dần tuế (1086), Hoàng-đế Chiếu tuyên tích-mệnh; Tỷ tự khảo-phủ. Nhưng cựu tước dĩ Tả-đại-liêu-ban, kiêm tri Vị-long châu thú, tiết-độ-sứ, Kim-tử quang-lộc đại-phu, Kiểm-hiệu thái-phó. Viện nghị bố tiệp: Thủy tự Tăng tổ, chung vu đại hoàn thủy dụ Tông. Nhất thập ngũ đại. Thời tai?!

Đạo kiến-quốc nhược đề; Tục ẩm-hóa như lưu.

Hoặc vương sự vô thành; Tài-tam, thần-kỳ. Nãi khảo:

Cổ-phong hữu dực; Thủ nhất tồn tâm.

Biện hựu tử-lâm, biến sưu bát-vịnh;

Lễ-môn nghĩa-lộ, tận tụy lai du.

Tín chủ hữu, nhi thiết-thiết, tư-tư;

Hiếu phụng tiên, nhi căng-căng, chiến-chiến

Y! Thủ vinh trung vi thực, cụ lạc cực tắc bi;

Hoài y lý chi Châu, khủng ký đắc nhi thất.

Nghĩ liên thuần hồ; Tiết mộ thắng nhân.

Dĩ Long-phù nguyên-hóa Đinh-hợi (1107) mộ xuân. Suất thử hương lão; Tương bỉ quận ngung. Định Hán-lộc chi Nam; Đới Mẫu-cung chi sóc. Hội tương cân-phủ; Tiễn bái vân-lâm

phong chức Hữu-đại-liêu-ban. Sinh ra Nghiêm-phụ, tất cả là 4 trai 3 gái.

Duy có Nghiêm-phụ làm Thái phó, đề ra chính sách nhân từ, nên làng xóm đều được yên vui. Làm bạn với thân mẫu là con gái thứ 6 của quan Thái thú họ Lý ở châu Phú-nghĩa, được lập làm Quận-quân. Mới sinh con đầu, đến con trai thứ tư, cha mẹ nuôi dạy, thêm lớn thêm khôn; trai gái học hành, ngày qua tháng lại. Đến năm Ất-mão (1075), niên hiệu Thái-ninh (Lý Nhân-tông), Người đem quân nhà vua, đánh sang cõi Bắc, vây thành Ung-châu; Bắt được tướng địch, nên được thưởng sang chức Hữu-đại-liêu-ban, đoàn-luyện-sứ, rồi về canh tác, nộp thuế theo lối 9 phần nộp 1 (tỉnh-điền tô).

Ngô lúa tốt rợp bờ; Khách khứa đông tới 3.000 người; Cửa nhà vui như chợ họp.

Đến năm Đinh-tị (1077), niên hiệu Anh-vũ Chiêu-thắng. Mới lên 9 tuổi, Được chiếu vua vời vào triều-đình, để sánh đôi cùng em gái vua, song lúc đó tuổi còn nhỏ, xin về nhà nuôi.

Đến tháng giêng năm Mậu-ngọ (1078), đã lên 10 tuổi, lại được Hoàng-đế phong cho chức Văn-tư-lang-trung-kiểu. Vâng chỉ ban hàm; Đến thềm chịu phong. Rước cậu trai nhỏ, ở nơi rừng xa; tới gần gang tấc, giáp mặt trời cao! Được sánh cùng Khâm-thánh công-chúa; Lại phong cho Tả đại-liêu-ban. Rỡ ràng thay? Gặp tiết lành này; giữ theo lễ lớn!

Dâng ngọc bích tỏ lẫy-lừng;
Vung phủ phất thêm rực-rỡ!

Đến tháng chạp năm Nhâm-tuất (1082) (1), Nhà vua gả công chúa xuống lấy bản-châu.

Cho sửa tiệc yến linh-đình!
Đủ lễ thân nghênh trịnh trọng!
Nghi thức chín, mười, người xe ngóng trông tựa đống;

Ngôi cao ngũ lục, chị em tập họp như mây!
Đạo thất gia còn chưa trọn vẹn!
Tình xướng họa nào được bao lâu?

Thì năm Ất-sửu (1085); Cha mẹ đều mất; Tang tóc nhà vương! Đến năm Bính-dần (1086) Hoàng đế xuống chiếu: Cho nối tước cha làm Tả-đại-liêu-ban, kiêm giữ chức Tiến-độ sứ giữ châu Vị-long, hàm Kim-tử-quang-lộc đại-phu, Kiểm-hiệu thái-phó. Tuyên bố cho được tập tước từ vi Tằng tổ đến đời cụ Công Tông (hoặc Tung) gồm 15 đời. Thời thịnh thay! Đạo dựng nước vững như núi cao;

Dân theo về đông như suối chảy.
Hoặc việc vua chưa làm nên chuyện;
Thì tự mình phải dẫn đo thêm.
Bèn khảo xem: Thói cũ có hay; Một lòng giữ lấy.

Sửa chọn lời hay, Rộng tìm khúc cũ;
Đường nhân cửa nghĩa, tập họp lại chơi.
Tin chủ khách, mà săn săn đón đón;
Thờ tổ tiên, mà khít khít khăng khăng;
Ôi! Giữ cái thực ở lúc đương vinh, sợ vui quá hóa thương;

Bọc ngọc châu ở trong tà áo, lo đã được lại mất.
Nghĩ câu răn trước; tha thiết nhân hơn.

Nên lấy năm Long-phù Nguyên hóa, Đinh-hợi (1107) cuối xuân.

Họp các cụ trong làng; ở nơi góc quận.
Mé Nam rừng Hán; Phía Bắc Mẫu cung.
Tập hợp búa rìu; Phát quang rừng rậm!
Bèn cho thầy thợ; Sửa dựng tòa lầu.
Đẽo gỗ tốt tiếng chang-chang; Vời phía trong dáng rực rực.

Xà lượn chia hình; vòng cầu hai nhịp.
Riềm vung thế cánh; Chim bay bốn bề.
Tô vẽ chái hồi, đất Tam-ma không dựng;
Sửa sang thềm bệ, trời Ngũ-tỉnh khác đâu?
Hơi thơm bay, cao tới làn mây!
Tiếng chuông khánh, rộn xa hang hốc.
Hoa tùng xanh tốt, dài chiếm gió lành;
Cờ phướn tung bay, lập lòe túp lửa.
Dự chúc để: Nhà vua có nơi bảo ngự lâu dài;
Giữ gương huyền mà không hạn cỗi.
Ở đây kẻ giữ đất nhà vua;
Trọn cái chí suốt ngày trông ngóng.

Thứ xin chúc: Quận-quân, Đạo-nương cùng trai gái: Như chim có tổ, cùng vàng đá bền lâu;

Tựa dê bú quỳ, với thông tùng sống mãi.

Cuối cùng cầu hiến cho: Bảy đời tiên tổ, chín đời cháu con, đều được hưởng công diệu quả;

Cha trước con sau, thấm nhuần dấu vết duyên may.

Muốn cho vinh hiển đời nay;
Nên mới ghi vào đá rắn.
Sai tôi bày dãi, nên viết như sau:

---

(1) Các sử đều chép là mùa xuân năm Nhâm tuất, (1082), riêng *Việt sử lược* lại chép là tháng 2, theo tấm bia của chính người được lấy công chúa Khâm thánh là Hà Di Khánh, đã dựng ra bia này xác nhận, thì việc cưới công chúa là vào tháng chạp, chứ không phải mùa xuân, hay tháng 2 như *Việt sử lược* chép, chậm đi 10 tháng.

Phương mênh công sư; Kinh thủy cam vũ. Tước tử tài nhi thác thác; Triệu loa lý dĩ đăng-đăng. Lương uyển phân hình; Ngộ hồng song khóa.

Riêm a dực thế; Như điều tứ phi.

Diên phấn thự chu hồi, bất cấu Tam-ma địa;

Liệt kim dung phu tọa, hề thù Ngũ-tỉnh thiên.

Trầm đàn phiếu nhi cao sáo vân nghê;

Chung khánh hài nhi viễn xung động hác.

Tùng hoa uất mậu, trường chiếm tử-phong;

Tinh nghệ quy y, cầu phao hỏa-trạch.

Dự chúc: Vi Kim-thượng ngự bảo-đồ nhi hữu vĩnh,

Ác huyền-giám nhi vô cương.

Cư duy phụng thổ chi thần; chung vọng tựu nhật chi chí.

Thứ nguyện: Quận-quân, Đạo-nương, kỵ nam, nữ.

Chí tích hữu sào chi đạo, kim-thạch tề linh;

Quyên dương quy nhũ chi ân, tùng thung tỷ thọ.

Mạt hiến: Cửu-huyền, thất-tổ, hàm thừa diệu-quả chi công.

Tiên-khảo, hậu côn, tinh mộc lương-duyên chi tích.

Dục hiền thời-đại; khả kỷ trinh-dẫn.

Mệnh ngu củ dẫn, triếp tự vu tả: Tử viết:

Định thể phi không, Tứ thập cửu động,
Nhập dụng phi hữu. Nhất thập ngũ đại.
Không, hữu vật ly, Cố bảo sơn-xuyên,
Quả, nhân nan hủ! Phủ tuy nhân-ái.
Trung-đạo bất an, Chân tinh phỉ mê!
Nhị-biên hề thủ? Bỗ căn hà hoại?
Ẩn thực, hiển quyền, Tụy cấu thanh-uyên
Hề khả thục phủ? Trang thành Kim-giới.
Viết Hoàng chí giác, Mẫu-cung chi sóc!
Đạo hóa quần-sinh, Hạn lộc chi nam.
Vô khuể, vô ngại; Địa thạnh, trần phấn!
Hữu duyên, hữu tình! Cảnh uất, nùng lam!
Vĩ tai: Hà thị! Hiền ứng ngũ bách,
Chiêu hồ lệnh-danh! Đạo võng nhị tam.
Tiên-tổ du vãng, Công danh kỷ thạch,
Hậu-côn tái canh. Vĩnh trứ nham nham.

Triều-thỉnh đại-phu. Đông-thượng Cáp-môn x x x

Thượng-thư viên-ngoại-lang, tứ Tử-kim ngư-đại. Lý Thừa Ân soạn.

BẢN LƯỢC DỊCH

Coi phủ Vị-long, Tước Phò-kỷ-lang, Đô-tri tả vũ-vệ đại-tướng quân, Kim-tử quang-lộc đại-phu, kiểm-hiệu Thái-phó, đồng Trung-thư môn-hạ, bình-chương sự, kiêm quản nội khuyến-nông sự. Thượng trụ-quốc, thực ấp 3.900 hộ, Thực thực phong 900 x x x.

Phù: Trên khoảng chân-không rộng lớn vắng vẻ, chưa chia trong đục;

Trước lúc vận động để phát-huy hóa có của hình bao bọc. Lượng bỏ không, mà triệu trẫm nào không; Cố chấp Có, mà đâu là thật có?

Duy có đáng giác-ngộ cao, mới xét tìm được mà không bỏ sót một chút nhỏ nào!

Ẩn cái thực, rõ cái quyền, bảo cho cái đạo thường vui mãi mãi;

Theo cái không, vào cái có, gây nên nền quanh hướng thoát ly.

Thiện mở muôn vàn nơi cửa pháp;

Hóa dụ nghìn ức cõi sa-bà.

Tràn Trúc-Càn nguồn suối; (1)

Vượt Chu-Mục đầy thương (2).

Mới sửa đền nhân; Kính sùng tượng giáo.

Chăm lo dân trước, đổi mới không dừng;

Truyền lại đời sau, nối sinh ra mãi.

Người có duyên, ném kim không lắng;

Kẻ chưa ngộ, lật đá dòng trôi.

Cụ Tổ đầu họ là Hà Công Tông (Hoặc Tung). Nguyên ở xóm Ca-nông, làng Bạch-bà, huyện Hà, xứ Đông-đô, châu Ung (Trung-quốc). Đến đời cụ Cao-tổ là Hà Đắc-Trọng, xa nghe đức hóa nhà vua; Nên muốn tới xin làm bầy tôi, cho được ở giữ đất châu Vị-long này vậy.

Dân đã trở nên giàu có; Đời ấy xưng là Trưởng rồi. Trải qua 8 đời và qua tiên tổ có 2 đời làm đại-tướng.

Nối nghiệp càng thịnh, Công lao càng lớn. Cai quản 49 động, gồm 15 huyện.

Được thấm nhuần thóc tốt; Đều quy vào một mối. Đã qua 5 đời, đến đời Phụ-khảo làm Thái bảo, Được lấy con gái thứ hai của Công chúa thứ ba con vua Thái-tổ (Lý Công Uẩn), sánh làm Quận-quân. Nhân thế được

(1) Trúc Càn: Trong thơ Mã-Đái có câu: Độc lễ Trúc-Càn công. Ý nói: Thấm nhuần đạo Phật.

(2) Chu-Mục: Chu Mục vương ở ngôi 55 năm. Ý nói vượt sự lâu dài của đời vua Mục.

Định thể chẳng không,
Dùng vào đâu có?
Không, Có chớ lìa.
Quả, Nhân khó nát!
Đạo Trung chẳng yên,
Hai bên khó lấy!
Ẩn Thực, rõ Quyền
Nào ai hay biết?
Đấng Hoàng biết đến:
Hóa dụ mọi người.
Không vướng, không mắc!
Có duyên, có tình.
Lớn thay họ Hà!!
Tiếng lành nay rạng!
Tiên tổ qua rồi,
Cháu con lại sáng!

Bốn mươi chín động;
Truyền mười lăm đời.
Non sông gìn giữ;
Nhân-ái dắt nuôi.
Tinh thực không mê!
Gốc Bồ sao nát?
Nối dựng quyền xanh,
Sửa nên Kim giới.
Phía Bắc Mẫu cung;
Bên Nam rừng Hạn.
Đất sạch, bụi trong!
Cảnh um khí nhẹ!
Hiền ứng năm trăm;
Hai ba đạo võng.
Công danh ghi đá,
Dài với núi non.

Triều-thỉnh đại phu, Đông-thượng cáp-môn x x x
Thượng-thư Viên-ngoại-lang; Tứ Tử-kim ngư đại; Lý Thừa Ân soạn.

T.H.B.

Lịch sử quan...

(Tiếp theo trang 38)

làm những cuốn bị khảo về Việt sử, hoặc viết lịch sử của một tỉnh, một trấn, số này không phải là ít. « Hoàng Lê nhất thống chí » tiêu biểu nhất. Sách này ghi chép một cách cực kỳ sinh động những sự việc xảy ra trong thời gian hơn hai mươi năm cuối thế kỷ 18 và mấy năm đầu thế kỷ 19. Tác phẩm lịch sử tiến lên một trình độ cao thì thành tác phẩm nghệ thuật, một tác phẩm nghệ thuật cao mà có sức cho độc giả biết được đúng trạng thái xã hội lúc bấy giờ, biết rõ sự bất lực của phong kiến triều Lê với mọi nét bế tắc về tri tuệ, sự sa đọa về đạo đức. Các tác giả vẫn lưu luyến với nhà Lê thật, nhưng họ không dùng ngòi bút của mình để chống đỡ Lê triều sụp đổ. Các tác giả không phải là bề tôi của Tây-sơn, nhưng họ khách quan ghi chép một số hành động của Nguyễn Huệ và quân Tây sơn khiến người đọc như nhập thân vào phong trào quần chúng, vào sự nghiệp cứu quốc và thống nhất đất nước của vị anh hùng áo vải. Đọc Cương Mục, Thực lục, không thấy dân ở đâu hết, chỉ thấy vua, quan, tướng, thần, trời. Trong « Hoàng Lê nhất thống chí » thì quần chúng nhân dân có xuất hiện, hiển nhiên chưa đến mức của thực tế, nhưng có mặt, với cảnh khổ, kỳ vọng và tinh chiến đấu, tinh yêu nước của họ. Tư tưởng của bản thân các tác giả là tôn trọng dòng họ Lê, cái đó ta không trách song nhiều trang tuyệt bút của họ đã nêu bật tài năng, đạo đức, mưu trí công lao của Nguyễn Huệ, tinh thần chiến đấu cực kỳ anh dũng của quân Tây sơn.

Dĩ nhiên, chỉ đến khi nào áp dụng duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, và đứng trên lập trường giai cấp công nhân, việc này phải chờ đến sau những năm 20, 30 của thế kỷ sau, thì nghề viết lịch sử mới trở thành một khoa học thực sự.

Góp phần tìm hiểu vấn đề nguồn gốc người Việt

VỀ MỐI QUAN HỆ VIỆT—MƯỜNG TRÊN CƠ SỞ TÀI LIỆU NHÂN CHỦNG HỌC

NGUYỄN ĐÌNH KHOA

TRONG số những dân tộc ít người ở nước ta, người Mường với dân số chung 42 vạn là một dân tộc đông vào hàng thứ hai sau người Tày. Đồng bào Mường, kề bên người Việt, sống khá tập trung tại miền thượng du và trung du Bắc bộ Việt-nam thuộc các tỉnh Nghĩa-lộ, Yên-bái, Phú-thọ, Sơn-tây, Hòa-bình, Ninh-bình v.v... và hai tỉnh Thanh-hóa, Nghệ-an. Giới hạn cực Bắc của vùng Mường là một số huyện thuộc tỉnh Nghĩa-lộ (Phù-yên, Văn-chấn), giới hạn cực nam có thể tới tận một số địa phương phía Bắc tỉnh Quảng-bình. Vượt khỏi địa giới nước ta, không thấy nơi nào có người Mường cư trú nữa.

Đã từ lâu, khi nghiên cứu về người Mường, nhiều tác giả đã nêu lên vấn đề về mối quan hệ nguồn gốc giữa người Việt với người Mường, và nói chung đều cho rằng Việt và Mường là đồng tộc: dân tộc Mường ngày nay đã từ dân tộc Việt tách ra. Để dẫn chứng cho nhận định này, các nhà nghiên cứu đã dựa vào nhiều nguồn tài liệu khác nhau, trước hết là các tài liệu ngôn ngữ học, rồi đến các tài liệu dân tộc học, khảo cổ học v.v... (Maspéro, 1912, Przyluski, 1924; Goloubew, 1937; Haudricourt; 1953; Nguyễn Thế Phương, 1958; Vương Hoàng Tuyên, 1963). Những tài liệu thuộc các lãnh vực khoa học trên đây đều có ý nghĩa quan trọng trong việc tìm hiểu vấn đề quan hệ Việt — Mường về mặt nguồn gốc dân tộc. Song để giải quyết vấn đề này, đặc biệt là về mối quan hệ nguồn gốc chủng tộc tức quan hệ huyết thống giữa Việt và Mường thì điều không thể thiếu được là những dẫn chứng về mặt nhân học. Cho đến nay tài liệu nghiên cứu về phương diện nhân học đối với các dân tộc Việt-nam còn rất nghèo nàn. Riêng đối với người Mường lại càng thiếu sót. Để giải quyết vấn đề có hay không mối quan hệ nguồn gốc giữa Việt và người Mường về mặt hình thái nhân chủng, xác định thành phần chủng tộc của họ, rồi tiến hành một sự so sánh và phân tích thận trọng để rút ra những kết luận cần thiết.

Về người Việt, chúng tôi đã thực hiện việc nghiên cứu một số nhóm thuộc mấy địa phương trên miền Bắc nước ta (1968).

Về người Mường chúng tôi cũng đã công bố một số tài liệu trong một Nội san của Hội hình thái học do Tổng hội y học Việt-nam xuất bản (1968). Thời gian vừa qua chúng tôi tiếp tục tìm hiểu về người Mường và trong bài viết này sẽ đưa ra toàn bộ tài liệu về người Mường mà chúng tôi thu thập được.

Trên cơ sở so sánh và phân tích những tài liệu trên đây, chúng tôi hy vọng góp một phần vào việc tìm hiểu và giải quyết vấn đề quan hệ về mặt chủng tộc giữa người Việt và người Mường, đồng thời cung cấp thêm tài liệu cho việc xác minh mối quan hệ giữa họ về mặt cộng đồng dân tộc.

I — ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI NHÂN CHỦNG NGƯỜI MƯỜNG

Tài liệu về hình thái nhân chủng người Mường trước đây chưa được nghiên cứu nhiều. Cuốn sách dày trên 600 trang của một tác giả người Pháp — Cu-di-ni-ê, viết về người Mường

Les Mirongs) xuất bản ở Pa-ri năm 1948 cũng chỉ nghiên cứu người Mường chủ yếu về mặt dân tộc học. Một số đặc điểm hình thái người Mường được nêu lên trong chương III của cuốn sách thì quá sơ sài khiến không giúp gì nhiều cho việc nghiên cứu. Ví như về nam giới người Mường thì tất cả nhận xét tương đối cụ thể của tác giả là đoạn sau đây: « Người nam giới Mường cao trung bình 1,58m (min-max: 1,44 — 17,74m), có tóc đen, lông mày cứng, lông trên thân ít phát triển; so với nữ giới thì số người có tóc uốn thường gặp nhiều hơn, với tỷ lệ 16% trán thì thẳng hay lồi, có khi vát; môi trên đô song không biểu hiện rõ như ở nữ giới. Đa số có da sáng màu (56,5%), người có da ngăm ít hơn (29%), những người rất sáng da (9,5%) hoặc rất đen (4%) chỉ là số ít » (J. Cuisinier, 1948). Về thành phần chủng tộc của người Mường, tác giả nhận xét là « ...người Mường không đồng nhất, biểu hiện có sự hỗn chủng với các dân tộc khác », và dẫn chứng cho nhận xét trên bằng cách phát biểu rất đại khái, như: «... chỉ quan sát trên nam giới thì có thể nói không có một loại hình Mường, hoặc là có rất nhiều cũng được. Nếu ngẫu nhiên đem tập hợp 8 hoặc 10 người ở cùng một làng thì thấy người này có đặc điểm của người Việt, người kia của người Lào hay người Khả, lại có người tương tự người Trung-quốc hay Khơ-me ». Tiếp đó lại có những ý rất mâu thuẫn với lời phát biểu trên, như: « Người Mường ít quan hệ với các dân tộc khác... » (Sách đã dẫn, trang 41).

Tuy nhiên, tài liệu của Cu-di-ni-ê là tài liệu duy nhất cung cấp những đặc điểm hình thái người Mường bằng số liệu cụ thể. Nhưng rõ ràng là những tài liệu này vì quá sơ sài nên nhiều lắm cũng chỉ cho phép hình dung được vài nét đại thể về người Mường, chứ không cho phép xác định được thành phần nhân chủng của người Mường, vị trí phân loại của họ, do đó không giúp gì cho việc giải quyết vấn đề quan hệ Việt — Mường. Cho nên khi đề cập đến vấn đề này các nhà nghiên cứu đều dừng lại ở nhận định cho rằng người Việt và Mường có cùng một nguồn gốc chủng tộc vì đều thuộc người in-đô-nê-diên (Vương Hoàng Tuyên, 1960), hay theo danh từ của Mac-nep và Bơ-da-xi-ê thì đều là người in-đô-nê-diên — Mông-cổ (Marneffe et Bezacier, 1940). Tất nhiên kết luận đó không thỏa mãn được yêu cầu đặt ra vì như vậy thì không cứ gì người Việt, người Mường mà cả người Thái, người Tày, người Lô-lô cho đến người Vân-kiều, người Khùa, người Ba-na, Xê-đăng v.v... đều có thể cùng một nguồn gốc vì theo các nhà nghiên cứu trước đây thì họ đều là người in-đô-nê-diên!

Để tiến hành nghiên cứu nhân chủng học người Mường, chúng tôi đã thu thập tài liệu tại nhiều xã thuộc các huyện miền núi tỉnh Hòa-bình và Phú-thọ (theo tên gọi cũ). Ở huyện Tân-lạc thì tiến hành tại vùng Thạch-bi tức Mường-bi trên hai xã kế cận nhau: xã Phong-phú và Địch-giáo. Ở huyện Lạc-thủy thì tiến hành tại vùng Chi-nê cũng trên hai xã kế cận nhau — Phú-lão và Cố-nghĩa. Các huyện Tân-lạc và Lạc-thủy đều thuộc tỉnh Hòa-bình. Ở Phú-thọ thì tiến hành nghiên cứu tại xã Võ-miếu thuộc huyện Thanh-sơn. Như vậy là có 6 nhóm (3 nam, 3 nữ) với tổng số lượng là 696 người (342, 354 nữ) phân phối như sau:

Nhóm Tân-lạc: 160 nam, 125 nữ; tổng cộng: 85 người.

Nhóm Lạc-thủy: 93 nam, 125 nữ; tổng cộng 218 người.

Nhóm Thanh-sơn: 89 nam, 104 nữ; tổng cộng 193 người.

Giới hạn tuổi các đối tượng nghiên cứu — từ 18 trở lên. Thành phần lứa tuổi các nhóm được ghi trong bảng III (phần phụ lục). Tuổi trung bình của các nhóm này (cả nam lẫn nữ) vào khoảng 39 – 40.

Khi nghiên cứu về người Mường chúng tôi đã chọn những vùng mà đồng bào ở thật tập trung. Trong số này có vùng Thạch-bi (Mường-bi) tỉnh Hòa-bình là nơi mà nhiều nhà nghiên cứu về người Mường vẫn cho đó là một vùng « Mường gốc », tức là vùng mà người Mường cư trú rất lâu đời. Hiện nay thì đồng bào Mường ở nhiều địa phương khác như Phú-thọ, Thanh-hóa, Nghệ-an... cũng vẫn coi tỉnh Hòa-bình là gốc gác tổ tiên của họ.

Kết quả số liệu về đặc điểm hình thái người Mường trình bày ở cuối bài viết, trong phần phụ lục (Bảng I, II, III). Phân tích các số liệu đó chúng tôi rút ra những kết luận chính sau đây:

1. Nhìn chung chúng ta thấy có sự phân hóa giữa các nhóm Mường (nam và nữ) về mặt hình thái. Hai nhóm Lạc-thủy và Thanh-sơn,

về đặc điểm mêtric, đều có kích thước giảm so với nhóm Tân-lạc : người thấp hơn, kích thước giảm so với nhóm Tân-lạc : người thấp hơn, kích thước đầu mặt nhỏ hơn thể hiện trên nhiều đặc điểm như bề rộng nhỏ nhất trán, bề rộng gò má, bề rộng hàm dưới, bề cao mặt v.v... Sự khác biệt này ở các nhóm nữ cũng theo cùng một hướng như các nhóm nam, trừ một vài trường hợp rất cá biệt.

Tuy nhiên cũng có nhiều đặc điểm ít phân hóa như : bề ngang đầu, bề rộng mặt, đặc điểm mêtric vùng miệng, màu tóc và hình tóc, mức độ phát triển lông trên thân, bình diện phẳng mặt v.v...

Riêng nhóm Mường Tân-lạc thì có một số đặc trưng như sau : Nhiều đặc điểm mêtric có kích thước vượt lên các nhóm kia (chiều cao thân, bề rộng nhỏ nhất trán, bề rộng gò má, bề rộng hàm dưới, kích thước bề dài mặt, bề dày hai môi), nhiều đặc điểm mô tả có tỷ lệ cao (khe mắt xiên, nếp mí góc nếp mí trên phát triển, trán thẳng, mặt phẳng ngang, gò má dô nhiều). Ngoài ra cũng có một số ít đặc điểm mà sự biến dị không theo một chiều hướng rõ rệt lắm giữa các nhóm Mường nói chung hoặc giữa các nhóm nam và nữ. Ví như ở nhóm Lạc-thủy thì kích thước bề dọc đầu ở nam giảm nhiều nhất so với các nhóm khác, nhưng ở nữ thì lại không có sự phân hóa rõ rệt, hoặc ở nhóm Thanh-sơn thì số nam có khe mắt hẹp chiếm tỷ lệ cao nhất (chuẩn số trung bình 1.53) nhưng ở nữ thì con số này lại thấp nhất (chuẩn số trung bình 1.75).

2. Tuy có thấy những sự khác biệt trong các nhóm Mường được nghiên cứu, song tổng hợp lại vẫn nêu lên được những nét chung sau đây : *Da sáng màu hoặc ngăm trung bình, đa số ứng với chuẩn số 15 — 18 theo mẫu chuẩn Lushan ; tóc đen, thẳng ; tầm vóc thấp, chiều cao thân trung bình khoảng 156 — 157 cm (với nam giới) ; kích thước đầu và mặt trung bình hoặc xấp xỉ trung bình ; về chỉ số đầu thì thuộc loại đầu dài trung bình, thiên về loại đầu ngắn, về chỉ số mặt thì thuộc loại mặt ngắn hoặc quá ngắn ; đặc điểm mongôlôit ở vùng mắt phát triển (20 — 40% khe mắt xiên ; 45 — 60% nếp mí góc) ; gốc mũi bè và dẹt, sống mũi đa số thẳng ở nam giới, ở nữ giới thì đa số lõm, cánh mũi rộng trung bình ; môi dày, môi trên dô.*

Những nét đặc trưng trên đây giúp cho ta xác định được vị trí phân loại của người Mường. Đem so sánh những đặc trưng này với nhóm loại hình in-đô-nê-diên có « da ngăm đen, chuẩn số khoảng 15 — 25 theo mẫu chuẩn Lushan ; tóc thẳng hoặc uốn sóng, tuy tỷ lệ uốn sóng không quá cao ; tỷ lệ nếp mí góc khoảng 20 — 40% ; cánh mũi rộng v.v... » (Nguyễn Đình Khoa, 1965) thì rõ ràng có sự khác biệt giữa người Mường với loại hình in-đô-nê-diên thể hiện trên màu da, hình tóc, sự phát triển những đặc điểm mon-gô-lô it ở vùng mắt, đặc điểm vùng núi v.v... Có nghĩa là người Mường có da sáng màu hơn, hình tóc thẳng nhiều hơn, tỷ lệ nếp mí góc cao hơn, cánh mũi hẹp hơn (nhất là ở nam giới). Đó chính là những đặc điểm của *nhóm loại hình Nam — Á* thuộc tiểu chủng Mon-gô-lô-it phương nam trong hệ phân loại của Trê-bôc-xa-rôp (Tcheboksarov, 1951).

Dựa vào những kết luận rút ra qua việc nghiên cứu đặc điểm hình thái nhân chủng người Mường đem so sánh với người Việt chúng ta sẽ đi vào tìm hiểu vấn đề đặt ra về mối quan hệ Việt — Mường.

II — MỐI QUAN HỆ VIỆT — MƯỜNG

Trong phần này chúng ta hãy xét mối quan hệ Việt — Mường chỉ về mặt chủng tộc. Nghĩa là tìm hiểu sự khác biệt và sự tương đồng giữa Việt và Mường trên những đặc trưng hình thái học. Về người Việt xin xem bài viết trong tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 113 (tháng 8-1968). Chúng ta thấy có thể tiến hành được sự so sánh các nhóm Việt và Mường với nhau vì Việt cũng như Mường tách riêng, tuy phân hóa, song vẫn có những đặc trưng khá đồng nhất.

Về những đặc điểm mêtric thì các kích thước ở Mường thường giảm so với Việt. Có thể dẫn ra hàng loạt thí dụ. Ví như chiều cao thân của các nhóm Mường thường thấp hơn so với các nhóm Việt. Tính trung bình các nhóm thì Việt cao hơn Mường chừng trên 1 cm. Kích thước đầu cũng giảm ở Mường, nhưng tỷ lệ giảm giữa kích thước bề dọc và bề ngang đầu không đồng đều làm cho chỉ số đầu ở các nhóm Mường thiên về phía

đầu dài trung bình, trong khi đặc trưng của người Việt là những người đầu ngắn. Ở Mường kích thước mặt cũng giảm cả về hai chiều ngang dọc. Trong những kích thước bề ngang chỉ có bề rộng hàm dưới người Mường là có khuynh hướng vượt người Việt về độ lớn. Điều này được phản ánh rõ rệt trên các chỉ số hàm dưới – trán: đối với các nhóm Mường nam, chỉ số này vượt quá 100. Các kích thước bề dọc ở Mường cũng giảm. Vì vậy theo chỉ số mặt thì các nhóm Mường thuộc loại có mặt quá ngắn hoặc ở giới hạn loại mặt ngắn và quá ngắn. Các nhóm nam người Việt thì thuộc loại có mặt ngắn. Sự giảm kích thước dọc và ngang mũi, nhưng tính theo chỉ số thì cánh mũi các nhóm Mường lại tương đối rộng hơn so với Việt do sự giảm kích thước bề dọc mũi đã vượt so với bề ngang. Nhìn chung thì về đặc điểm mê-tric người Mường chỉ có hai kích thước lớn hơn so với Việt khá rõ: đó là bề rộng hàm dưới và bề cao môi trên.

Về những đặc điểm mô tả cũng có sự khác biệt: Về màu da thì Mường có da ngăm hơn, về màu mắt thì Mường sắc mắt thẫm hơn, cung mày người Mường dô hơn so với Việt ít nhiều, tỷ lệ người có trán dô lồi ở Mường cũng cao hơn. Nhưng cũng có hàng loạt đặc điểm mà sự phân hóa không rõ rệt như: màu và hình tóc, sự phát triển lông trên thân, bình diện phẳng mặt và độ dô gò má, mức phát triển nếp mí góc, độ cao và bình diện gốc mũi, độ dô môi trên, độ vát cằm v.v...

Bây giờ so sánh các nhóm Việt và Mường tách riêng giữa một số nhóm thì chúng ta thấy người Mường Lạc-thủy có một số kích thước mê-tric giảm đi so với các nhóm Mường khác (chiều cao thân, bề dọc đầu, bề dài mặt, bề rộng miệng): về hướng phân hóa này thì họ gần với người Việt Nam-đàn là nhóm có nhiều kích thước giảm. Riêng bề rộng hàm dưới thì người Mường có kích thước lớn hơn so với Việt nói chung, và về đặc điểm này họ cũng gần với nhóm Việt Nam-đàn là nhóm Việt có kích thước hàm dưới lớn hơn cả. Nhưng sự tương đồng giữa Việt và Mường thể hiện điển hình nhất trong hai nhóm Việt Thanh-trì và Mường Tân-lạc (nam và nữ) trên hàng loạt đặc điểm mê-tric và đặc điểm mô tả. Bảng so sánh dưới đây chứng minh điều này: *(Xem bảng so sánh trang 51)*

Bảng trên cho thấy: xét 19 đặc điểm mê-tric và chỉ số thì sự khác biệt giữa hai nhóm Việt Thanh-trì và Mường Tân-lạc nói chung không đáng kể đối với nhóm nam cũng như nhóm nữ. Kiểm nghiệm bằng công thức chuẩn khác biệt $d = 3\sqrt{m_1^2 + m_2^2}$ thì ở nhóm nam chỉ có 4 đặc điểm, ở nhóm nữ chỉ có 6 đặc điểm mà sự khác biệt xem có thực. Nghĩa là 3/4 trong số đặc điểm là tương đồng, 1/4 là khác biệt. Ở nhóm nam thì sự khác biệt là ở kích thước và hình dạng đầu: nhóm Việt có kích thước đầu sọ lớn và tròn hơn (chỉ số đầu 81.3) so với nhóm Mường (chỉ số đầu 80.4). Ở nhóm nữ thì sự khác biệt tập trung vào các kích thước bề dọc mặt và mũi, dẫn tới sự khác biệt về các chỉ số tương ứng. Nhóm Việt có mặt và mũi dài hơn so với Mường. Một nét đặc thù của Mường là có hàm dưới tương đối rộng hơn so với Việt.

Đối với các đặc điểm mô tả tính theo tỷ lệ phần trăm số đối tượng nghiên cứu mà đặc trưng của chúng là biến dị khá nhiều giữa các nhóm khác nhau ngay trong cùng một dân tộc thì sự khác biệt giữa Việt và Mường theo một số đặc điểm ghi trong bảng có thể coi là không nhiều (hiệu số khác biệt không quá 9%).

Như vậy xét một cách tổng hợp những tài liệu dẫn ra trong bảng có thể đi tới kết luận sau đây: *nhóm Việt Thanh-trì và Mường Tân-lạc, tuy ở cách xa nhau trên 100 km nhưng rất tương đồng về phương diện đặc điểm hình thái.* Nếu lại so sánh sự khác biệt giữa người Việt Thanh-trì và Mường Tân-lạc với mức độ khác biệt trong phạm vi giữa các nhóm Việt với nhau (hoặc giữa các nhóm Mường với nhau) thì thấy sự khác biệt giữa các nhóm Việt (hoặc Mường) tách riêng còn lớn hơn. Cho nên sự khác biệt giữa Việt Thanh-trì và Mường Tân-lạc nếu có thì chủ yếu chỉ có *tính chất khu vực*. Đó không là sự khác biệt có *ý nghĩa nguồn gốc*.

Tóm lại trên cơ sở sự tương đồng rất cao giữa các nhóm Việt Thanh-trì và Mường Tân-lạc và xét đến mức độ biến dị của các đặc điểm hình thái giữa tất cả các nhóm Việt và Mường đã được phân tích và nghiên cứu, kết luận chung nhất rút ra là: *về mặt nguồn gốc chủng tộc, Việt và Mường là một và có thể gộp chung vào một nhóm – nhóm Việt — Mường.* Đem so sánh những nét đặc trưng chung cho các nhóm Mường đã trình bày ở phần I của bài viết này với những nét đặc trưng chung cho các nhóm Việt (Nghiên cứu lịch sử số 113) thì thấy về cơ bản là rất tương đồng.

SO SÁNH NHỮNG ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI CHỦ YẾU GIỮA VIỆT THANH - TRÌ VÀ MƯỜNG TÂN - LẠC

Đặc điểm	*Nam*				*Nữ*			
	Việt	Mường	d	$3\sqrt{m_1^2+m_2^2}$	Việt	Mường	d	$3\sqrt{m_1^2+m_2^2}$
Số lượng	200	160			158	125		
Chiều cao thân	158.7±0.3	158.3±0.4	0.4	1.50	148.2±0.4	148.0±0.4	0.2	1.71
Bề dọc đầu	185.4±0.4	183.0±0.5	2.4	1.92 +	178.0±0.4	176.4±0.5	1.6	1.92
Bề ngang đầu	151.0±0.3	147.3±0.5	3.7	1.74 +	145.2±0.4	143.3±0.5	1.9	1.92
Chỉ số đầu	81.3±0.2	80.4±0.2	0.9	0.84	81.6±0.2	81.2±0.4	0.4	1.35
Bề rộng n.n. trán	104.9±0.3	105.6±0.3	0.7	1.26	103.8±0.3	104.6±0.4	0.8	1.50
Bề rộng gò má	139.9±0.3	139.4±0.5	0.5	1.74	134.0±0.3	134.3±0.3	0.5	1.74
Bề rộng hàm dưới	104.7±0.4	107.3±0.4	2.6	1.71 +	97.9±0.4	99.2±0.5	1.3	1.92
Chỉ số hàm dưới—trán	99.8±0.4	100.9±0.5	1.1	1.92	94.4±0.4	95.4±0.3	1.0	1.50
Chỉ số hàm dưới — gò má	75.6±0.3	76.6±0.3	1.0	1.26	73.2±0.3	73.6±0.3	0.4	1.26
Bề dài mặt b.k.	181.5±0.5	183.1±0.6	1.6	2.34	170.0±0.6	170.6±0.6	0.6	2.55
Bề dài mặt h.t.	112.6±0.4	111.3±0.5	1.3	1.92	105.6±0.4	102.3±0.4	3.3	1.71 +
Chỉ số mặt b.k.	77.4±0.3	76.3±0.3	1.1	1.26	79.2±0.3	79.0±0.4	0.2	1.50
Chỉ số mặt h.t.	80.5±0.3	80.2±0.5	0.3	1.74	78.9±0.3	76.3±0.4	2.6	1.50 +
Bề dài mũi	46.4±0.2	45.1±0.2	1.3	0.84 +	42.4±0.2	40.0±0.3	2.4	1.08 +
Bề rộng mũi	37.5±0.2	36.9±0.2	0.6	0.84	35.0±0.2	34.0±0.2	1.0	0.84 +
Chỉ số mũi	81.0±0.5	82.0±0.5	1.0	2.13	82.6±0.6	85.1±0.6	2.5	2.55
Bề rộng miệng	52.4±0.3	51.7±0.3	0.7	1.26	50.7±0.2	49.8±0.2	0.9	0.84 +
Bề cao môi trên	14.4±0.1	15.0±0.2	0.6	0.66	13.7±0.2	13.7±0.2	0.0	0.84
Bề dày 2 môi	20.7±0.2	20.5±0.2	0.2	0.84	19.9±0.2	19.1±0.2	0.8	0.84
Độ xiên khe mắt (tỷ lệ xếch) %	23.5	27.5			39.8	32.0		
Độ xiên khe mắt (tỷ lệ xếch) m	2.21	2.24			2.39	2.32		
Nếp mí góc %	52.5	45.6			52.5	63.2		
Nếp mí góc m	0.77	0.71			0.96	1.01		
Bình diện phẳng mặt %	85.5	93.1			97.5	96.8		
Bình diện phẳng mặt m	1.11	1.07			1.02	1.03		

Chú thích : Trong công thức chuẩn khác biệt $d = 3\sqrt{m_1^2+m_2^2}$, d là hiệu số khác biệt, m là sai số trung bình cộng M của đặc điểm ; dấu + ghi trong bảng để chỉ sự khác biệt của đặc điểm giữa hai nhóm là có thực.

III — XUNG QUANH VẤN ĐỀ SỰ PHÂN HÓA VIỆT — MƯỜNG

Một số nhà nghiên cứu, đặc biệt là các nhà dân tộc học, khi giả thiết rằng người Việt và người Mường có cùng một nguồn gốc dân tộc đã nêu lên vấn đề : Nếu quả như Việt và Mường là đồng tộc thì họ đã tách ra thành hai từ bao giờ và trong hoàn cảnh lịch sử nào ? Xung

quanh vấn đề này hiện đang có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên hình như phần lớn đều đồng ý với giả thiết cho rằng sự phân hóa này là kết quả của thời kỳ nước ta chịu sự đô hộ của người Trung-quốc. Đại ý thì người Mường là một bộ phận người Việt ở vùng rừng núi, không chịu ảnh hưởng của nền văn hóa Hán tộc nên còn giữ được tính chất thuần nhất của người Việt cổ thời xưa, trái lại người Việt ở vùng đồng bằng thì đã tiếp thu nền văn hóa Bắc phương nên tiến bộ mau hơn (S. Cuisinier, 1948; Đào Duy Anh, 1956; TrầnQuốc Vượng và Nguyễn Bình, 1964 — 65). Đó là xét người Mường về phương diện là một cộng đồng dân tộc. Nhưng về mặt chủng tộc thì sao? Có những tác giả cũng dựa trên cơ sở tài liệu dân tộc học và thông sử kết hợp mà cho rằng Việt và Mường đã phân hóa cả về thể chất và sự phân hóa này cũng do kết quả của thời kỳ Bắc thuộc. Ví như ý kiến sau đây của Macnep và Bơ-da-xiê: « Sự khác biệt hiện nay của họ (chỉ người Việt và người Mường; N. Đ. Khoa chú) chỉ mới bắt đầu từ những thế kỷ đầu tiên của công nguyên vào thời kỳ xâm lăng và đô hộ của Trung-quốc. Người Mường cư trú ở miền núi rừng từ khi tới vùng này... thì không bị ảnh hưởng của Trung-quốc về các mặt chủng tộc, văn hóa, do đó còn lại thuần chất hơn vì đã được điều kiện địa lý che chở... » và « đến khi có sự xâm lăng của Trung-quốc thì sự hỗn chủng đã xảy ra. Có lẽ chính sự kết hợp cuối cùng này đã phân hóa người Việt hiện tại với người Mường làm cho yếu tố môn-gô-lô-it ở người Việt đậm nét hơn (Marneffe et Bezacier, 1940).

Ở đây ta chưa bàn tới sự phân hóa Việt — Mường về mặt là một cộng đồng dân tộc mà hãy xét xem có hay không sự phân hóa về mặt chủng tộc. Về phương diện này thì tài liệu đã phân tích ở trên dẫn tới một kết luận không giống như những kết luận dân tộc học. Như đã trình bày thì về mặt chủng tộc Việt và Mường cơ bản là đồng nhất. Nếu có những khác biệt hình thái thì sự khác biệt đó chủ yếu không phải do sự hỗn chủng dưới thời Bắc thuộc gây ra. Thật vậy điều quan trọng cần được lưu ý ở đây là nhóm Việt Thanh-trì và Mường Tân-lạc dẫn ra làm điển hình so sánh để từ đó rút ra kết luận về sự tương đồng của Việt và Mường là những nhóm mà địa vực cư trú chẳng những cách nhau xa mà xét về hoàn cảnh lịch sử còn có ý nghĩa đặc biệt đối với những kết luận rút ra. Vùng thứ nhất — một xã thuộc huyện Thanh-trì ở ngoại vi thủ đô Hà-nội tức là một vùng giữa đồng bằng mà sự tiếp xúc và hỗn chủng với người Hán tộc ở thời Bắc thuộc có nhiều khả năng xảy ra Vùng thứ hai — vùng Thạch-bi huyện Tân-lạc tỉnh Hòa-bình là vùng vốn được coi là nơi cư trú xưa nhất của người Mường. Hoàn cảnh địa lý như trên đáng lẽ là điều kiện dễ dẫn tới sự phân hóa Việt—Mường về mặt thể chất, song tính chất đồng nhất của các nhóm thuộc các địa phương trên là điều khẳng định. Hơn nữa xét tất cả các nhóm Việt và Mường đã được nghiên cứu ta thấy yếu tố môn-gô-lô-it ở người Việt không hề đậm hơn so với người Mường như ý kiến một số người đã nêu lên. Do đó *coi Mường là mẫu người « Việt cổ » hoặc coi Việt là « người Mường Hán hóa » về mặt chủng tộc là một điều sai lầm.*

Tuy nhiên so sánh tổng hợp các nhóm Việt và Mường, bên cạnh những nét tương đồng không khỏi thấy những biến dị và những khác biệt. Nguyên nhân gây nên sự bất đồng nhất này không đơn nhất mà phức tạp. Có thể do sự hỗn chủng với các tộc ở kế cận tùy từng nơi và với một mức độ nào đó, tất nhiên không chỉ dưới thời Bắc thuộc. Có thể do sự khác biệt về điều kiện sinh hoạt vật chất giữa vùng núi và vùng đồng bằng, trong đó có điều kiện thức ăn. Đặc biệt là tác động của sự sống biệt lập (isolement) đối với các cư dân vùng rừng núi mà ở đây là đối với người Mường. Tác động này làm cho một đặc điểm nhất định nào đó về mặt hình thái lúc đầu chỉ thể hiện ở một số ít người trong cộng đồng, song đã được củng cố và nhân lên qua nhiều thế hệ và cuối cùng trở thành phổ biến. Chính những nguyên nhân này đã tạo ra những biến dị có tính cách hoàn toàn địa phương thường chỉ thể hiện trong một địa bàn hẹp, nhưng cũng có khi trở thành đặc trưng cho một cộng đồng khá rộng rãi. Về những biến dị có tính cách địa phương có thể kể tỷ lệ đột nhiên cao của những người có mắt sáng màu ở nhóm nam người Mường Tân-lạc (50%) hoặc ở nhóm nam và nữ người Việt Cát-hải (36 — 39%, Nghiên cứu lịch sử số 113). Cũng tương tự như vậy đối với tỷ lệ những người có trán dô lồi trong các nhóm nữ người Việt Nam-đàn (20%) và người Mường Tân-lạc (24%). Những biến dị địa phương trên đây thể hiện ở cả các nhóm Việt cũng như các nhóm Mường. Trong phạm vi các nhóm Việt với nhau (hoặc trong các nhóm Mường với nhau) những biến dị này còn lớn hơn nhiều so với những sự khác biệt giữa người Việt Thanh-trì và Mường Tân-lạc đã chọn làm điển hình so sánh. Rất có thể là sự khác biệt mang tính cách địa

phương giữa các nhóm Việt ở các vùng khác nhau trên toàn quốc sẽ lớn hơn so với sự khác biệt giữa các nhóm Mường. Nếu có như vậy thì cũng không phải là lạ bởi lẽ địa vực cư trú của người Mường hẹp hơn nhiều so với vùng phân bố của người Việt.

Bên cạnh những biến dị tập trung trong những địa bàn hẹp lại có những khác biệt này có nét chỉ biểu hiện trong số những nhóm Mường được nghiên cứu mà ít biểu hiện trong các nhóm Việt và có thể trở thành những nét đặc trưng của người Mường. Rõ rệt nhất là kích thước đầu sọ giảm đi, hình dạng đầu sọ ít nhiều dài hơn, bề rộng hàm dưới tương đối lớn ở các nhóm này. Đây là những phát hiện quan trọng cần tiếp tục theo dõi trên cơ sở những tài liệu thu thập được về sau. Vì lẽ vấn đề biến dị của các đặc điểm hình thái trên cốt sọ là một vấn đề đã được nhiều nhà nhân học trên thế giới quan tâm nghiên cứu với hy vọng rút ra được những vấn đề lý luận về quy luật biến dị. Sự biến đổi hình thái đầu sọ chính là một trong những đề tài đã được đề cập tới. Trước đây trong việc sử dụng những tài liệu nhân học người ta thường có khuynh hướng giải thích mọi sự biến đổi nhận thấy trong những di cốt của hai thời kỳ văn hóa phát hiện trên cùng một địa vực bằng kết quả của hiện tượng di cư và hỗn chủng. Nhưng thực tế cách giải thích như vậy không phải trong mọi trường hợp đều đúng. Khi nghiên cứu chỉ số sọ của các bộ lạc người Xla-vơ trên đất nước Nga, nhà nhân loại học Liên-xô Đê-bet-dơ đã phát hiện rằng chỉ số sọ của các nhóm cư dân miền Đông Mạc-tư-khoa từ thế kỷ XII cho tới nay đã thay đổi từ khoảng 73—74 cho tới 79—81 (nghĩa là từ loại đầu dài thành đầu ngắn), mà nguyên nhân của sự biến đổi này không phải do một sự du nhập cư dân nào từ vùng khác tới. Theo tác giả thì đó là những biến đổi có tính cách giai đoạn, đã trở thành một quy luật biến dị đối với một số đặc điểm hình thái (Debetz, 1948). Nhiều nhà nghiên cứu còn đi sâu hơn nữa về quy luật biến dị đầu sọ, điều mà trong phạm vi bài viết này không có điều kiện trình bày đầy đủ. Nhưng nguyên nhân nào đã gây nên những biến đổi này? Đây là một câu hỏi khó, mà sự giải đáp hiện nay mới chỉ là những giả thiết. Ngoài nguyên nhân thông thường do hỗn chủng gây nên còn có nguyên nhân do điều kiện địa lý, do sinh hoạt vật chất thay đổi liên quan đến chế độ thức ăn, do sự biến dị tương quan với các đặc điểm khác. Gần đây người ta có khuynh hướng đi sâu tìm hiểu sinh lý các hoạt động nội tiết giả thiết có sự cân bằng khác nhau đối với các nhóm người, với hy vọng phát hiện những nguyên nhân bên trong của các biến dị hình thái. Trở lại những sự khác biệt về hình dạng đầu và kích thước hàm dưới của người Mường so với người Việt điều dĩ nhiên thấy được là chúng không thể là những biến dị có tính cách giai đoạn mà chỉ là những khác biệt địa phương. Nguyên nhân gây nên những khác biệt này là điều mà sự giải đáp đòi hỏi phải thu thập thêm tài liệu ở một số vùng khác nữa.

Kết luận của chúng tôi về sự đồng nhất trong mối quan hệ chủng tộc giữa người Việt và Mường phù hợp với một số vấn đề lý luận đã được xác nhận. Chúng ta thấy không nhất thiết phải có sự trùng hợp và tương đồng về các mặt (khu vực địa lý, trình độ phát triển v.v...) giữa cộng đồng dân tộc, cộng đồng văn hóa và ngôn ngữ với cộng đồng chủng tộc. Trong khi người Việt miền xuôi do những nguyên nhân lịch sử nhất định (ví như tiếp thu ảnh hưởng của nền văn hóa Bắc phương) nên về mặt đời sống xã hội đã phát triển hơn so với xã hội người Mường và dần dần phân hóa thành hai dân tộc (hoặc bộ tộc) thì về mặt chủng tộc họ vẫn đồng nhất. Vậy là giới hạn địa lý của cộng đồng chủng tộc không trùng với cộng đồng dân tộc (hoặc bộ tộc) và cộng đồng văn hóa. Cũng có trường hợp ngược lại: nhiều dân tộc có thể chung một yếu tố văn hóa hay ngôn ngữ, nhưng điều đó không buộc họ phải có chung thành phần chủng tộc.

Tóm lại với sự nghiên cứu và phân tích của chúng tôi trên cơ sở những tài liệu đã thu thập được, kết luận chung nhất rút ra là: *Về phương diện chủng tộc, Việt và Mường là đồng nhất. Một số biến dị nhận thấy trong các đặc điểm hình thái không đạt tới mức độ làm bằng chứng cho một sự phân hóa về phương diện này. Nhiều lắm thì cũng chỉ có thể cho rằng đó là một var.ant* (chúng tôi dùng danh từ này vì chưa tìm được một tương đương tiếng Việt) *của cùng một loại hình Việt hình thành trong điều kiện sống biệt lập suốt một thời gian dài hàng ngàn năm. Nói một cách khác: người Mường là một bộ phận Việt đã tách ra trong một hoàn cảnh lịch sử nhất định nào đó và đã cấu thành bộ tộc riêng, song từ đó đến nay cả Mường lẫn Việt về cơ bản vẫn giữ được cơ cấu thể chất gốc của tổ tiên trực tiếp đã sinh ra mình trước khi phân chia.*

Trong phần trên chúng tôi đã nêu lên vấn đề sự phân hóa Việt—Mường về mặt chủng tộc

và đã trả lời : Không có sự phân hóa Việt — Mường về phương diện này. Song về phương diện là một cộng đồng bộ tộc hoặc dân tộc thì rõ ràng đã có sự phân hóa. Vấn đề đặt ra là : *trong hoàn cảnh lịch sử nào và từ bao giờ* người Mường về phương diện là một cộng đồng bộ tộc đã tách ra khỏi Việt ? Chúng tôi muốn thay phần kết luận của bài viết bằng cách nêu lại vấn đề này và góp một vài phần suy nghĩ.

Chúng ta biết xung quanh vấn đề này đang còn có nhiều ý kiến tranh luận. Lâm-Tâm đã tìm cách giải quyết vấn đề trên qua tên gọi của người Mường và đi tới kết luận : « tên gọi người Mường không thể xuất hiện trước khi có người Thái di cư sang Việt-nam, cũng không thể có trước khi có thành Thăng-long mà nền kinh tế phát triển hồi đó đã dẫn tới sự phân hóa giữa miền nông thôn và miền thành thị, giữa miền ngược và miền xuôi » (Lâm-Tâm, 1961). Trong một bản báo cáo đọc tại hội nghị khoa học thường niên của khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà-nội (1964—65), các ông Trần Quốc Vượng và Nguyễn Bình thì chủ trương rằng đến cuối thời Bắc thuộc người Việt và Mường đã phân hóa rồi tuy rằng tên gọi « Mường » chỉ xuất hiện rất muộn về sau này vì cho đến thế kỷ X — XI người Việt đã coi người Mường là dị tộc và gọi họ là người Man, người Lão. Dựa vào tài liệu khảo cổ học thời đại đồ đồng và vào truyền thuyết người Mường, các tác giả còn đi xa hơn và giả thiết sự phân hóa Việt — Mường đã diễn ra ngay từ sau thời kỳ văn hóa Đông-sơn, nghĩa là từ trước thời Bắc thuộc (111 trước công nguyên). Giải đáp dứt khoát vấn đề này trông chờ nhiều vào các nhà nghiên cứu lịch sử — xã hội, các nhà dân tộc học, khảo cổ học. Khả năng tài liệu nhân học thì có phần hạn chế. Tuy nhiên dựa vào tài liệu hiện có và đã phân tích cùng với những kết luận cơ bản rút ra và trình bày ở trên, chúng tôi cũng thử nêu một vài ý kiến như sau :

Do sự tương đồng còn rất đậm nét giữa Việt và Mường trên những đặc điểm hình thái nên việc đẩy lùi mốc thời gian của sự phân hóa Việt—Mường (về mặt cộng đồng xã hội) tới những thời kỳ quá xa xăm của lịch sử là điều không phù hợp. Cũng thật khó nếu muốn xác định cụ thể trong một khoảng thời gian quá hẹp xem từ bao giờ Mường đã tách khỏi Việt để hình thành một cộng đồng xã hội với đầy đủ những đặc trưng của nó. Nhưng có thể tìm được những sự kiện lịch sử làm cơ sở cho sự phân hóa này và xác định một cách tương đối rộng rãi thời kỳ mà sự phân hóa đó coi như đã xác lập về căn bản. Trong lịch sử dân tộc ta một thời kỳ có ảnh hưởng khá sâu sắc đến đời sống xã hội về các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa là thời kỳ Bắc thuộc. Cho nên đó là một điều kiện lịch sử đã từng làm cơ sở cho sự phân hóa của xã hội Việt — Mường. Song dưới thời Bắc thuộc với chính sách đàn áp bóc lột hà khắc của ngoại bang thì sự đoàn kết dân tộc chống ngoại xâm cũng là điều kiện hạn chế sự phân hóa dân tộc. Cho nên rất có thể là phải trải qua một thời kỳ hưng thịnh của đất nước sau khi đã giành được độc lập thì Mường mới tách hẳn khỏi Việt và điều chắc chắn có thể nói được là cộng đồng Việt — Mường không thể phân hóa sau khi xã hội Việt đã phát triển từ hình thức một bộ tộc trở thành một dân tộc với đầy đủ những yếu tố đặc trưng cho nó. Một thời kỳ hưng thịnh của đất nước ta sau khi giành được độc lập, theo Lâm-Tâm, được đánh dấu bằng việc xây dựng thành Thăng-long (thế kỷ XI, đời Lý). Gần đây ông Văn Tân, khi nghiên cứu « Quá trình hình thành và phát triển của dân tộc Việt » đã đi tới kết luận là đến thế kỷ XI thì dân tộc Việt, về phương diện là một cộng đồng dân tộc, đã trưởng thành hoàn chỉnh và có ý thức đầy đủ về sức mạnh và vận mạng của mình (Văn Tân, 1968). Nếu quả đúng như vậy thì lại có thể nói thêm rằng không thể sau khi dân tộc Việt, về phương diện là một cộng đồng dân tộc, đã hình thành thì một bộ phận của nó mà sau này thành người Mường mới tách ra, mà sự phân hóa Việt — Mường đã xác lập trước đó. Về sau thì chính sách chia rẽ dân tộc thời phong kiến và thời thuộc Pháp cai trị càng làm cho sự phân hóa này thêm sâu. Trái lại từ sau Cách mạng tháng Tám chính sách dân tộc của Đảng chủ trương các dân tộc đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau làm cho người miền núi tiến kịp miền xuôi đã thúc đẩy sự phát triển các vùng đồng bào miền núi về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa và làm cho các bộ tộc và dân tộc trên đất nước ta nhích lại gần nhau với tốc độ ngày càng nhanh hơn. Sự kiện chính trị — xã hội quan trọng này chắc chắn rồi đây sẽ được phản ánh cả trên cấu tạo về thể chất con người.

Phụ lục

Bảng I

ĐẶC ĐIỂM MÈTRIC CÁC NHÓM NAM

ĐẶC ĐIỂM	Tân-lạc		Lạc-thủy		Thanh-sơn		Tổng số	
	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ
Số lượng	160		93		89		342	
Chiều cao thân (cm)	158.3 ± 0.4	5.3	155.1 ± 0.5	4.9	156.8 ± 0.5	5.2	156.7 ± 0.5	5.1
Bề dọc đầu (mm)	183.0 ± 0.5	6.7	181.0 ± 0.6	6.2	183.3 ± 0.6	5.9	182.4 ± 0.6	6.3
Bề ngang đầu (mm)	117.3 ± 0.5	5.8	147.9 ± 0.6	5.5	146.3 ± 0.5	5.0	147.2 ± 0.5	5.4
Chỉ số đầu	80.4 ± 0.2	3.2	81.7 ± 0.4	3.7	80.3 ± 0.4	3.6	80.8 ± 0.3	3.5
Bề rộng n.n. trán (mm)	105.6 ± 0.3	3.8	101.9 ± 0.4	4.0	101.4 ± 0.4	3.9	104.3 ± 0.4	4.0
Bề rộng gò má (mm)	139.4 ± 0.5	5.1	139.1 ± 0.5	4.4	139.0 ± 0.5	4.2	139.2 ± 0.5	4.6
Bề rộng hàm dưới (mm)	107.3 ± 0.4	5.7	104.7 ± 0.6	5.3	105.3 ± 0.5	4.9	105.8 ± 0.5	5.3
Chỉ số hàm dưới-trán	100.9 ± 0.5	5.7	100.5 ± 0.6	5.5	102.6 ± 0.5	5.0	101.5 ± 0.5	5.4
Chỉ số hàm dưới - gò má	76.6 ± 0.3	3.9	73.3 ± 0.3	3.3	76.3 ± 0.3	3.3	76.1 ± 0.3	3.5
Bề dài mặt b.k. (mm)	183.1 ± 0.6	7.1	178.7 ± 0.9	8.4	180.4 ± 0.9	8.3	180.7 ± 0.8	7.9
Bề dài mặt h.t. (mm)	111.[illegible] ± 0.5	6.3	108.8 ± 0.7	6.8	109.6 ± 0.6	5.6	109.9 ± 0.6	6.2
Chỉ số mặt b.k.	76.3 ± 0.3	3.9	78.0 ± 0.5	3.9	77.7 ± 0.4	3.8	77.3 ± 0.4	3.9
Chỉ số mặt h.t.	80.2 ± 0.5	5.8	78.3 ± 0.5	4.7	78.9 ± 0.5	4.3	79.6 ± 0.5	4.9
Bề dài mũi, tử se (mm)	45.1 ± 0.2	2.8	45.3 ± 0.4	3.6	45.0 ± 0.3	2.6	45.1 ± 0.3	3.0
Bề rộng mũi (mm)	36.9 ± 0.2	2.6	37.1 ± 0.3	2.5	37.6 ± 0.3	2.3	37.2 ± 0.3	2.5
Chỉ số mũi	82.0 ± 0.5	6.5	82.5 ± 0.8	7.7	84.2 ± 0.7	6.4	82.9 ± 0.7	6.9
Bề rộng miệng (mm)	51.7 ± 0.3	3.5	50.9 ± 0.3	2.8	52.0 ± 0.3	3.4	51.5 ± 0.3	3.2
Bề cao môi trên (mm)	15.0 ± 0.2	2.2	15.0 ± 0.3	2.4	15.1 ± 0.3	2.3	15.0 ± 0.2	2.3
Bề dày hai môi (mm)	20.5 ± 0.2	2.9	19.7 ± 0.4	3.4	19.5 ± 0.3	2.9	19. ± 0.3	3.1

Bảng II

ĐẶC ĐIỂM MÈTRIC CÁC NHÓM NỮ

ĐẶC ĐIỂM	Tân-lạc		Lạc-thủy		Thanh-sơn		Tổng số	
	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ	M ± m	σ
Số lượng	125		125		104		354	
Chiều cao thân (cm)	148.0 ± 0.4	4.8	146.0 ± 0.5	5.2	147.8 ± 0.5	4.6	147.3 ± 0.5	4.9
Bề dọc đầu (mm)	176.4 ± 0.5	6.0	175.4 ± 0.5	5.9	176.0 ± 0.5	5.3	175.6 ± 0.5	5.7
Bề ngang đầu (mm)	143.3 ± 0.5	5.1	141.8 ± 0.4	4.8	141.2 ± 0.4	4.5	142.1 ± 0.4	4.8
Chỉ số đầu	81.2 ± 0.4	4.6	81.2 ± 0.4	4.2	80.7 ± 0.4	3.6	81.0 ± 0.4	4.1
Bề rộng n.n. trán (mm)	104.6 ± 0.4	4.8	102.0 ± 0.3	3.9	101,4 ± 0.4	3.9	102.7 ± 0.4	4.2
Bề rộng gò má (mm)	134.3 ± 0.5	5.3	131.7 ± 0.3	3.7	133.5 ± 0.4	4.3	133.2 ± 0.4	4.4
Bề rộng hàm dưới (mm)	99.2 ± 0.5	5.9	93.7 ± 0.4	4.7	99.3 ± 0.4	4.8	97.4 ± 0.4	5.1
Chỉ số hàm dưới-trán	95.4 ± 0.3	2.9	94.5 ± 0.4	4.4	97.8 ± 0.4	4.2	95.9 ± 0.4	3.8
Chỉ số hàm dưới - gò má	73.6 ± 0.3	3.2	72.7 ± 0.2	2.8	74.3 ± 0.3	3.1	73.5 ± 0.3	3.0
Bề dài mặt b.k. (mm)	170.6 ± 0.6	6.6	166.9 ± 0.7	7.7	169.5 ± 0.7	6.8	169.0 ± 0.7	7.0
Bề dài mặt h.t. (mm)	102.3 ± 0.4	4.8	100.8 ± 0.5	5.2	100.3 ± 0.4	4.4	101.1 ± 0.4	4.8
Chỉ số mặt b.k.	79.0 ± 0.4	4.1	79.4 ± 0.4	4.3	79.0 ± 0.4	3.6	79.1 ± 0.4	4.0
Chỉ số mặt h.t.	76.3 ± 0.4	4.4	76.3 ± 0.4	4.4	75.4 ± 0.4	3.9	76.0 ± 0.4	4.2
Bề dài mũi, tử se (mm)	40.0 ± 0.3	3.1	41.2 ± 0.2	2.7	40.3 ± 0.2	2.3	40.5 ± 0.2	2.7
Bề rộng mũi (mm)	34.0 ± 0.2	2.2	34.2 ± 0.2	2.2	34.3 ± 0.2	2.3	34.2 ± 0.2	2.2
Chỉ số mũi	85.1 ± 0.6	6.8	83.7 ± 0.6	6.4	85.0 ± 0.7	7.2	84.3 ± 0.6	6.8
Bề rộng miệng (mm)	49.8 ± 0.2	2.6	48.2 ± 0.3	2.8	48.6 ± 0.3	3.1	48.9 ± 0.3	2.8
Bề cao môi trên (mm)	13.7 ± 0.2	1.7	13.7 ± 0.2	2.1	13.5 ± 0.2	1.9	13.6 ± 0.2	1.9
Bề dày hai môi (mm)	19.1 ± 0.[illegible]	2.3	18.6 ± 0.3	3.0	18.2 ± 0.2	2.4	1 .6 ± 0.2	2.6

Bảng III

ĐẶC ĐIỂM MÔ TẢ CÁC NHÓM NAM VÀ NỮ

Đặc điểm		Nam				Nữ			
		Tân lạc	Lạc thủy	Thanh sơn	Tổng số	Tân lạc	Lạc thủy	Thanh sơn	Tổng số
	Số lượng	160	93	89	342	125	125	103	353
Thành phần tuổi	I. Từ 18 đến 25	23.8	9.7	16.9	16.8	26.4	18.4	13.6	19.5
	II. Từ 26 đến 39	33.8	36.6	21.3	30 6	36.0	32.8	34.0	34.3
	III. Trên 40	37.4	58.3	61.8	52.5	37.6	48.8	52.4	46.3
	μ	36.0	42.5	43.9	40.8	35.9	41.6	41.6	39.7
Màu da	0. Rất sáng da (1-9)	—	2.2	—	0.7	7.2	3.2	4.8	5.1
	1. Sáng da (10-14)	28.8	31.2	21.6	27.2	47.2	38.4	51.9	45.8
	2. Trung bình (15-18)	66.8	65.6	71.6	68.0	45.6	58.4	43.3	49.1
	3. Đen (> 18)	4.4	1.1	6.8	4.1	—	—	—	—
	μ	1.75	1.65	1.86	1.75	1.38	1.55	1.38	1.44
Màu mắt	1. Đen	—	—	2.2	0.7	0.8	2.4	—	1.1
	2. Nâu đen	48.8	75.0	73.0	65.6	68.8	80.0	85.4	78.1
	3. Nâu sáng mầu	50.0	25.0	23.6	32.9	28.8	16.8	14.6	20.1
	4. Hỗn hợp	1.2	—	1.1	0 8	1.6	0.8	—	0.8
	μ	2.52	2.25	2.24	2.33	2.31	2.16	2.14	2.20
	I (*18-25*) N	38	9	15	62	33	23	14	70
	1.	—	—	13.3	4.4	—	4.4	—	1.5
	2.	57.9	100.0	86.7	81.5	75.8	87.0	92.9	85.2
	3.	42.1	—	—	14.0	21.2	4.4	7.1	10.9
	4.	—	—	—	—	3.0	4.4	—	2.5
	μ	2.42	2.00	1.87	2.10	2.27	2.08	2.07	2.14
	II (*26-39*) N	62	34	19	115	45	41	35	121
	1.	—	—	—	—	2.2	4.9	—	2.4
	2.	56.5	85.3	73.7	71.8	62.2	85.4	88.6	78.7
	3.	41.9	14.7	26.3	27.6	33.3	9.8	11.4	18.2
	4.	1.6	—	—	0.5	2.2	—	—	0.7
	μ	2.45	2.14	2.26	2.28	2.35	2.04	2.11	2.17
	III (> *40*) N	60	49	55	164	47	61	54	162
	1.	—	—	—	—	—	—	—	—
	2.	35.0	63.3	69.1	55.8	70.2	73.8	81.5	75.2
	3.	63.3	36.7	29.1	43.0	29.8	26.2	18.5	24.8
	4.	1.7	—	1.8	1.2	—	—	—	—
	μ	2.66	2.36	2.33	2.45	2.29	2.26	2.19	2.25
Hình tóc	1. Thẳng	96.3	97.9	95.5	96.6	99.2	98.4	99.0	98.9
	2. Uốn	3.7	2.2	4.5	3.4	0.8	1.6	1.0	1.1
	μ	1.04	1.02	1.05	1.04	1.01	1.01	1.01	1.01
Râu	1. Không có hoặc rất ít	100.0	100.0	98.9	99.6	—	—	—	—
	2. Ít	—	—	1.1	0.4	—	—	—	—
	μ	1.00	1.00	1.01	1.00	—	—	—	—
Lông mày	1. Thưa	89.4	86.0	97.7	90.7	100.0	99.2	99.0	99.4
	2. Trung bình	10.6	14.0	2.3	9.3	—	0.8	1.0	0.6
	μ	1.11	1.13	1.02	1.09	1.00	1.00	1.01	1.00
Bề rộng khe mắt	1. Hẹp	34.4	29.0	46.6	36.7	39.2	39.2	28.8	35.7
	2. Trung bình	65.0	66.7	53.4	61.7	59.2	65.6	67.4	64.1
	3. Rộng	1.6	4.3	—	2.0	1.6	5.2	3.8	2.9
	μ	1.67	1.75	1.53	1.65	1.62	1.64	1.75	1.67

Đặc điểm		Nam				Nữ			
		Tân lạc	Lạc thủy	Thanh sơn	Tổng số	Tân lạc	Lạc thủy	Thanh sơn	Tổng số
Độ xiên khe mắt	1. Xiên chữ bát	—	—	—	—	—	—	—	—
	2. Thẳng ngang	72.5	74.2	78.7	75.1	68.0	58.4	67.0	64.5
	3. Xếch	27.5	25.8	21.3	24.9	32.0	41.6	33.0	35.5
	μ	2.24	2.25	2.21	2.23	2.32	2.41	2.33	2.35
I (18-25)	N	38	9	15	62	33	23	14	70
	1.	—	—	—	—	—	—	—	—
	2.	74.4	77.8	73.3	75.2	66.7	47.8	64.3	59.6
	3.	25.6	22.2	26.7	24.8	33.3	52.2	35.7	40.1
	μ	2.26	2.22	2.27	2.25	2.33	2.52	2.36	2.40
II (26-39)	N	62	34	19	115	45	41	35	121
	1.	—	—	—	—	—	—	—	—
	2.	76.1	61.8	84.2	74.0	66.7	56.1	77.1	66.7
	3.	23.9	38.2	15.8	26.0	33.3	43.9	22.9	33.3
	μ	2.25	2.38	2.16	2.26	2.33	2.43	2.23	2.33
III (> 40)	N	60	50	55	164	47	61	54	162
	1.	—	—	—	—	—	—	—	—
	2.	79.5	82.0	78.2	79.9	70.2	63.9	61.1	65.1
	3.	20.5	18.0	21.8	20.1	29.8	36.1	38.9	34.9
	μ	2.19	2.18	2.22	2.19	2.29	2.36	2.38	2.34
Nếp mí góc	0. Không có	54.4	58.1	58.4	57.0	36.8	48.0	50.5	45.1
	1. Ít phát triển	25.0	32.3	25.8	27.7	34.4	36.0	34.0	34.8
	2. Trung bình	16.2	7.5	12.4	12.0	20.0	12.0	12.6	14.9
	3. Phát triển	4.4	2.2	3.4	3.3	8.8	4.0	2.9	5.2
	μ	0.71	0.53	0.61	0.62	1.01	0.72	0.68	0.80
I (18-25)	N	38	9	15	62	33	23	14	70
	0.	10.3	11.1	6.7	9.4	15.2	4.4	7.2	8.9
	1.	25.7	55.6	33.3	38.2	30.3	52.2	50.0	44.2
	2.	54.8	11.1	46.7	37.5	33.3	34.8	28.6	32.2
	3.	10.2	22.2	13.3	15.2	21.2	8.7	14.3	14.7
	μ	1.64	1.44	1.67	1.58	1.66	1.47	1.50	1.54
II (26-39)	N	62	34	19	115	45	41	35	121
	0.	42.6	41.2	26.3	36.7	22.2	34.1	25.7	27.3
	1.	39.4	41.2	52.6	44.4	46.7	46.4	45.7	46.3
	2.	13.1	17.6	15.8	15.5	22.2	12.2	25.7	20.0
	3.	4.9	—	5.3	3.4	8.9	7.3	2.9	6.4
	μ	0.80	0.76	1.00	0.85	1.18	0.92	1.06	1.02
III (> 40)	N	60	50	55	165	47	61	54	162
	0.	89.6	78.0	83.6	83.7	66.0	73.8	77.8	72.5
	1.	10.4	22 0	14.5	15.6	25 5	22.9	22.2	23.5
	2.	—	—	1.9	0.6	8.5	3.3	—	3.9
	3.	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	0.16	0.22	0.18	0.19	0.42	0 29	0.22	0.31

Đặc điểm		Nam				Nữ			
		Tân lạc	Lạc thủy	Thanh sơn	Tổng số	Tân lạc	Lạc thủy	Thanh sơn	Tổng số
Nếp mí trên	0. Không có	31.3	41.9	38.6	37.3	21.6	18.4	21.6	18.1
	1. Ít phát triển	36.7	36.6	32.9	35.4	39.2	48.0	39.2	43.8
	2. Trung bình	23.1	14.0	17.0	18.0	18.4	22.4	14.4	21.9
	3. Phát triển	10.0	7.6	11.5	9.7	20.8	11.2	44.2	16.1
	μ	1.07	0.87	1.01	0.98	1.38	1.26	25.0	1.36
Độ chếch trán	1. Vát	1.9	4.3	2.3	2.8	0.8	—	—	0.3
	2. Trung bình	28.8	40.5	35.4	38.2	11.2	12.8	3.8	9.3
	3. Thẳng	63.1	43.1	61.3	55.8	64.0	74.4	88.5	75.6
	4. Lồi	6.2	3.2	—	3.1	24.0	12.8	7.7	14.8
	μ	2.72	2.45	2.61	2.59	3.11	3.00	3.03	3.01
Gờ cung mày	1. Ít phát triển	32.5	48.4	36.1	39.1	71.1	91.2	83.7	82.0
	2. Trung bình	67.5	50.5	63.6	60.5	22.9	8.8	16.3	16.0
	3. Phát triển	—	1.1	—	0.4	—	—	—	—
	μ	1.67	1.52	1.63	1.61	1.23	1.08	1.16	1.16
Bình diện phẳng mặt	1. Phẳng	93.1	86.0	85.2	88.1	96.8	96.8	95.2	96.3
	2. Trung bình	6.9	14.0	14.8	11.9	3.2	3.2	4.8	3.7
	3. Có góc	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	1.07	1.13	1.15	1.12	1.03	1.03	1.04	1.03
Gò má	1. Dô nhiều	16.2	10.8	9.1	12.0	28.0	16.0	12.5	18.8
	2. Trung bình	83.8	87.1	90.9	87.3	72.0	83.2	87.5	80.9
	3. Ít dô	—	2.2	—	0.7	—	0.8	—	0.3
	μ	1.84	1.91	1.91	1.89	1.72	1.84	1.87	1.81
Dái tai	1. Vát	26.2	19.4	6.8	17.5	20.8	19.2	22.1	20.7
	2. Vuông	59.4	68.8	71.6	66.6	74.4	65.6	71.2	70.4
	3. Võng	14.4	11.8	21.6	15.9	4.8	15.2	6.7	8.9
	μ	1.88	1.92	2.15	1.98	1.84	1.96	1.84	1.88
Độ cao gốc mũi	1. Thấp	95.6	97.9	94.3	95.9	100.0	100.0	100.0	100.0
	2. Trung bình	4.4	2.2	5.7	4.1	—	—	—	—
	3. Cao	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	1.04	1.02	1.06	1.04	1.00	1.00	1.00	1.00
Bình diện gốc mũi	1. Tù	91.2	94.6	90.9	92.2	99.2	100.0	100.0	99.7
	2. Trung bình	8.8	5.4	9.1	7.8	0.8	—	—	0.3
	3. Nhọn	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	1.09	1.05	1.09	1.08	1.01	1.00	1.00	1.00
Sống mũi xương	1. Lõm	6.9	15.1	6.8	9 6	24.0	27.3	34.6	28.6
	2. Thẳng	76.8	69.9	79.5	75.4	75.4	66.4	62.5	67.8
	3. Lồi	16.3	15.1	13.7	15.0	1.6	6 4	2.9	3.6
	μ	2.09	2.00	2.02	2.04	1.78	1.85	1.68	1.77
Sống mũi sụn	1. Lõm	37.5	47.3	30.7	38.5	63.2	68.0	58.7	63.3
	2. Thẳng	60.6	52.7	62.5	58.6	36.8	32.0	41.3	36.7
	3. Lồi	1.9	—	6.8	2.9	—	—	—	—
	μ	1.64	1.52	1.76	1.64	1.36	1 32	1.41	1.36
Sống mũi toàn phần	1. Lõm	21.8	36.6	23.9	27.4	61.6	61 6	57.7	60.3
	2. Thẳng	60.6	48.4	61.3	56.8	36.8	32.0	39.4	36.1
	3. Lồi	1.9	4.3	8.0	4.7	—	—	1.0	0.3
	4. Uốn	15.7	10.8	6.8	11.1	1.6	6.4	1.9	3.3
	μ	2.10	1.89	1.98	1.99	1.41	1.51	1.47	1.46

Đặc điểm		Nam				Nữ			
		Tân lạc	Lạc thủy	Thanh sơn	Tổng số	Tân lạc	Lạc thủy	Thanh sơn	Tổng số
Đầu mũi	1. Hiếch	25.0	39.8	31.8	32.2	38.4	33.6	57.7	43.2
	2. Ngang	75.0	58.1	68.2	67.1	61.6	64.8	42.3	56.2
	3. Võng	—	2.2	—	0.7	—	1.6	—	0.5
	μ	1.75	1.62	1.68	1.68	1.61	1.68	1.57	1.62
Độ cao cánh mũi	1. Thấp	8.1	7.5	9.1	8.2	16.8	16.0	8.7	13.8
	2. Trung bình	74.4	58.1	63.6	65.4	64.4	72.0	64.4	66.9
	3. Cao	17.5	34.4	27.3	26.4	16.8	12.0	26 9	18.6
	μ	1.98	2.26	2.18	2.14	1.92	1.96	2.18	2.03
Độ dô cánh mũi	1. Ít dô	0.6	—	1.1	0.6	0.8	—	1.0	0.6
	2. Trung bình	56.9	41.9	59.1	52.6	72.8	67.2	74.0	71.3
	3. Dô nhiều	42.5	58.1	39.8	46.8	26.4	32.8	25.0	28.1
	μ	2.42	2.58	2.39	2.46	2.25	2.32	2.24	2.27
Độ xiên lỗ mũi	1. Ngang	59.1	62.4	55.7	59.1	80.0	75.2	75.0	76.7
	2. Xiên	41.1	37.6	44.3	41.0	20.0	24.8	25.0	23.3
	3. Đứng	—	—	—	—	—	—	—	—
	μ	1.42	1.37	1.44	1.41	1.20	1.24	1.26	1.23
Đường nối liền rãnh	1. Không rõ	4.4	9.7	2.3	5.5	1.6	1.6	1.0	1.4
	2. Trung bình	35.6	34.4	28.4	32.8	18.4	27.3	17.3	21.0
	3. Rõ	60.0	55.9	69.3	61.7	80.0	71.2	81.7	77.6
	μ	2.55	2.46	2.67	2.56	2.78	2.69	2.80	2.76
Độ cao môi trên	1. Thấp	23.1	7.5	15.9	15.5	27.2	17.2	28.8	24.4
	2. Trung bình	73.2	82.8	77.3	77.8	71.2	80.8	71.2	74.4
	3. Cao	3.7	9.7	6.8	6.7	1.6	1.6	—	1 1
	μ	1.82	2.02	1.91	1.91	1.74	1.84	1.71	1.76
Độ dô môi trên	1. Dô	81.9	77.4	87.3	82.3	93.6	88.0	80.8	87.5
	2. Trung bình	17.5	22.6	11.4	17.2	6.4	12.0	19.2	12.5
	3. Vát	0.6	—	1.4	0.6	—	—	—	—
	μ	1.19	1.22	1.13	1 .18	1.06	1.12	1.19	1.12
Độ dày môi trên	1. Mỏng	13.7	11.0	20.0	14.9	10.8	20.5	26.0	12.4
	2. Trung bình	20.1	29.7	23.5	24.4	48.3	26.2	30.0	34.8
	3. Dày	65.6	58.2	56.5	60.1	40.9	53.3	42.0	45 4
	4. Rất dày	0.6	1.1	—	0.6	—	—	—	—
	μ	2.53	2.49	2.36	2.46	2.30	2.32	2.07	2.23
Độ dày môi dưới	1. Mỏng	3.2	8.8	7.4	6.5	5.0	9.8	6.0	6.9
	2. Trung bình	9.1	16.5	11.4	12.3	11.7	21.3	19.0	17.3
	3. Dày	83.8	65.8	76.5	75.4	82.5	68.0	75.0	75.2
	4. Rất dày	3.9	8.8	4.7	5.8	0.8	0.8	—	0.5
	μ	2.86	2.74	2.79	2.80	2.79	2 99	2.58	2.65
Lồi cằm	1. Vát	45.6	38.7	34.1	39.5	29.6	32.0	34.6	32.1
	2. Thẳng	51.3	54.8	65.9	57.3	68.0	66.4	65.4	66.6
	3. Dô	3.1	6.5	—	3.2	2.4	1.6	—	1 3
	μ	1.57	1.67	1.66	1.63	1.72	1.6	1.65	1.69

KỶ NIỆM 1030 NĂM

CHIẾN THẮNG BẠCH-ĐẰNG LẦN THỨ NHẤT

CHƯƠNG DƯƠNG

NGÀY 25 tháng Chín năm 1969 tức ngày 12 tháng 8 năm Kỷ dậu, tỉnh Hà Tây sẽ làm lễ kỷ niệm 1030 năm chiến thắng Bạch-đằng lần thứ nhất (939). Ngày 25 tháng Chín năm nay cũng là năm thứ 1025 năm ngày mất của Ngô Quyền, vị anh hùng đã lãnh đạo chiến thắng Bạch-đằng. Lễ kỷ niệm sẽ được tổ chức tại ngay thôn Cam-lâm, xã Dường-lâm, huyện Ba-vì tỉnh Hà Tây.

Thôn Cam-lâm là một trong những thôn hiếm có của nước Việt-nam : Trong khoảng một thời gian gần hai thế kỷ, Cam-lâm đã sản sinh ra hai vị anh hùng có công đánh giặc cứu nước. Vị anh hùng thứ nhất là Phùng Hưng. Năm 766 Phùng Hưng đã cùng em là Phùng Hải lãnh đạo nhân dân nổi lên đánh đuổi quân Đường, chiếm lấy châu Đường-lâm. Giải phóng xong châu Đường-lâm, nghĩa quân của Phùng Hưng tiến lên giải phóng các miền lân cận, rồi tiến xuống vây đánh phủ thành Tống-bình (Hà-nội ngày nay), Cao Chính Bình mang quân Đường từ trong thành Tống-bình ra ngoài đón đánh nghĩa quân. Nghĩa quân của Phùng Hưng đánh bại quân Đường, Cao Chính Bình hoảng sợ phải chạy trốn vào thành Tống-bình, Chính Bình lo sợ quá, sinh bệnh rồi chết. Phùng Hưng tiêu diệt được quân Đường và giải phóng thành Tống-bình.

Sau khi giải phóng thành Tống-bình, Phùng Hưng bắt tay vào việc xây dựng lại đất nước. Mọi công việc đang tiến hành tốt đẹp, thì năm 779, Phùng Hưng mất. Nhân dân Việt-nam nhớ ơn công đức của ông, suy tôn ông làm Bố cái đại vương...

Vị anh hùng thứ hai của thôn Cam-lâm là Ngô Quyền. Ngô Quyền là con trai viên châu mục là Ngô Mân.

Theo văn bia « Phụng tự » ở thôn Cam-lâm thì Ngô Quyền là người khôi ngô, tuấn tú, mắt sáng như chớp, sức khỏe có thể nhấc nổi vạc. Cũng theo văn bia « Phụng tự » Ngô Quyền lại là người can đảm, mưu trí, tinh thông phép dùng binh. Năm 35 tuổi, ông làm nha tướng cho Dương Đình Nghệ, một bộ tướng của họ Khúc (Khúc Thừa Hạo và Khúc Thừa Mỹ) Ngô Quyền được Dương Đình Nghệ yêu và gả em gái cho.

∴

Năm 930 chúa Nam Hán là Lưu Cung thấy Khúc Thừa Mỹ có ý muốn dựa vào nhà Hậu Lương để chống lại mình, liền sai Lý Thủ Dung và Lương Khắc Chính đem quân sang đánh Việt-nam.

Khúc Thừa Mỹ dẫn quân ra chống cự, nhưng bị quân Nam Hán đánh bại, Thừa Mỹ bị quân Nam Hán bắt đem về Quảng-châu.

Chiếm được thành Tống-bình, Lưu Cung cho Lý Tiến sang làm thứ sử Giao-Châu.

Dương Đình Nghệ từ Ái-châu nghe tin quân Nam Hán sang xâm lược Việt-nam. Ông liền mang quân ra bắc đánh giặc.

Nghe tin Dương Đình Nghệ cất quân ra bắc, Lưu Cung vội vàng sai Trần Bảo mang quân sang Việt-nam tiếp viện cho Lý Tiến. Quân tiếp viện của Trần Bảo chưa đến nơi, thì Lý Tiến đã bị Dương Đình Nghệ đánh bại. Lý Tiến sợ hãi phải chạy trốn về Quảng-châu.

Quân tiếp viện của Trần Bảo vào Việt-nam rồi bao vây thành Đại-la (cũng tức thành Tống-bình cũ).

Dương Đình Nghệ mang quân ra ngoài thành giao chiến với quân Nam Hán do Trần Bảo chỉ huy, quân Nam Hán đại bại, Trần Bảo bị giết ngay tại trận.

Dương Đình Nghệ khôi phục được đất nước, ông xưng là tiết độ sứ, rồi cử các tướng lĩnh của ông ra trấn trị các nơi : Đinh Công Trứ được cử giữ chức thứ sử Hoan-châu, Ngô Quyền coi giữ Ái-châu.

Năm 937 Dương Đình Nghệ bị một bộ tướng là Kiều Công Tiễn giết hại.

Sau khi giết được Dương Đình Nghệ, Kiều Công Tiễn cho người sang Quảng-châu đầu hàng chúa Nam Hán để mong dựa vào lực lượng nhà Nam Hán chống lại cuộc vận động độc lập của dân tộc đang bùng lên mạnh mẽ ở khắp mọi nơi.

Được tin Kiều Công Tiễn làm phản, từ Ái-châu Ngô Quyền mang quân ra bắc (năm (938).

Lưu Cung đang kiếm cớ xâm lược Việt-nam, thì nhận được thư cầu cứu của Kiều Công Tiễn, Y liền sai con là Hoằng Thao đem quân sang xâm lược Việt-nam.

Lưu Cung tin rằng con y sẽ thành công trong việc đánh chiếm Việt-nam. Cho nên y đổi phong cho con y từ tước Vạn Vương làm Giao Vương, giữ chức Tĩnh hải quân tiết độ sứ An-nam đô hộ. Lưu Cung lại tự làm đại tướng đem quân đến đóng ở Hải-môn để làm thanh viện cho Hoằng Thao.

Vào khoảng năm 938 Ngô Quyền đánh giết được Kiều Công Tiễn. Nghe tin Hoằng Thao sắp kéo quân vào xâm lược Việt-nam, ông bảo các tướng lĩnh rằng :

— « Hoằng Thao là một đứa trẻ dại, đem quân từ xa đến, quân lính mỏi mệt, lại nghe được tin Công Tiễn đã chết không có người làm nội ứng, đã mất vía trước rồi, quân ta sức còn mạnh địch với quân mỏi mệt, tất phải phá được. Song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước, thì truyện được thua chưa thể biết được. Nếu ta sai người đem cọc lớn vạt nhọn đầu và bịt sắt đóng ngăn ở cửa biển trước, thuyền của họ nhân khi nước triều lên, tiến vào bên trong hàng cọc, bấy giờ ta sẽ dễ bề chế ngự...» (1).

Ngô quyền biết trước rằng đoàn chiến thuyền của Hoằng Thao tất phải qua cửa Nam-triệu (2) vào sông Bạch-đằng trên đường tiến vào xâm lược Việt-nam. Ông sai người đem cọc vót nhọn đóng vào lòng sông Bạch-đằng vào lúc nước triều xuống. Khi nước triều lên, ông cho chiến thuyền nhử chiến thuyền của Nam Hán vào bãi cọc. Hoằng Thao thấy chiến thuyền Việt-nam ít, liền ra lệnh cho toàn thể quân Nam Hán tiến lên. Khi đoàn chiến thuyền địch lọt vào bãi cọc là lúc nước triều đang xuống. Ngô Quyền ra hiệu cho quân đội Việt-nam mai phục ở các ngả sông và các ngả đường nhất tề đổ xô ra đánh quân Nam Hán. Lúc này nước triều đang xuống mạnh. Đoàn chiến thuyền địch, cái thì vướng phải cọc nhọn, cái thì đánh bị đắm, và bị phá vỡ rất nhiều. Ngay từ lúc đầu quân Nam Hán bị rối loạn và bị bốn phía dồn đánh dữ dội. Chỉ một lúc toàn bộ quân địch bị tiêu diệt. Hoằng Thao bị bắt và bị giết ngay tại trận. Lúc ấy vào năm 939.

Về chiến thắng Bạch-đằng năm 939, nhà sử học Lê Văn Hưu, tác giả bộ *Đại Việt sử ký* đã viết như sau :

« Tiền Ngô Vương có thể lấy quân mới họp của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Hoằng Thao, mở nước xưng Vương, làm cho người phương Bắc không dám lại sang nữa. Có thể bảo một cơn giận mà yên được dân, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi vậy. Tuy chỉ xưng Vương chưa lên ngôi hoàng đế và đổi niên hiệu, mà chính thống của nước Việt ta ngõ hầu đã nối lại được » (3).

Chiến thắng Bạch-đằng năm 939 là một sự kiện hết sức quan trọng đối với lịch sử phát triển của dân tộc Việt-nam. Đó là chiến thắng mở đầu ra kỷ nguyên độc lập thật sự và lâu dài của nước Việt-nam. Nó chấm dứt vĩnh viễn thời kỳ lệ thuộc vào bọn phong kiến nước ngoài. Sau chiến thắng lịch sử Bạch-đằng, Ngô Quyền « tuy chỉ xưng Vương chưa lên ngôi hoàng đế » như Lê văn Hưu đã viết, nhưng việc xưng Vương của Ngô Quyền có một ý nghĩa lịch sử đặc biệt.

Chúng ta đều biết năm 905 Khúc Thừa Dụ đánh đuổi được quân Đường ra khỏi nước Việt-nam, Nhưng ông chỉ xưng là quan tiết độ sứ của nhà Đường, có trách nhiệm cai trị nước Việt-nam. Khúc Thừa Dụ chết, con là Khúc Thừa Hạo lên thay. Thừa Hạo cũng chỉ tự xưng là tiết độ sứ của giai cấp phong kiến

(1) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Ngoại kỷ quyển V, bản dịch của Viện Sử học, Nhà xuất bản khoa học xã hội, tập I.

(2) Cửa Nam-triệu ngày nay gọi là cửa Bạch-đằng

(3) *Đại Việt Sử ký toàn thư*. Kỷ nhà Ngô, bản dịch của Viện Sử học, Nhà xuất bản khoa học xã hội Xuất bản, tập I trang 147—148.

phương Bắc. Đánh bại được Lý Tiến, Khôi phục được đất nước, Dương Đình Nghệ cũng chỉ xứng là tiết độ sứ mà thôi.

Năm 939 sau chiến thắng Bạch-đằng Ngô Quyền kiên quyết cắt đứt mọi quan hệ lệ thuộc đối với nước ngoài: ông công nhiên xưng Vương và dựng ra mọi lễ nghi, chế độ cho nước Việt-nam vừa mới quét sạch quân thù.

Việc làm của Ngô Quyền chứng minh rằng ở ông ý thức dân tộc đã phát triển đến trình độ cao. Việc làm của Ngô Quyền còn nói lên rằng lực lượng của dân tộc Việt-nam đã lớn mạnh.

Chiến thắng Bạch-đằng năm 939 biểu hiện thiên tài quân sự của Ngô Quyền. Nhà sử học Lê Văn Hưu đã nhìn thấy thiên tài quân sự của Ngô Quyền khi ông nói: « Tiền Ngô vương có thể lấy quân mới của đất Việt ta mà phá được trăm vạn quân của Hoằng Thao... mưu cũng giỏi mà đánh cũng giỏi vậy ».

Binh pháp Tôn Tử có nói: « Biết mình biết người trăm trận đánh trăm trận thắng ».

Năm 939 khi mang quân ra giao chiến với quân Nam Hán của Hoằng Thao, Ngô Quyền tỏ ra biết mình biết người đến cao độ. Ông biết rằng tướng Nam Hán là Hoằng Thao là một viên tướng chưa có kinh nghiệm chiến đấu gì (đứa trẻ dại). Ông lại biết rằng quân Nam Hán do phải đi từ xa đến, nên đã mỏi mệt. Ông biết Hoằng Thao hoảng sợ khi được tin Kiều Công Tiễn đã bị quân đội Việt-nam giết chết. Ngô Quyền tin ở lực lượng quân đội Việt-nam do ông thân tự chỉ huy. Quân đội này tuy mới được tổ chức chưa được bao lâu, nhưng là quân đội chiến đấu vì độc lập của dân tộc, cho nên nó có tinh thần chiến đấu cao. Mang quân đội của Việt-nam đấu tranh vì tự do của dân tộc có tinh thần chiến đấu cao đánh một đội quân xâm lược mỏi mệt từ xa đến, ông biết rằng thắng lợi tất phải về phía Việt-nam.

Ngô Quyền biết trước rằng quân Nam Hán thế tất phải thua, nhưng ông không hề khinh địch. Ông đã bảo các tướng lĩnh: « song họ có lợi ở thuyền, nếu ta không phòng bị trước thì chuyện được thua chưa thể biết trước được ».

Thiên tài quân sự của Ngô Quyền còn biểu hiện ở chỗ ông nhử địch vào sông Bạch-đằng để tiêu diệt chúng. Ông biết chọn khúc sông để đóng cọc và khéo biết nhử địch vào bãi cọc. Ông khéo tổ chức đến mức khi đoàn chiến thuyền địch lọt vào bãi cọc là lúc nước thủy triều bắt đầu xuống.

Tất cả các việc làm của Ngô Quyền năm 939 trong trận phục kích ở sông Bạch-đằng nói lên rằng Ngô Quyền là nhà quân sự biết mình biết người, có tài tổ chức, tài chỉ huy, biết chọn không gian và thời gian thuận lợi để tiêu diệt quân địch.

Hiểu thiên tài quân sự của Ngô Quyền, thấy rõ ý thức dân tộc Việt-nam hồi thế kỷ thứ X đang trên đà phát triển, chúng ta sẽ thấy rằng chiến thắng Bạch-đằng năm 939 là một sự kiện nhất định phải xảy ra.

Chiến thắng Bạch-đằng năm 939 mở đầu truyền thống đánh giặc trên sông của dân tộc Việt-nam. Năm 981 khi mang quân ra chống quân Tống của Hầu Nhân Bảo. Lê Hoàn đã đánh giặc và thắng giặc ở trên sông: ông đã đánh lui thủy quân Tống ở cửa Bạch-đằng và đã phá tan quân Tống do Trần Khâm Tộ chỉ huy ở cửa Hàm-tử.

Thế kỷ XI, trong cuộc kháng chiến chống quân Tống, Lý Thường Kiệt lại kế thừa và phát huy truyền thống đánh thủy của dân tộc Việt-nam. Thủy quân của nước Đại Việt tung hoành ở biển Đông, đánh bại thủy quân Tống do Dương Tùng Tiên chỉ huy ở Đông Kênh.

Sang thế kỷ XIII, truyền thống đánh thủy của dân tộc Việt-nam lại càng được phát huy tốt đẹp. Năm 1285 thủy quân Đại Việt phối hợp với bộ binh đã cả phá quân Mông-cổ ở cửa Hàm-tử và ở bến Chương-dương. Năm 1288, thủy quân Đại Việt do Trần Quốc Tuấn chỉ huy ghi chiến thắng Bạch-đằng lần thứ ba: tiêu diệt toàn bộ thủy quân Mông-cổ gồm 500 chiếc thuyền và 35.000 quân.

Cho đến nay chiến thắng Bạch-đằng lần thứ nhất đã được 1030 năm. Thời gian 1030 năm này là thời gian lịch sử dân tộc Việt-nam đầy rẫy các cuộc ngoại xâm. Nhưng thời gian 1030 năm đó cũng là thời gian dân tộc Việt-nam liên tục chiến thắng ngoại xâm rất oanh liệt: Năm 939 Ngô Quyền chiến thắng Bạch-đằng chấm dứt sự xâm lược của

Nam Hán; Năm 981 Lê Hoàn thắng một lúc trên ba mặt trận; Năm 1075, 1076, 1077 Lý Thường Kiệt đánh bại quân Tống, buộc Tống Thần-tôn phải thừa nhận nền độc lập của nước Đại Việt; thế Kỷ XIII quân và dân đời Trần ba lần đánh bại quân Mông-cổ đã từng bách chiến bách thắng ở nhiều nước châu Á và nhiều nước châu Âu; thế kỷ XV Lê Lợi, Nguyễn Trãi đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống quân Minh trường kỳ và gian khổ đến mười năm và cuối cùng đã quét sạch quân xâm lược ra khỏi đất nước; thế kỷ XVIII, Nguyễn Huệ đã cả phá năm vạn quân Xiêm và mấy ngàn quân bản bộ của Nguyễn Ánh ở Rạch-gầm — Xoài-mút (1785) và đã đánh phá tan tành hai mươi vạn chiến binh và sáu mươi vạn lương binh của Mãn-thanh.

Tháng Tám năm 1945 dân tộc Việt-nam dưới sự lãnh đạo của Đảng và của Hồ Chủ tịch, đã làm Cách mạng tháng Tám thành công. Sau Cách mạng tháng Tám, dân tộc ta lại kháng chiến chống thực dân Pháp và đi đến chiến thắng vĩ đại Điện-biên-phủ (1954).

Hiệp nghị Giơ-ne-vơ 1954 ký chưa ráo mực đế quốc Mỹ nhảy vào Việt-nam thay chân thực dân Pháp, định biến miền nam Việt-nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của chúng. Cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước lại bùng ra. Nhân dân Việt-nam kế thừa và phát huy truyền thống đánh giặc cứu nước của Ngô Quyền, của Lê Hoàn, của Lý Thường Kiệt, của Trần Quốc Tuấn, của Lê Lợi — Nguyễn Trãi, của Quang Trung đã dũng cảm và mưu trí đánh bại chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ, và đang làm thất bại chiến tranh cục bộ.

Từ mười tám tháng này đế quốc Mỹ đã buộc phải ngừng ném bom miền Bắc Việt-nam. Chúng đã buộc phải ngồi xuống bàn hội nghị Pa-ri và phải nói chuyện với đại biểu Chính phủ lâm thời cách mạng Cộng hòa miền Nam Việt-nam. Nhưng chúng chưa từ bỏ âm mưu xâm lược. Cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước còn có thể kéo dài, nhân dân Việt-nam còn có thể phải hy sinh nhiều người nhiều của. Nhưng thắng lợi cuối cùng nhất định phải về phía nhân dân Việt-nam. Dân tộc Việt-nam nhất định thắng, đế quốc Mỹ nhất định thua, Nam Bắc nhất định sẽ xum họp một nhà.

Ngày kỷ niệm 1030 năm chiến thắng Bạch-đằng năm nay lại một lần nữa làm cho dân tộc chúng ta nhìn rõ thêm lực lượng của dân tộc chúng ta và tương lai của dân tộc chúng ta. Các sự kiện của mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc đã chứng minh rằng dân tộc Việt-nam là một dân tộc kháng khái, bất khuất, giàu truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, và đã đánh bại tất cả các cuộc ngoại xâm.

Hai câu thơ của Lý Thường Kiệt:

« Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,

Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư. »

(Nếu quân giặc lại xâm lược nước Việt-nam, chúng bay sẽ thất bại);

Không những đúng với đất nước Việt-nam hồi thế kỷ XI, mà còn đúng với đất nước Việt-nam ở tất cả các thời kỳ lịch sử.

Đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam, nhất định chúng sẽ thất bại hoàn toàn ở Việt-nam và thật ra chúng đã và đang thất bại rồi.

Tin tức hoạt động sử học

BAN THƯỜNG VỤ TRUNG ƯƠNG HỘI KHOA HỌC LỊCH SỬ VIỆT NAM HỌP HỘI NGHỊ

Ngày 9-8-1969 vừa qua, Ban thường vụ Trung ương Hội khoa học lịch sử Việt-nam đã họp phiên thường kỳ. Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn, bí thư Đảng đoàn Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt-nam cũng đã đến dự.

Cuộc họp của Ban thường vụ lần này tỏ lòng thương tiếc vô hạn của những người làm công tác Khoa học lịch sử đối với đồng chí Hội trưởng Trần Huy Liệu kính mến, một người chiến sĩ Cách mạng kiên cường và lão thành, một nhà sử học lỗi lạc đã có nhiều cống hiến xuất sắc đối với sự nghiệp Cách mạng của Tổ quốc và nền Khoa học của nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa, từ trần ngày 29-7-1969.

Ban thường vụ Trung ương Hội đã thảo luận và quyết định về việc đẩy mạnh hoạt động của các tiểu ban:

— Tiểu ban sinh hoạt học thuật do đồng chí Lê Văn Sáu phụ trách.

— Tiểu ban sử học nghiệp dư do đồng chí Phạm Huy Thông phụ trách.

— Tiểu ban phổ biến Khoa học lịch sử do đồng chí Phan Hữu Dật phụ trách.

Hội nghị Ban thường vụ cũng đã thảo luận về công việc chuẩn bị cho Đại hội đại biểu lần thứ II của Hội sẽ họp vào năm 1970 và đã cử ra một tiểu ban chuẩn bị Đại hội do đồng chí Phạm Huy Thông phụ trách.

Hội nghị còn bàn về phương hướng công tác của Hội trong việc tham gia kỷ niệm những ngày lễ lớn trong năm 1970.

Đồng chí Nguyễn Khánh Toàn đã góp ý kiến với hội nghị về trách nhiệm to lớn của Hội trong giai đoạn mới, về tác dụng của Hội trong việc phát huy truyền thống bất khuất và chủ nghĩa anh hùng cách mạng của dân tộc ta và nhất là đối với đối tượng thanh niên, học sinh cần quan tâm hơn nữa.

HỘI NGHIÊN CỨU SỬ HỌC NHẬT BẢN GỬI THƯ CHIA BUỒN VỚI VIỆN SỬ HỌC NHÂN VIỆC ĐỒNG CHÍ TRẦN HUY LIỆU TỪ TRẦN

Kính gửi Viện Sử học Nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

Thưa các bạn thân mến,

Trước hết chúng tôi chúc các bạn đã giành nhiều thành quả tốt đẹp trong đấu tranh chống Mỹ, cứu nước.

Gần đây chúng tôi được tin rất đau đớn Ông Trần Huy Liệu, Chủ nhiệm Viện Sử học Việt-nam đã mất. Chúng tôi tha thiết chia buồn với nhân dân Việt-nam và gia đình ông.

Hôm nay chúng tôi xin gửi một bản lời chào với nhân dân Việt-nam do Đại hội chúng tôi nghị quyết. Chúng tôi đề nghị hiểu biết cho việc gửi chậm vì tình hình chúng tôi.

Chúc tình đoàn kết giữa hai nước nhà sử học và nhân dân càng tăng cường và phát triển.

Ngày 15 tháng 8 năm 1969
Chủ tịch Hội nghiên cứu Sử học
FUJIWARA AKIRA

ÉTUDES HISTORIQUES

Organe mensuel de l'Institut d'Histoire près le Comité d'État des Sciences sociales de la République Démocratique du Vietnam

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Secrétaire de la rédaction : VĂN TÂN

N° 125 AOUT 1969

SOMMAIRE

★ Biographie du camarade Trần Huy Liệu. 1

★ Oraison funèble prononcée par le camarade Nguyễn Khánh Toàn. 3

★ Message de condoléances de Me Nguyễn Hữu Thọ, président du Conseil des Sages près le Gouvernement Révolutionnaire de la République du Sud—Việt-nam et de Huỳnh Tấn Phát, président du GRP de la RSVN. 5

★ Les funérailles du camarade Trần Huy Liệu. 7

VĂN TÂN — Trần Huy Liệu et les gens de la presse, des lettres et de la science historique. 8

★ Bibliographie des oeuvres de Trần Huy Liệu. 21

TRẦN VĂN GIÀU — La conception historique de la Cour des Nguyễn et de ses lettrés. 21

LÊ VĂN HẢO — Sur la méthodologie dans l'étude du problème Hùng Vương au point de vue ethnographique. 39

TRẦN HUY BÁ — Découverte d'une stèle vieille de 900 ans. 41

NGUYỄN ĐÌNH KHOA — De la relation Việt — Mường basant sur les documents anthropologiques. 47

CHƯƠNG DƯƠNG — 1030e anniversaire de la première victoire fluviale du Bạch-đằng. 60

INFORMATIONS

ĐÃ XUẤT BẢN :

★ **Nguyễn Trãi toàn tập**

VIỆN SỬ HỌC *PHIÊN DỊCH VÀ CHÚ THÍCH*

★ **Văn học miền Nam trong lòng miền Bắc**

VIỆN VĂN HỌC

★ **Mấy vấn đề về cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu** *(In lần thứ hai)*

VIỆN VĂN HỌC

★ **Thơ ca Việt-nam** *(hình thức và thể loại)*

BÙI VĂN NGUYÊN — HÀ MINH ĐỨC

★ **Phương Tây — Văn học và con người**

HOÀNG TRINH

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

27, Trần Xuân Soạn, Hà-nội — Dây nói : 4773

In tại Nhà in báo Cứu Quốc — Chỉ số : *12 437* — Giá *0,60đ*